ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH

ĐỀ ÁN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THÀNH PHỐ TÂY NINH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI II TRỰC THUỘC TỈNH TÂY NINH

Tây Ninh, 04/2021

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH

ĐỀ ÁN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THÀNH PHỐ TÂY NINH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI II TRỰC THUỘC TỈNH TÂY NINH

Cơ quan phê duyệt	**:**	Thủ tướng Chính phủ
Cơ quan thẩm định	**:**	Bộ Xây Dựng
Cơ quan trình phê duyệt	**:**	UBND tỉnh Tây Ninh
Cơ quan thẩm tra	**:**	Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh
Cơ quan chủ đầu tư	**:**	UBND thành phố Tây Ninh
Cơ quan lập đề án	**:**	Viện Quy hoạch Xây dựng miền Nam – Bộ Xây dựng

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND THÀNH PHỐ TÂY NINH,
ngày ___/___/2021

MỤC LỤC

A. PHẦN MỞ ĐẦU 1
I. Các căn cứ pháp lý 1
II. Lý do và sự cần thiết đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II 2
B. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TÂY NINH 3
I. Khái quát quá trình hình thành thành phố Tây Ninh 3
II. Định hướng phát triển theo Quy hoạch chung 5
C. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, VAI TRÒ VỊ THẾ VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN 6
I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên 6
1. Vị trí, vị thế và tiềm năng phát triển đô thị 6
2. Khí hậu 8
3. Địa chất, địa hình 9
4. Thủy văn 10
5. Tài nguyên đất đai 10
6. Tài nguyên nước 11
II. Đánh giá vị thế và tiềm năng phát triển khu vực TP. Tây Ninh 11
1. Vai trò, vị thế của đô thị 11
2. Tiềm năng phát triển đô thị 12
D. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị 12
I. Quy mô đất đai đô thị 12
II. Cơ cấu hành chính và quản lý hành chính khu vực thành phố Tây Ninh 13
III. Tình hình phát triển kinh tế 14
1. Cơ cấu kinh tế 14
2. Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn 15
3. Công tác thu, chi ngân sách 15
4. Tình hình phát triển các ngành kinh tế 15
5. Phân bổ vốn đầu tư xây dựng đô thị 17
IV. Dân số - lao động 18
1. Dân số 18
2. Cơ cấu lao động và nguồn lực lao động 18
3. Thu thập bình quân đầu người 19
4. Mức sống dân cư và xóa đói giảm nghèo 19

V. Tình hình lập, phê duyệt quy hoạch đô thị và thực hiện đầu tư xây dựng, phát triển đô thị 20
VI. Xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội 22
1. Tình hình xây dựng cải tạo nhà ở khu vực đô thị 22
2. Các cơ quan hành chính 23
3. Công trình dịch vụ thương mại du lịch 24
4. Hệ thống công trình giáo dục – y tế 26
5. Hệ thông công trình văn hóa, thể dục thể thao 28
VII. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường 29
1. Giao thông 29
2. Hệ thống cấp nước sạch 32
3. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải 33
4. Cấp điện – chiếu sáng công cộng 33
5. Hệ thống thông tin bưu chính viễn thông 33
6. Quản lý chất thải rắn 34
VIII. Văn hóa xã hội 34
IX. Quốc phòng – An ninh 34
X. Đánh giá chung 35
E. CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ 36
I. Phương pháp đánh giá, xếp loại đô thị 36
II. Đánh giá theo các tiêu chuẩn phân loại đô thị 36
1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội 36
2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số 39
3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số 39
4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp 40
5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị 40
III. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị 66
1. Tổng hợp các tiêu chí phân loại đô thị thành phố Tây Ninh 66
2. Đánh giá 66
3. Tổng hợp lộ trình phát triển thành phố Tây Ninh đến năm 2020 và giai đoạn 2021 - 2025 67
F. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ 68
I. Tóm tắt nội dung đồ án QHC đô thị Tây Ninh 68
1. Phạm vi, vị trí lập quy hoạch 68
2. Quy mô 68
3. Tính chất và chức năng đô thị 68

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính 69
5. Định hướng quy hoạch phát triển không gian 69
6. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....74
II. Chương trình phát triển đô thị.....78
1. Các nhóm giải pháp đề xuất.....78
2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đến 2015 89
3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2015 – 2025.....91
4. Xác định kế hoạch vốn.....92
5. Biện pháp khắc phục các tiêu chuẩn còn chưa đạt 92
6. Xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn.....93
G. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....94

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Quy hoạch chung thị xã Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 ..6
Hình 2. Vị trí TP Tây Ninh trong mối liên hệ vùng 7
Hình 3. Hình ảnh một số khu dân cư hiện hữu 22
Hình 4. Một số công trình cơ quan hành chính tại thành phố Tây Ninh.....24
Hình 5. Các công trình dịch vụ thương mại điển hình 25
Hình 6. Một số trường học tiêu biểu trên địa bàn thành phố Tây Ninh 27
Hình 7. Các cơ sở y tế lớn trên địa bàn thành phố Tây Ninh 28
Hình 8. Hình ảnh hiện trạng các khu vực phục vụ văn hóa giải trí.....29
Hình 9. Một số công trình văn hóa, tôn giáo tiêu biểu.....29
Hình 10. Hình ảnh hiện trạng một số tuyến đường trong TP Tây Ninh.....31
Hình 11. Các bưu điện lớn tại thành phố Tây Ninh 33
Hình 12. Thùng chứa rác tại các khu vực công cộng 34
Hình 13: Quy hoạch phát triển độ thị Tây Ninh theo mô hình "Đô thị nén".....70

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Hiện trạng hệ thống đô thị của tỉnh Tây Ninh năm 2019 8
Bảng 2: Địa hình thành phố Tây Ninh phân theo độ cao 9
Bảng 3: Cơ cấu sử dụng đất thành phố Tây Ninh năm 2019 13
Bảng 4: Dân số, diện tích các phường/xã thành phố Tây Ninh năm 2019 14
Bảng 5. Các chỉ tiêu về dân số thành phố Tây Ninh quy đổi đến cuối năm 2019 18
Bảng 6. Số liệu thống kê về lao động và việc làm tại TP Tây Ninh năm 2019 18
Bảng 7. Thống kê số hộ nghèo và cận nghèo tại TP Tây Ninh năm 2019 20
Bảng 8. Tổng hợp các dự án khu dân cư- Thương mại- Dịch vụ 21
Bảng 9: Thống kê nhà ở trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2019 23
Bảng 10: Thống kê các loại taxi, xe khách hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh 31
Bảng 11: Thống kê các tuyến xe bus hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh 32
Bảng 12: Bảng tổng hợp các tiêu chí đánh giá 60
Bảng 13: Tổng hợp 5 tiêu chí phân loại đô thị thành phố Tây Ninh (theo NQ 1210/2016/UBTVQH13) 66
Bảng 14: Tổng hợp các chỉ tiêu và lộ trình phát triển đô thị Tây Ninh 84
Bảng 15: Danh mục giải pháp, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2015 89
Bảng 16: Danh mục giải pháp, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2025 91

A. PHẦN MỞ ĐẦU

I. Các căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;
- Quyết định số 1112/QĐ-BXD ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng công nhận thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh là đô thị loại III;
- Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về việc chuyển 2 xã Ninh Sơn, Ninh Thạnh thành các phường có tên tương ứng và nâng cấp thị xã Tây Ninh thành thành phố Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Quyết định số 2044/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;
- Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 19/08/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014- 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 14/08/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung Thị xã Tây Ninh (nay là Thành phố Tây Ninh) đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000;
- Chương trình phát triển đô thị Thị xã Tây Ninh, tỉnh tây Ninh giai đoạn 2012-2025 được UBND tỉnh phê duyệt.
- Căn cứ vào thực trạng phát triển đô thị thành phố tây Ninh.

II. Lý do và sự cần thiết đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II

Tỉnh Tây Ninh thuộc miền Đông Nam Bộ: Phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước, phía Đông Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An; phía Tây và Tây-Bắc giáp tỉnh Svay-Riêng, Kông-Pông-Chàm của Campuchia. Tây Ninh có đường biên giới chung hai nước Việt Nam-Campuchia dài 240km và hai cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài và Xa Mát cùng nhiều cửa khẩu tiểu ngạch.

Thành phố Tây Ninh là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế của tỉnh Tây Ninh, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế của Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Thành phố Tây Ninh cũng là đô thị cấp vùng của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các dịch vụ đô thị, du lịch, đào tạo, thương mại... hỗ trợ trực tiếp cho thành phố Hồ Chí Minh. Nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 99km theo quốc lộ 22, tỉnh lộ 782; cách biên giới Campuchia 45km về phía Tây Bắc. Với diện tích 139.92km^2, được tổ chức thành 07 phường (phường 1, 2, 3, 4, Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh) và 03 xã (Bình Minh, Tân Bình, Thạnh Tân) với tổng số dân cuối năm 2019 là 186.706 người.

Với lợi thế về vị trí địa lý, có bề dày về lịch sử phát triển, có cơ sở hạ tầng mang tầm quốc gia, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú phục vụ tốt cho du lịch, thương mại, dịch vụ, thành phố Tây Ninh luôn có sức hút và tác động lớn đối với khu vực vùng TP. Hồ Chí Minh, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các nước ASEAN.

Theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Tây Ninh nằm ở Tiểu vùng phía Bắc - Tây Bắc: bao gồm các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh và phía Bắc tỉnh Bình Dương. Với các định hướng phát triển chính như sau:

Nằm trên trục hành lang phía Tây Bắc dọc quốc lộ 22, quốc lộ 22B, gồm chuỗi các đô thị Trảng Bàng, Phước Đông - Bời Lời, Gò Dầu, Mộc Bài - Bến Cầu, Hòa Thành, Tây Ninh, Tân Biên, Xa Mát (Tây Ninh); trong đó, các đô thị Trảng Bảng - Gò Dầu, thành phố Tây Ninh là cực tăng trưởng.

Tỉnh Tây Ninh phát triển các chức năng về kinh tế cửa khẩu, kho vận, trung chuyển hàng hóa trên trục hành lang Xuyên Á; công nghiệp chế biến nông lâm sản, trồng cây công nghiệp.

Phát triển du lịch sinh thái rừng, du lịch văn hóa lịch sử tầm quốc gia, quốc tế; có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, bảo tồn cảnh quan rừng và sự đa dạng sinh học của vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 khoảng 45 - 50%.

Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (đô thị loại II): Là trung tâm cấp vùng về thương mại - dịch vụ, du lịch văn hóa lịch sử phía Tây Bắc của vùng Thành phố Hồ Chí Minh.

Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên (đồi núi, rừng, sông hồ...) và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử gồm: Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, Tòa Thánh Tây Ninh...

Thị xã Tây Ninh được công nhận là đô thị loại III vào tháng 12/2012 và một năm sau được công nhận thị xã là thành phố Tây Ninh vào ngày 29 tháng 12 năm 2013. Từ đó đến nay, Tỉnh ủy – HĐND - UBND tỉnh và Thành phố Tây Ninh đã quan tâm đầu tư, vận dụng mọi nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng đô thị của thành phố đồng bộ theo các tiêu chí đô thị loại III, từng bước xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo các tiêu chuẩn đô thị loại II căn cứ theo "Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014- 2020 và định hướng đến năm 2030" và "Chương trình phát triển đô thị Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012-2025" của UBND tỉnh. Kết quả đạt được là có nhiều dự án đầu tư xây dựng đã và đang được triển khai như: Dự án Trung tâm thương mại Vincom; Khu nhà ở Mai Anh; Khu dân cư Phú Thịnh; Dự án 03 tuyến cáp treo lên đỉnh Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen; Khu thương mại MPLand,.... Đồng thời còn có các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật độ thị như hệ thống giao thông, trường học, bệnh viện và trung tâm thể dục, thể thao,… đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội ngày càng tăng của thành phố.

Căn cứ các tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, qua rà soát đánh giá, thành phố Tây Ninh nhận thấy đã hội đủ các yếu tố, tiêu chuẩn để đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng xem xét, công nhận thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh. Được công nhận đô thị loại II sẽ tạo cơ sở và động lực để đáp ứng vai trò, vị thế địa chính trị - kinh tế, quốc phòng - an ninh, nâng cao chất lượng sống của người dân, thực hiện tốt các định hướng theo chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy – HĐND - UBND Tỉnh về xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, việc lập Đề án Đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh là hết sức cần thiết.

B. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TÂY NINH

I. Khái quát quá trình hình thành thành phố Tây Ninh

Tây Ninh có bề dày lịch sử đấu tranh cách mạng "trung dũng, kiên cường", cùng cả nước đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Ngay trong những ngày đầu quân xâm lược Pháp đặt chân lên mảnh đất Tây Ninh, nhiều cuộc đấu tranh đã diễn ra gắn liền với tên tuổi của Lãnh Binh Tòng, Khâm Tấn Tường, Trương Quyền… Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, ánh sáng của Đảng truyền đến Tây Ninh và các cơ sở Đảng ở Giồng Nần, Quán Cơm, Phước Chỉ lần lượt hình thành. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào cách mạng ở Tây Ninh ngày càng lớn mạnh, đến tháng 8/1945, cùng với cả nước, Tây Ninh đã giành được chính quyền về tay nhân dân. Từ đó, Đảng bộ, nhân dân và quân Tây Ninh tiếp tục cuộc kháng chiến 09 năm đầy "gian lao mà anh dũng" đánh đuổi thực dân Pháp, bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ quê hương.

Trong 21 năm trường kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Tây Ninh trở thành một trong những cái nôi, là căn cứ địa kháng chiến đầu não của cách mạng miền Nam. Tây Ninh là nơi trú đóng của Trung ương Cục miền Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam… Nhận được sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương, Tây Ninh chiến đấu oanh liệt, lập nhiều chiến tích lớn, góp

phần cùng cả nước lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, từ chiến lược chiến tranh một phía, chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ đến Việt Nam hóa chiến tranh. Trong đó có thể kể đến thắng lợi của cuộc Đồng khởi vũ trang Tua Hai, mở đầu cho phong trào đồng khởi vũ trang ở miền Nam, phong trào Quyết tử giữ Gò Dầu, Vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn, cũng như góp phần đánh bại hàng loạt cuộc càn của Mỹ – ngụy, như: Mistiff, Hattisburg, Birmingham, Attelboro, đặc biệt là phản công đánh bại cuộc càn Junction City của đế quốc Mỹ, xứng danh là miền đất trung dũng, kiên cường.

Ngày 19 tháng 5 năm 1942, tỉnh Tây Ninh thành lập tại xã Thái Hiệp Thạnh khu thị tứ (thị xã) Tây Ninh. Dân số vào thập niên 1930 là 3.700. Sau hiệp định Giơnevơ năm 1954, thành lập lại Thị xã Tây Ninh trên một phần đất của Thái Hiệp Thạnh. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chiến tranh chấm dứt. Tỉnh tổ chức thành 7 huyện và 01 thị xã. Trong đó, thị xã Tây Ninh có 3 phường: 1, 2, 3. Ngày 26 tháng 9 năm 1983, thành lập xã Bình Minh. Thực hiện Nghị định 46/2001/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ, Thị xã Tây Ninh được mở rộng địa giới hành chính trên cơ sở sáp nhập 5 xã: Tân Bình, Ninh Sơn, Ninh Thạnh, Thạnh Tân, Hiệp Ninh và 139 ha diện tích tự nhiên với 7.815 nhân khẩu của xã Hiệp Tân thuộc huyện Hòa Thành; thành lập phường IV trên cơ sở 139 ha diện tích tự nhiên với 7.815 nhân khẩu của xã Hiệp Tân (phần điều chỉnh diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Hiệp Tân về thị xã Tây Ninh quản lý); chuyển xã Hiệp Ninh thành phường Hiệp Ninh.

Ngày 12 tháng 12 năm 2012, Bộ xây dựng có Quyết định số 1112/QĐ-BXD, công nhận thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, là đô thị loại III.

Ngày 29 tháng 12 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị quyết 135/NQ-CP chuyển 2 xã Ninh Sơn, Ninh Thạnh thành các phường có tên tương ứng và nâng cấp thị xã Tây Ninh thành thành phố Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh.

Thành phố Tây Ninh ngày nay là một vùng đất địa linh, có tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế – xã hội, nhất là tiềm năng về du lịch với nhiều điểm tham quan lý tưởng và tỉnh đang đẩy mạnh đầu tư, khai thác, có thể kể đến một số điểm chính:

- Khu Di tích lịch sử – văn hóa và thắng cảnh Núi Bà Đen trải rộng trên diện tích 24km^2, là một quần thể gồm 03 ngọn núi tạo thành, gồm: Núi Bà Đen, núi Heo, núi Phụng. Trong đó, núi Bà Đen là ngọn núi cao nhất Nam Bộ (986m) và từ lâu đã trở thành biểu trưng của tỉnh. Nhằm phục vụ nhu cầu tham quan, tín ngưỡng của du khách, ngoài hệ thống cáp treo vận hành năm 1998, năm 2013 tỉnh khai trương hệ thống cáp treo mới, công nghệ Châu Âu hiện đại, thời gian vận hành suốt tuyến rút ngắn hơn nhiều so với hệ thống cáp treo cũ. Tỉnh đã kêu gọi đầu tư thêm các tuyến cáp treo theo công nghệ mới để di chuyển lên đỉnh khu du lịch sinh thái Ma Thiên Lãnh trên quần thể khu di tích này.

- Hồ Dầu Tiếng là hồ thủy lợi nhân tạo có quy mô lớn nhất nước và khu vực Đông Nam Á, với dung tích hồ chứa 1,58 tỉ m^3 nước, diện tích lòng hồ ước tính rộng khoảng 27.000ha nằm giữa 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước. Hồ Dầu Tiếng nằm trên thượng nguồn sông Sài Gòn, cách thành phố Hồ Chí Minh hơn 100km đường bộ. Nhiệm vụ chính của hồ là phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, kết hợp dân sinh chống xâm ngập mặn, bảo vệ môi trường.

Cùng với đó, tỉnh rất quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu kinh tế, cửa khẩu, tạo điều kiện phát triển kinh tế biên mậu, trong đó thành phố Tây Ninh là trung tâm liên kết giữa các vùng. Kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư, khai thác ở các ngành, lĩnh vực kinh tế lợi thế, tiềm năng, như: công nghiệp tinh chế sản phẩm nông nghiệp; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao.

Hiện tại Thành phố Tây Ninh gồm 7 phường và 3 xã có diện tích 13.992 ha, dân số là 212.799 người. Trải qua nhiều thế hệ, đã tạo dựng cho mảnh đất hoang vu xưa thành một đô thị mang nhiều nét đặc trưng riêng về văn hóa, kinh tế xã hội phát triển như ngày nay.

Trong quá trình phát triển của thành phố, một số dự án mang tính đột phá về phát triển đô thị có thể kể đến bao gồm:

- TTTM Vincom Plaza – Vincom Shophouse Tây Ninh tại Khu Phố 5, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh;
- Dự án Nhà phố thương mại Shophouse Sungroup Tây Ninh, được đầu tư xây dựng với 200 căn shophouse trên trục đường chính vào khu du lịch tâm linh Núi Bà Đen;
- Dự án Golden City Tây Ninh, gồm 7 block chung cư cao 15 tầng.

II. Định hướng phát triển theo Quy hoạch chung

Đồ án Quy hoạch chung thị xã Tây Ninh (này là thành phố Tây Ninh) được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2013 với quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 7.258,73ha. với các nội dung chính sau:

- Quy mô diện tích: 14.000,81 ha (140 km^2) bao gồm: 5 phường nội thị diện tích 2.092,93ha (gồm các phường 1, 2, 3, 4 và Hiệp Ninh) và 5 xã ngoại thị diện tích 11.907,88ha (gồm các xã Bình Minh, Ninh Thạnh, Ninh Sơn, Tân Bình, Thạnh Tân). Hiện nay đã nâng Ninh Sơn, Ninh Thạnh lên phường.

- Hướng phát triển không gian chính của đô thị Tây Ninh là theo các tuyến Q.L 22B đi qua địa bàn tỉnh Tây Ninh theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, từ cửa khẩu Xa Mát qua trung tâm thị trấn Tân Biên, qua huyện Châu Thành đến trung tâm thị xã Tây Ninh, qua huyện Hòa Thành và nối với Quốc lộ 22 tại thị trấn Gò Dầu của huyện Gò Dầu. Đây là tuyến đường chính yếu kết nối thị xã với huyện Châu Thành.

- Định hường phát triển đô thị Thành phố Tây Ninh đến năm 2020: Xây dựng thị xã Tây Ninh phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với việc giữ gìn và tôn tạo những vùng có ý nghĩa về mặt kiến trúc, văn hóa và bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh, quốc phòng theo hướng liên kết vùng để trở thành một thành phố văn minh, hiện đại trong tương lai. Đóng góp ngày càng lớn vào khu vực phía Nam và sự phát triển của cả nước, từng bước trở thành một trung tâm du lịch, dịch vụ, khoa học, giáo dục của tỉnh.

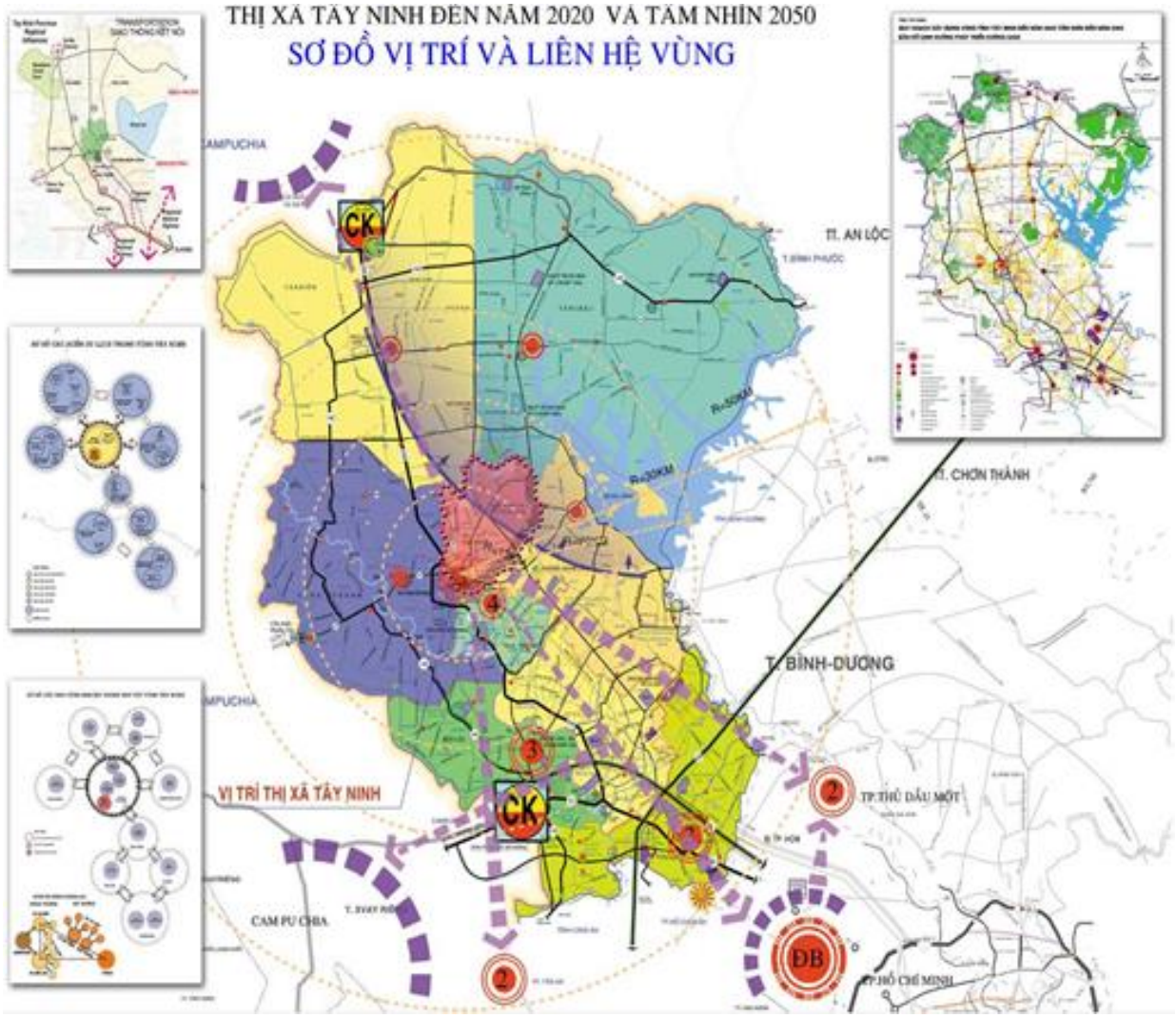

Hình 1. Quy hoạch chung thị xã Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050

C. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, VAI TRÒ VỊ THẾ VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

1. Vị trí, vị thế và tiềm năng phát triển đô thị

1.1. Vị trí

Thành phố Tây Ninh là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế của tỉnh Tây Ninh, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế của Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Thành phố Tây Ninh cũng là đô thị cấp vùng của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các dịch vụ đô thị, du lịch, đào tạo, thương mại... hỗ trợ trực tiếp cho thành phố Hồ Chí Minh. Nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 99 km theo quốc lộ 22, tỉnh lộ 782; cách biên giới Campuchia 45km về phía Tây Bắc. Diện tích tự nhiên của thành phố là 13.992ha, được tổ chức thành 07 phường (phường 1, 2, 3, 4, Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh) và 03 xã (Bình Minh, Tân Bình, Thạnh Tân). Tổng số dân cuối năm 2019 (bao gồm cả dân số quy đổi) là 257.076 người.

Thành phố Tây Ninh theo đồ án quy hoạch chung được UBND tỉnh phê duyệt có diện tích 14.000,8 ha (vào năm 2011). Tiếp giáp tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Tân Châu và Tân Biên.
+ Phía Tây giáp huyện Châu Thành.
+ Phía Nam giáp huyện Hoà Thành.
+ Phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu.

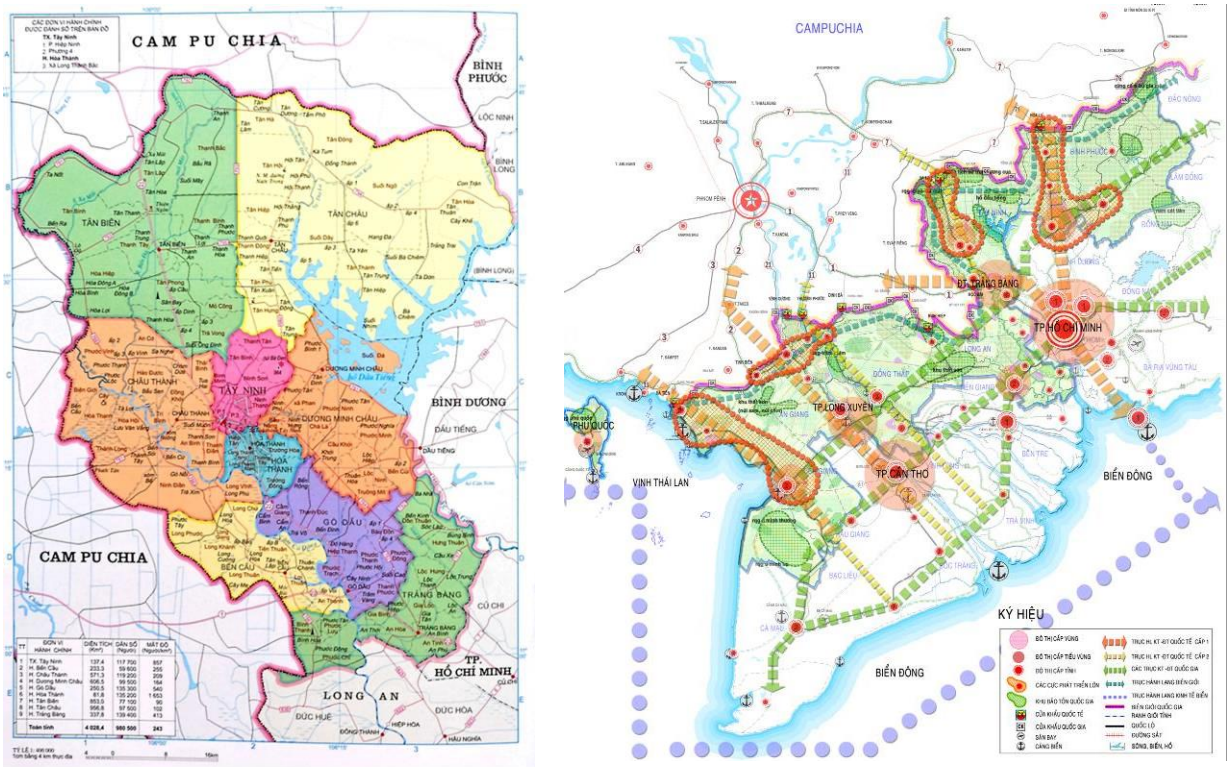

Hình 2. Vị trí TP Tây Ninh trong mối liên hệ vùng

Thành phố Tây Ninh có quỹ đất sản xuất phong phú với chất lượng khá, phù hợp với các cây trồng lâu năm vừa có hiệu quả kinh tế cao vừa có tác dụng bảo vệ môi trường, như cây cao su, sau đó là cây điều, tiêu và một số cây ăn quả nhiệt đới. Ngoài ra quỹ đất rừng là vốn quý của thành phố Tây Ninh.

Cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động của thành phố khá dồi dào, nhạy bén với kinh tế thị trường, sẽ là lợi thế không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

Cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội của thành phố, nhất là về y tế, giáo dục, đã được đầu tư một bước. Nguồn vốn, thông tin cho sản xuất,... được sự hỗ trợ tích cực từ Trung Ương, Tỉnh, và nhiều đơn vị khác.

Thành phố Tây Ninh có nhiều cảnh quan thiên nhiên và truyền thống văn hóa, di tích lịch sử. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố cũng đã xác định khai thác tiềm năng du lịch, phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế có đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế. Vì vậy trong thời gian tới sẽ đẩy mạnh phát triển ngành du lịch và dịch vụ du

lịch. Các vùng đất được đánh giá là có tiềm năng phát triển du lịch là Núi Bà Đen (tại xã Thạnh Tân), khu vực Bến Trường Đổi (Phường 1),… với vị trí địa lý có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp là những điểm du lịch sinh thái có nhiều triển vọng.

Với lợi thế về vị trí địa lý, có bề dày về lịch sử phát triển, có cơ sở hạ tầng mang tầm quốc gia, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú phục vụ tốt cho du lịch, dịch vụ và công nghiệp, thành phố Tây Ninh luôn có sức hút và tác động lớn đối với khu vực vùng TP. Hồ Chí Minh, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các nước ASEAN

1.2. Thành phố Tây Ninh trong hệ thống đô thị tỉnh Tây Ninh

Toàn tỉnh Tây Ninh hiện có 01 đô thị III, 02 đô thị loại IV và 06 đô thị loại V. Trong đó

+ 01 Thành phố tỉnh lỵ: Thành phố Tây Ninh.

+ 02 Thị xã: Trảng Bàng, Hòa Thành.

+ 06 Thị trấn thuộc huyện (Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu).

Bảng 1: Hiện trạng hệ thống đô thị của tỉnh Tây Ninh năm 2019

TT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	Dân số đô thị (người)	Phân loại đô thị	Tính chất
1	TP. Tây Ninh	TP. Tây Ninh	139.92	186.706	III	Huyện lỵ
2	H. Tân Biên	TT. Tân Biên	8,21	11.197	V	Huyện lỵ
3	H. Tân Châu	TT. Tân Châu	754	6.902	V	Huyện lỵ
4	H. Dương Minh Châu	TT. Dương Minh Châu	4,65	5.224	V	Huyện lỵ
5	H. Châu Thành	TT. Châu Thành	7,55	8.689	V	Huyện lỵ
6	Thị xã Hòa Thành	TX. Hòa Thành	82,92	147.666	IV	Huyện lỵ
7	H. Bến Cầu	TT. Bến Cầu	6,38	6.577	V	Huyện lỵ
8	H. Gò Dấu	TT. Gò Dầu	6,1	25.787	V	Huyện lỵ
9	Thị xã Trảng Bàng	TX. Trảng Bàng	340,14	161.831	IV	Huyện lỵ
	Tổng cộng					

(Nguồn: NGTK tỉnh Tây Ninh và thống kê của TP Tây Ninh, 2019)

2. Khí hậu

Thành phố Tây Ninh có khí hậu đặc trưng vùng Đông nam bộ, thời tiết tương đối ôn hoà có 2 mùa gió chính Đông Bắc và Tây Nam đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo ẩm. Mùa khô bắt đầu tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 năm sau, tháng 12 nhiệt độ có thể giảm dưới 20°C và thường duy trì ở mức 17

đến 23°C vào ban đêm nhưng vào ban ngày có thể lên 30 đến 33°C làm cho biên độ nhiệt ngày và đêm cao và nhiệt độ cao nhất tháng 4 lên đến 39°C.

Nằm trong vùng vĩ độ thấp của nội chí tuyến Bắc bán cầu. Điều kiện bức xạ quanh năm dồi dào, ít chịu ảnh hưởng của không khí lạnh cực đới phía bắc mà chi phối bởi khối không khí nóng ẩm nên chế đô nhiệt ở đây không giống như ở các tỉnh phía Bắc.

Nhiệt độ thấp kỉ lục ở Thành phố Tây Ninh 11,3°C năm 1976 và gần đây nhất là 2013 là 16,4 °C. Cao kỉ lục là 39 °C ngày 26/03/2019.

Nhiệt độ trung bình tại các vùng của tỉnh chênh lệch nhau không đáng kể, riêng vùng cao phía Đông Bắc của tỉnh và trên núi Bà Đen, nhiệt độ thấp hơn Thành phố Tây Ninh khoảng 0,50C

Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, lượng mưa chiếm 85,6 – 87,4% tổng lượng mưa của cả năm. Trong mùa mưa thường xảy ra dạng mưa rào to, nặng hạt, mau tạnh, vào những tháng đầu mùa mưa thường có giông, sấm sét, trong mùa mưa có gió mùa Tây Nam.

Mùa khô: Lượng mưa ít nhưng tính chung trong năm lượng mưa và lượng bốc hơi gần ngang nhau nên dẫn đến hiện tượng xảy ra hạn hán vào cuối mùa khô, nhất là các vùng đất cao phía Bắc và Đông Bắc tỉnh.

Lượng bốc hơi phân bố theo mùa khá rõ rệt: Mùa khô và mùa mưa. Ít biến động theo không gian. Lượng bốc hơi trung bình trong tỉnh chiếm 65 – 70% lượng mưa hàng năm.

3. Địa chất, địa hình

Nền địa chất chủ yếu là phù sa cổ khá vững chắc, phù hợp cho xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, các trung tâm thương mại và dịch vụ.

Thành phố Tây Ninh có dạng địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 20 - 40m so với mặt nước biển, hướng dốc chung từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Khu vực có địa hình cao thể hiện rõ nét ở phía Đông Bắc (khu vực giáp ranh với huyện Dương Minh Châu) với sự hợp thành của 3 đỉnh núi Phụng, núi Đất và núi Bà Đen (cao nhất 986m), tạo nên dãy núi cao nhất tỉnh Tây Ninh và miền Đông Nam Bộ.

Bảng 2: Địa hình thành phố Tây Ninh phân theo độ cao

TT	Cao độ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Phân bố chủ yếu
1	Từ 20-30 m	2.101	15,01	Dọc ven theo sông, suối
2	Từ 30-60 m	9.000	64,28	Các xã phía Tây Nam của thị xã
3	Từ 60-100 m	1.200	8,57	Các xã phía Đông Bắc của thị xã
4	Từ >=100 m	1700	12,14	Xã Thạnh Tân, Ninh sơn, Ninh Thạnh
	Cộng	14.001	100,00	

Toàn thị xã có thể phân biệt thành 2 dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình đồi núi: Có diện tích hơn 1.700 ha thuộc khu vực dãy núi Bà Đen (xã Thạnh Tân, Ninh Sơn, Ninh Thạnh). Khu vực đồi núi này có độ dốc lớn (từ 20- 400) nên

cần bảo vệ rừng và phát triển cây lâm nghiệp với vai trò bảo vệ môi trường, chống xói mòn giữ gìn cảnh quan thiên nhiên và điều hoà tiểu khí hậu khu vực.

- Địa hình đồng bằng: Phần lớn diện tích đất đai thị xã có địa hình đồng bằng, ít dốc trên nền phù sa cổ, thềm sông và bãi bồi, thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

4. Thủy văn

Trên địa bàn thành phố Tây Ninh không có các sông, suối lớn, chỉ có rạch Tây Ninh và mạng lưới các suối thuộc lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, nên chế độ thuỷ văn, nguồn nước ở thành phố phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa và lưu lượng nước điều tiết từ hồ thủy lợi Dầu Tiếng. Lưu lượng nước có sự phân hoá rõ theo mùa, dồi dào về mùa mưa, cạn kiệt về mùa khô, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống của nhân dân, nhất là các xã khu vực phía Bắc như: Thạnh Tân, Bình Minh, Tân Bình.

Rạch Tây Ninh là một nhánh nằm ở phía Tả ngạn của sông Vàm Cỏ Đông được bắt nguồn từ xã Trà Vong, huyện Tân Biên chảy theo hướng Bắc – Nam qua địa phận TP Tây Ninh và nhập lưu và sông Vàm Cỏ Đông tại xã Thanh Điền, huyện Châu Thành (gần cầu Gò Chai). Nguồn nước cung cấp chủ yếu cho rạch Tây Ninh được lấy từ ba dòng suối chính gồm suối Vàng, suối Trà Phí, và suối Vườn Điều (suối Lâm Vồ). Ngoài vai trò cấp thoát nước, rạch Tây Ninh còn là tuyến đường thủy giao lưu hàng hóa từ thành phố Tây Ninh đến các cụm cảng nội tỉnh và liên tỉnh, có chiều dài 10,267km.

Hệ thống kênh Tây, lấy nước từ công trình thuỷ lợi hồ Dầu Tiếng, qua Thành phố với chiều dài khoảng 10 Km, theo hướng Tây Bắc - Đông Nam là nguồn nước quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân toàn Thành phố.

5. Tài nguyên đất đai

Thành phố Tây Ninh có 02 nhóm đất chính sau:

- Nhóm đất xám: là nhóm đất phổ biến với diện tích 10.945,08ha, chiếm 78,17% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố. Nhóm đất này gồm 3 loại đất chính là:
  + Đất xám trên phù sa cổ: 7.370,42ha, chiếm 52,64%;
  + Đất xám có tầng loang lổ glây: 1.472,98ha, chiếm 10,52%;
  + Đất xám glây: 2.101,68ha, chiếm 15,01%.
- Nhóm đất đỏ vàng với diện tích khoảng 2.926,6ha, tương đương 20,9% tổng diện tích tự nhiên. Nhóm này gồm 2 loại đất chính với diện tích là:
  + Đất nâu vàng trên phù sa cổ: 1.298,32ha, chiếm 9,27%;
  + Đất vàng đỏ trên đá mắc ma axit: 1.628,28 ha, chiếm 11,63%.

Với đặc điểm thổ nhưỡng như trên, đất đai trên địa bàn thành phố chỉ phù hợp trồng cây công nghiệp. Cùng với điều kiện khí hậu ôn hòa, đất đai ở Tây Ninh có nhiều thuận lợi phát triển nông, lâm nghiệp kết hợp, có thể phù hợp cho việc canh tác nhiều loại cây trồng

khác nhau, cây công nghiệp ngắn và dài ngày như mía, mì, đậu phọng, cao su …. các loại cây ăn quả và rau màu khác.

6. Tài nguyên nước

Tây Ninh có hồ Dầu Tiếng với dung tích 1,5 tỷ m^3 và 1.053 tuyến kênh có tổng chiều dài 1.000 km đã phát huy hiệu quả trong cân bằng sinh thái, phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp, cung cấp nước cho nuôi trồng thuỷ sản, sinh hoạt tiêu dùng và cho sản xuất công nghiệp. Hệ thống kênh Tây, lấy nước từ công trình thuỷ lợi hồ Dầu Tiếng, qua thành phố với chiều dài khoảng 10km, theo hướng Tây Bắc - Đông Nam là nguồn nước quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân toàn thành phố.

Tây Ninh có nguồn nước ngầm khá phong phú, phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh. Tổng lưu lượng nước ngầm có thể khai thác được 50 – 100 ngàn m^3/giờ. Vào mùa khô, vẫn có thể khai thác nước ngầm, đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

II. Đánh giá vị thế và tiềm năng phát triển khu vực TP. Tây Ninh

1. Vai trò, vị thế của đô thị

Thành phố Tây Ninh có vị trí giao thông thuận lợi, thế mạnh về phát triển dịch vụ (nhất là thương mại, giao thông vận tải, du lịch), có lợi thế so sánh về mối quan hệ liên vùng kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế một cách ổn định, bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiềm năng tự nhiên, đất đai thuận lợi, nguồn nước ngọt khá dồi dào, cây trồng vật nuôi đa dạng là điều kiện cho thành phố phát triển một cách ổn định nguồn nông sản nguyên liệu hàng hóa cho công nghiệp chế biến nông sản và phát triển các lĩnh vực công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

Thành phố Tây Ninh đang vươn lên tầm đô thị loại II, có vị trí tiếp cận các tuyến giao thông thủy bộ quan trọng và đang được tập trung đầu tư hạ tầng cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi phát triển giao lưu hàng hóa với các trung tâm kinh tế khác. Bên cạnh đó với lợi thế di tích văn hóa lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng, … tạo ưu thế kết nối với những tuyến du lịch quan trọng của tỉnh. Liên kết với các vùng nguyên liệu trong khu vực cho công nghiệp chế biến và nông sản hàng hóa.

Các chủ trương, chính sách thông thoáng của tỉnh đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển công nghiệp và thương mại – dịch vụ, phát triển xây dựng đô thị và kết cấu hạ tầng KT-XH ... tạo cho thành phố Tây Ninh có nhiều chuyển biến tích cực. Tiếp tục cải thiện các chính sách thu hút đầu tư, đãi ngộ nhân tài, cải cách hành chính, cải các thủ tục đầu tư... nhằm tạo lực đẩy để nền kinh tế tiến nhanh.

Lực lượng lao động phổ thông tại thành phố khá dồi dào, thu nhập và đời sống dân cư đang từng bước được cải thiện.

Các dân tộc, tôn giáo cùng sinh sống đã tạo một sắc thái riêng cho Tây Ninh với một nền văn hóa đa dạng, phong phú thêm nét sinh hoạt trong cộng đồng dân cư.

2. Tiềm năng phát triển đô thị

Thành phố Tây Ninh sở hữu nhiều thế mạnh về các đặc điểm sinh thái, vốn xã hội và các hoạt động kinh tế. Các thế mạnh này tạo ra nền tảng cơ bản cho tăng trưởng và phát triển trong tương lai, được tóm tắt như sau:

- Nhiều phương tiện và dịch vụ của tỉnh tạo ra việc làm và sự tiếp cận dễ dàng đến các cơ quan chính quyền;
- Đất thuộc địa giới thành phố phù hợp để phát triển mới hơn các khu vực xa trung tâm và tại các khu vực đô thị kém phát triển, cũng như tái phát triển cho hình thái đô thị tập trung hơn;
- Cung cấp một loạt các dịch vụ thương mại và cộng đồng không chỉ phục vụ cho nhu cầu địa phương mà còn phục vụ nhu cầu cao hơn đặc biệt trong các ngành nghề như y tế, giáo dục, tài chính, hành chính và tạo việc làm cho lực lượng lao động có tay nghề cao;
- Một khu vực nông nghiệp nội thị tạo ra công ăn việc làm, cung cấp thực phẩm tươi sống cho cộng đồng thành phố và góp phần đáng kể vào sự thịnh vượng kinh tế của thành phố và tỉnh
- Một mạng lưới sôi động cung cấp thực phẩm tươi sống của thị trường bán lẻ đảm bảo an ninh lương thực, tạo ra một nơi giao tiếp sinh động và một hướng phát triển mới đối với hàng hoá sản xuất địa phương;
- Một cơ sở phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, quần áo / giày dép và sản xuất hàng dệt may, sản xuất đồ nội thất với tiềm năng sẽ tăng thêm giá trị và các ngành công nghiệp khác có thể sản xuất hàng hoá cho thị trường trong nước và quốc gia cũng như các nước khác như Campuchia.

Thành phố Tây Ninh có vị trí giao thông thuỷ bộ thuận lợi, thế mạnh về phát triển dịch vụ (nhất là thương mại, giao thông vận tải, du lịch), có lợi thế so sánh về mối quan hệ liên vùng kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế một cách ổn định, bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiềm năng tự nhiên, đất đai thuận lợi, nguồn nước ngọt khá dồi dào, cây trồng vật nuôi đa dạng là điều kiện cho thành phố phát triển một cách ổn định, ngoài ra còn có nguồn nông sản, cây công nghiệp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông sản và phát triển các lĩnh vực công nghiệp.

D. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị

I. Quy mô đất đai đô thị

Theo số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2019, tổng diện tích của thành phố Tây Ninh là 13.992ha. Trong đó đất ở đô thị có 1.049,78 ha, đất ngoài dân dụng 549,12 ha. Đất xây dựng đô thị là 2.770,71 ha (27,70 km^2), được chia theo mục đích sử dụng gồm các loại đất sau:

Bảng 3: Cơ cấu sử dụng đất thành phố Tây Ninh năm 2019

STT	LOẠI ĐẤT	Tổng Diện tích	Khu vực Nội thị	KV Ngoại Thị
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	**13,992**	**6,109.9**	**7,882.1**
A	**Đất Xây dựng đô thị**	**2,786.37**	**1,943.79**	**842.58**
1	**Đất dân dụng**	**2,154.70**	**1,609.03**	**545.67**
2,1	**Đất ở**	1,042.4	832.9	209.5
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	209.0	0.00	209.10
2.1.2	Đất ở tại đô thị	833.3	832.90	0.40
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	95.1	82.26	12.84
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	1,017.2	693.87	323.33
2	**Đất ngoài dân dụng**	**631.67**	**334.8**	**296.9**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29.2	26.36	2.89
2.2.2	Đất quốc phòng	74.9	70.73	4.22
2.2.3	Đất an ninh	25.0	20.65	4.32
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	330.4	110.13	220.27
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	36.4	29.32	7.08
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	3.2	3.18	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	19.3	11.40	7.92
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	102.1	57.08	44.99
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	10.6	5.55	5.02
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	0.6	0.37	0.22
B	**Đất khác**	**11,205.654**	**4,166.098**	**7,039.556**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***9,482.7***	***4,075.1***	***5,407.6***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1,908.4	1,048.3	860.1
1.1.1.1	Đất trồng lúa	654.9	493.46	161.44
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,253.5	554.84	698.66
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7,574.3	3,026.82	4,547.48
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***1,572.5***	0.00	1,572.48
1.2.1	Đất rừng sản xuất		0.00	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ		0.00	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1,572.5	0.00	1,572.48
1.3	***Đất nuôi trồng thuỷ sản***	140.7	90.25	50.44
1.4	***Đất làm muối***	0.00	0.00	
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	7.7	0.74	6.98
1.6	***Đất chưa sử dụng***			
1.6.1	Đất bằng chưa sử dụng	2.1		2.1
1.6.2	Đất đồi núi chưa sử dụng			
1.6.3	Núi đá không có rừng cây			

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Năm 2019)

II. Cơ cấu hành chính và quản lý hành chính khu vực thành phố Tây Ninh

Thành phố Tây Ninh hiện nay bao gồm 07 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường IV, Phường Hiệp Ninh, Phường Ninh Sơn, Phường Ninh Thạnh và 3 xã: xã Bình Minh, xã Tân Bình, xã Thạnh Tân với diện tích và nhân khẩu như sau:

Bảng 4: Dân số, diện tích các phường/xã thành phố Tây Ninh năm 2019

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (ha)	DÂN SỐ		
			THƯỜNG TRÚ	TẠM TRÚ	TỔNG
I	**Khu vực nội thị**	**6.109,9**	**108.905**	**40.524**	**149.429**
1	Phường 1	839,9	15.366	6.217	21.583
2	Phường 2	144,4	7.490	3.715	11.205
3	Phường 3	521,7	16.830	6.872	23.702
4	Phường IV	233,2	11.331	6.392	17.723
5	Hiệp Ninh	2.495,6	19.147	6.215	25.362
6	Ninh Sơn	1.507,7	22.893	6.660	29.553
7	Ninh Thạnh	367,5	15.848	4.453	20.301
II	**Khu vực ngoại thị**	**7.882,1**	**25.162**	**12.115**	**37.277**
8	Bình Minh	1.952,0	8.465	4.128	12.593
9	Tân Bình	2.043,2	6.832	3.952	10.784
10	Thạnh Tân	3.889,2	9.865	4.035	13.900
III	**Lực lượng vũ trang**			7.000	
TỔNG (I +II)		**13.992**	**134.067**	**59.639**	**186.706**

(Nguồn: Niêm giám Thống kê và Công an thành phố Tây Ninh năm 2019)

Tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền thành phố luôn được củng cố kiện toàn. Nhiều cán bộ, công chức có trình độ cao đẳng, đại học, được bố trí làm việc đúng năng lực, sở trường và được đào tạo cơ bản về lý luận chính trị, năng lực chuyên môn tốt. Hiện nay, thành phố đang triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành để bộ máy chính quyền hoạt động có hiệu quả hơn trong giai đoạn mới.

Thành phố luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ máy Nhà nước. Năng lực tổ chức, quản lý điều hành của UBND thành phố và các phường/xã được nâng lên, các chỉ tiêu chủ yếu của thành phố hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch.

Thành phố Tây Ninh đặc biệt quan tâm chỉ đạo công tác cải cách thủ tục hành chính được nhân dân đồng tình. Tổ chức tốt công tác tiếp công dân, kịp thời giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân và những tranh chấp trong nội bộ nhân dân, hạn chế để xảy ra điểm nóng.

III. Tình hình phát triển kinh tế

1. Cơ cấu kinh tế

Nền kinh tế thành phố Tây Ninh chuyển dịch từng bước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực theo cơ cấu kinh tế là: Nông – lâm – thủy sản, công nghiệp – xây dựng dịch vụ.

Năm 2019 cơ cấu kinh tế của thành phố (theo giá hiện hành) như sau:

- Công nghiệp : 71,54%

- Dịch vụ : 21,24%
- Nông lâm ngư nghiệp : 7,21%

2. Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn

Sau gần 8 năm được công nhận đô thị loại III, Thành phố có nhiều chuyển biến mạnh mẽ và ngày càng mang dáng dấp của một đô thị văn minh, hiện đại. Kinh tế Thành phố không ngừng tăng trưởng, từng bước khai thác tốt những tiềm năng, lợi thế. Kết quả tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế năm 2019, giá trị sản xuất bình quân năm 2019 (theo giá so sánh) tăng 6,54% so với năm 2018. Thu nhập bình quân đầu người là 4.250$/người/năm.

Những năm qua, Thành phố cùng các sở, ngành của tỉnh tăng cường xúc tiến kêu gọi đầu tư đối với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, đồng thời quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động. Đến năm 2019, trên địa bàn Thành phố có gần 902 doanh nghiệp, 171 tổ hợp tác liên kết sản xuất, 14 hợp tác xã và 4 quỹ tín dụng nhân dân; tạo việc làm cho hàng ngàn lao động và đóng góp quan trọng vào nguồn thu ngân sách của địa phương.

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2019 tăng 6,24% so với năm 2018. Công nghiệp phát triển ngày càng đa dạng, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, mía, mì, cao su, hạt điều. Các nghề truyền thống tiếp tục duy trì và phát triển. Năm 2014, UBND tỉnh công nhận 3 nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Tây Ninh gồm nghề gò nhôm ở phường Hiệp Ninh, nghề mộc gia dụng ở phường IV và nghề chằm nón lá ở phường Ninh Sơn. Nghề truyền thống không chỉ tạo việc làm cho người dân, mà còn là nét đẹp văn hoá truyền thống của địa phương.

Thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, nhiều siêu thị, chợ được hình thành như Siêu thị Co.op Mart, Siêu thị điện máy Chợ Lớn, Trung tâm Thương mại Vincon,… góp phần cung ứng đầy đủ hàng hoá cho người tiêu dùng, bình ổn giá cả thị trường và thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính - viễn thông phát triển nhanh về số lượng và chất lượng.

3. Công tác thu, chi ngân sách

Công tác quản lý thu – chi ngân sách Nhà nước chặt chẽ, duy trì, ổn định nguồn thu đảm bảo cân đối ngân sách, chi ngân sách thực hiện đúng nguyên tắc, tiết kiệm, có kết dư để đầu tư xây dựng cơ bản.

Theo báo cáo kinh tế - xã hội của UBND thành phố Tây Ninh: Tổng thu NSNN đạt 587,305 tỷ đồng, đạt 124,17%, tăng 22,09% so với cùng kỳ (trong đó thu ngân sách xã, phường đạt 43,34 tỷ đồng, đạt 100,95% dự toán được giao, bằng 84,86% so với cùng kì). Tổng chi ngân sách nhà nước là 841,337 tỷ đồng đạt 151,27%, tăng 10,34% so với cùng kỳ (trong đó Chi NS xã, phường là 69,212 tỷ đồng, đạt 105,9% so với dự toán, bằng 100,47% so với cùng kỳ).

4. Tình hình phát triển các ngành kinh tế

4.1. Thương mại, dịch vụ, du lịch

Theo thống kê năm 2019, tổng giá trị sản xuất ngành Thương mại, Dịch vụ và Du lịch đạt 26.159 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 32,9% tỷ trọng cơ cấu kinh tế.

Với vai trò là đô thị trung tâm của tỉnh nên thành phố Tây Ninh là địa bàn tập trung đông nhất các hoạt động dịch vụ, là đầu mối giao lưu, trao đổi hàng hóa với các trung tâm thương mại lớn như thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Phnômpênh (Cam Pu Chia) và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An cũng như nội tỉnh. Ngành Dịch vụ - thương mại và du lịch của toàn thành phố luôn giữ vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế, phục vụ kịp thời cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Du lịch được xác định là một trong những trọng tâm đột phá phát triển, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen là trọng tâm đầu tư phát triển, tạo động lực lan toả cho du lịch của tỉnh phát triển. Đây là địa điểm thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Thống kê trong năm 2019 lượng khách du lịch đến Núi Bà Đen là: 4.897.455 người. Trong đó lượng khách lưu trú nghỉ dưỡng bình quân khoảng 2 ngày tại địa bàn thành phố là: 4.445.089 người và lượng khách đi về trong ngày là 452.366 người. Ngoài ra ngay sát thành phố Tây Ninh là Tòa Thánh Cao Đài, là trung tâm đạo Cao Đài, một tôn giáo ra đời tại Tây Ninh từ năm 1926. Với kiến trúc độc đáo của Tòa Thánh, những lễ hội lớn vào tháng giêng, tháng tám, thu hút hàng triệu lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan mỗi năm. Đến nay, tỉnh đã mời gọi được một số nhà đầu tư chiến lược đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ tại địa phương như: Tập đoàn SunGroup, VinGroup, FLC, Hoàng Quân...và tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 9/8/2018 của UBND thành phố về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Thành phố cũng đang khẩn trương phối hợp cùng sở, ngành lập các thủ tục kêu gọi đầu tư thực hiện đồ án quy hoạch chung xây dựng khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen. Các sản phẩm, dịch vụ du lịch đang được cải thiện về số lượng và chất lượng, lượng khách đến tham quan tại các khu, điểm du lịch ngày càng nhiều, tăng bình quân 15%/năm. Tổng thu từ du lịch tăng bình quân 29,3%/năm.

4.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tổng giá trị sản xuất ngành Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2019 đạt 32.675 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 41,1% cơ cấu GDRP của thành phố.

Nhìn chung, sản xuất Công nghiệp – TTCN trên địa bàn Thành phố Tây Ninh trong những năm qua phát triển ổn định, hầu hết các cơ sở chủ động được trong khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên sản lượng Công nghiệp – TTCN trên địa bàn thành phố Tây Ninh tăng trưởng khá. Ngành nghề sản xuất chủ yếu là chế biến nông lâm sản như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, chế biến mì mía, thuốc lá, cao su..., công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ kim loại. Ngoài ra có một số ngành nghề khác như: Dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng, giầy dép... cũng đóng góp một phần vào sự phát triển chung của ngành và cải thiện đời sống nhân dân.

4.3. Xây dựng cơ bản

Bên cạnh phát triển sản xuất, Thành phố tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông; Đang triển khai các chương trình về phát triển

đô thị Thành phố Tây Ninh giai đoạn 2017 - 2025, đã tham mưu UBND Thành phố ban hành kế hoạch rà soát lại các tiêu chuẩn phấn đấu đến năm 2020 Thành phố đạt trên 75% tiêu chuẩn đô thị loại II và kế hoạch phủ cây xanh Thành phố.

Giai đoạn 2015-2019, thành phố đã triển khai đầu tư thi công và hoàn thành đưa vào sử dụng 58 công trình dân dụng (Nhà văn hóa, Khu di tích lịch sử, Văn phòng BQL khu phố, trường học, cơ sở y tế,...) và 100 công trình giao thông và duy tu, cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị (hệ thống thoát nước, đèn chiếu sáng công cộng, đèn giao thông, nạo vét kênh mương...).

Bên cạnh đó, công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng có nhiều chuyển biến tích cực. Đã chi trả bồi thường, hỗ trợ cho 14 dự án với tổng diện tích 23,77ha, 391 hộ, 15 tổ chức với tổng số tiền 253,395 tỷ đồng. Trong đó

- Tỉnh đầu tư, Thành phố thực hiện bồi thường 10 công trình; Dự án Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa Đường 30/4; Dự án Trường PT Dân tộc Nội trú Tây Ninh; Dự án Trung tâm Chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh; Đường Trưng Nữ Vương (đoạn từ cầu Thái hòa đến Quốc lộ 22B); Khu đất đã thu hồi của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh; Dự án đường Huỳnh Tấn Phát; Hệ thống thu gom và Xử lý nước thải Thành phố; Đường sây 220Kv Bình Long – Tây Ninh; công trình mở rộng khu di tíc kháng chiến Thành phố; Dự án tuyến cáp treo và các công trình phụ trợ khác thuộc Khu du lịch quốc gia Núi Đen giai đoạn 1 và giai đoạn 2.
- Tỉnh bổ sung có mục tiêu; Thành phố thực hiện: Dự án Đường I (đường Trường Chinh) nối dài; Dự án Trường THCS Hiệp Ninh.
- Thành phố thực hiện bồi thường 01 công trình: Công trình chiến đấu Sở Chỉ huy cơ bản Thành phố.

4.4. Nông – Lâm - Ngư nghiệp

Giá trị sản xuất Nông – Lâm - Ngư nghiệp năm 2019 đạt 16.554 tỷ đồng (giá hiện hành), tương đương 20,8% cơ cấu GRDP của thành phố. Xu hướng chung có sự chuyển dịch đúng hướng tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, tăng cường sử dụng các giống cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, nâng cao năng suất và chất lượng hàng hóa.

5. Phân bổ vốn đầu tư xây dựng đô thị

Với mục tiêu phát triển đô thị Thành phố Tây Ninh giai đoạn 2017 – 2025 thành đô thị loại II, công tác xây dựng cơ bản được quan tâm thực hiện, tổng vốn ngân sách đầu tư năm 2019 là gần 34.000 tỷ đồng, tương đương 42,7% trong GRDP.

Như vậy, trong những năm trở lại đây, được sự quan tâm của Tỉnh, Đảng bộ và nhân dân thành phố Tây Ninh đã tập trung nguồn lực rất lớn vào việc xây dựng và chỉnh trang đô thị, với việc chỉnh trang đô thị, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cùng nhiều dự án đang triển khai thực hiện trên địa bàn tạo nên động lực thu hút các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

IV. Dân số - lao động

1. Dân số

Số liệu thống kê tính đến ngày 31/12/2019, tổng số dân trên toàn thành phố là 257.076 người. Trong đó bao gồm người dân có hộ khẩu thường trú, người tạm trú, dân số quy đổi và lực lượng vũ trang đóng quân trên địa bàn thành phố. Dân số sống tập trung tại 7 phường trung tâm nội thị của thành phố. Các chỉ tiêu hiện trạng dân số của thành phố Tây Ninh được thể hiện chi tiết trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5. Các chỉ tiêu về dân số thành phố Tây Ninh quy đổi đến cuối năm 2019

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ
1	*Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên*	*%*	*1,005%*
2	*Tỷ lệ tăng dân số cơ học*	*%*	
II	**Dân số khu vực nội thị**	**Người**	**212.799**
1	*Dân số thường trú nội thị*	*Người*	*108.905*
2	*Dân số tạm trú khu vực KV nội thị*	*Người*	*40.524*
3	*Dân số Quy đổi Khu vực nội thị*	*Người*	*63.370*
III	**Dân số khu vực ngoại thị**	**Người**	**37.277**
1	*Dân số thường trú ngoại thị*	*Người*	*25.162*
2	*Dân số tạm trú quy đổi KV ngoại thị*	*Người*	*12.115*
IV	**Dân số toàn thành phố Tây Ninh**	**Người**	**257.076**
1	*Dân số thường trú thành phố Tây Ninh*	*Người*	*134.067*
2	*Dân số tạm trú TP Tây Ninh*	*Người*	*52.639*
3	*Dân số Quy đổi TP Tây Ninh*	*Người*	*63.370*
4	*Lực lượng vũ trang*	*Người*	*7.000*
VI	**Mật độ dân số khu vực nội thị**	**Người/km^2**	10.898
	Dân số nội thị: 212.799 người		
	Đất xây dựng đô thị: 19,53 km^2		

(Nguồn: Chi cục Thống kê TP Tây Ninh, năm 2020)

2. Cơ cấu lao động và nguồn lực lao động

Năm 2019, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thành phố là khoảng 63.411 người. Chỉ tính riêng trong năm 2019, số lao động có việc làm tăng thêm khoảng 17.500 người trong đó có 450 người đi lao động ở nước ngoài. Về phân bố lao động trong các khu vực thì nguồn nhân lực vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực phi nông nghiệp với khoảng 52.483 người, chiếm hơn 82% tổng số.

Bảng 6. Số liệu thống kê về lao động và việc làm tại TP Tây Ninh năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nội thị	Ngoại thị	Tổng cộng
1	Số người trong độ tuổi lao động	Người			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nội thị	Ngoại thị	Tổng cộng
2	Lực lượng lao động	Người	51.089	12.322	**63.411**
3	Số lao động đang làm việc phân theo KV	Người	**51.040**	**12.371**	**63.411**
	a. Khu vực nhà nước	Người	8.063	640	**8.703**
	+ Trung ương	Người			
	+ Địa phương	Người			
	+ Hành chính	Người			
	b. Ngoài khu vực nhà nước	Người	40.748	11.138	**51.886**
	+ Kinh tế tập thể	Người			
	+ Kinh tế cá nhân	Người			
	+ Kinh tế tư nhân	Người			
	c. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Người	2.229	592	**2.821**
4	Lao động việc làm chia theo ngành	Người	51.089	12.322	**63.411**
	+ Công nghiệp, xây dựng	Người	23.640	6.029	**29.669**
	+ Dịch vụ	Người	20.560	2.254	**22.814**
	+ Nông, ngư nghiệp	Người	6.889	4.039	**10.928**
5	Lao động qua đào tạo	Người	30.744	6.267	**37.011**
	+ Lao động qua đào tạo nghề	Người	19.691	5.176	**24.867**
	+ Trung cấp Chuyên nghiệp	Người	4.526	709	**5.235**
	+ Đại học, Cao đẳng	Người	6.527	382	**6.909**
6	Lao động chưa qua đào tạo	Người	12.772	4.878	**17.650**
7	Tỷ lệ thất nghiệp	Người	42	12	**54**

(Nguồn: Chi cục Thống kê TP Tây Ninh, năm 2020)

3. Thu thập bình quân đầu người

Tổng thu nhập GRDP bình quân đầu người trên địa bàn TP Tây Ninh năm 2019 đạt 4.250 USD/người, tương ứng đạt 1,53 lần so với thu nhập bình quân đầu người cả nước (2.786 USD/người).

4. Mức sống dân cư và xóa đói giảm nghèo

Mức sống dân cư trên địa bàn huyện có xu hướng tăng, qua đó đã từng bước làm thay đổi cơ cấu chi tiêu để thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của người dân. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chiếm cao. Trong cơ cấu chi tiêu thì tỷ lệ ăn uống chiếm chủ yếu, kế đến là chi y tế, chăm sóc sức khỏe, chi đi lại, chi mua sắm tài sản, chi giáo dục, chi cho dịch vụ nhà ở, điện nước, chất đốt, chi may mặc, chi văn hóa, thể thao, giải trí…

Công tác chăm sóc người có công, thương binh, gia đình liệt sỹ, đối tượng chính sách, phụng dưỡng các bà mẹ Việt Nam anh hùng được quan tâm thường xuyên, bảo đảm thực hiện theo các chế độ quy định. Nhìn chung, các hộ chính sách đều có mức sống từ trung bình trở lên. Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được quan tâm thực hiện tốt đảm bảo tốt các yêu cầu về giáo dục, chăm sóc sức khỏe và xử lý nghiêm các vi phạm liên quan đến quyền lợi trẻ em.

Công tác giảm nghèo được tập trung thực hiện tốt, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm có xu

hướng giảm mạnh. Theo số liệu thống kê đến 31/12/2019, trên địa bàn TP Tây Ninh hiện còn 145 hộ nghèo/34.986 hộ dân, tỷ lệ hộ nghèo là 0,41%.

Bảng 7. Thống kê số hộ nghèo và cận nghèo tại TP Tây Ninh năm 2019

STT	Đơn vị	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	số hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)
I	**Khu vực nội thị**	**28.002**	**32**	**65**	**0,11**
1	Phường 1	4.586	0	6	0,00
2	Phường 2	1.954	9	6	0,46
3	Phường 3	4.169	3	16	0,07
4	Phường IV	3.311	5	9	0,15
5	Hiệp Ninh	4.374	0	0	0,00
6	Ninh Sơn	5.381	3	5	0,06
7	Ninh Thạnh	4.227	12	23	0,28
II	**Khu vực ngoại thị**	**6.984**	**12**	**36**	**0,17**
8	Bình Minh	2.473	1	9	0,04
9	Tân Bình	1.943	6	6	0,31
10	Thạnh Tân	2.568	5	21	0,19
TỔNG CỘNG (I+II)		**34.986**	**44**	**101**	**0,13**

(Nguồn: Chi cục Thống kê TP Tây Ninh, năm 2020)

V. Tình hình lập, phê duyệt quy hoạch đô thị và thực hiện đầu tư xây dựng, phát triển đô thị

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy - UBND tỉnh, UBND thành phố Tây Ninh đã tiến hành rà soát và lập các Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng … Xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện cụ thể như sau:

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 2004/QĐ – TTg ngày 09/11/2010.

Quy hoạch xây dựng nông thôn mới: xã Thạnh Tân giai đoạn 2012 -2020 được UBND thành phố Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 841/QĐ – UBND ngày 02/10/2012, xã Bình Minh giai đoạn theo 2012 – 2025 theo Quyết định số 835/QĐ – UBND ngày 02/10/2012, xã Tân Bình giai đoạn 2013 -2020 theo Quyết định số 350/QĐ – UBND ngày 28/05/2013.

Chương trình phát triển đô thị thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012 -2025 được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 1945/QĐ – UBND ngày 10/10/2012.

Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thị xã Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn 2050 được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 581/ QĐ- UBND ngày 01/04/2009. Qua quá trình triển khai thực hiện nhằm cập nhất các định hướng và động lực phát triển mới. Năm 2013 Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thị xã Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn 2050 được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định 1591/QĐ-UBND ngày 14/08/2013.

Quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 (Khu du lịch sinh thái) thị xã Tây ninh, tỉnh Tây Ninh được UBND thị xã Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 611/QĐ – UBND ngày

15/8/2013.

Quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 (Khu Giáo dục và Y tế) thị xã Tây ninh, tỉnh Tây Ninh được UBND thị xã Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 612/QĐ – UBND ngày 15/8/2013.

Quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 (Khu cây xanh và nhà ở cao cấp) thị xã Tây ninh, tỉnh Tây Ninh được UBND thị xã Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 613/QĐ – UBND ngày 15/8/2013.

Quy hoạch phân khu Khu trung tâm hành chính mới tỷ lệ 1/2000 tỉnh Tây Ninh được UBND thị xã Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 1763/QĐ – UBND ngày 05/8/2014.

Quy hoạch phân khu số 2 "Khu cây xanh và nhà ở cao cấp", thành phố Tây ninh, tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1/2000 được UBND thị xã Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 304/QĐ – UBND ngày 22/3/2019.

Quy hoạch phân khu số 3, " Khu dân cư văn hóa đặc trưng" thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1/2000 được UBND thị xã Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 1559/QĐ – UBND ngày 05/11/2019.

Vừa qua Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu Du lịch quốc gia núi Bà Đen đến năm 2035 tại Quyết định 1099/QĐ-TTg ngày 05/09/2018 với tổng diện tích 2.903,79 ha cùng nhiều loại hình nhà nghỉ dưỡng trên đỉnh núi, sân golf và vườn thú Safari...

Thực hiện các quy hoạch, định hướng đã được phê duyệt thời gian qua thành phố Tây Ninh đã triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch, kêu gọi các nhà đầu tư, tập trung các nguồn lực xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị và chỉnh trang bộ mặt đô thị theo hướng văn minh, hiện đại. Tập trung đầu tư các khu dân cư, khu tái định cư, hiện nay các nhà đầu tư đã và đang triển khai các thủ tục đầu tư các dự án khu dân cư và thương mại – dịch vụ trên địa bàn cụ thể như sau:

Bảng 8. Tổng hợp các dự án khu dân cư- Thương mại- Dịch vụ

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Chủ đầu tư
1	TTTM Vincom Plaza – Vincom Shophouse Tây Ninh tại Khu Phố 5 ,Phường 3 ,Thành Phố Tây Ninh	Phường 3	Tập Đoàn Vingroup
2	Dự án Nhà phố thương mại Shophouse Sungroup Tây Ninh, được đầu tư xây dựng với 200 căn shophouse trên trục đường chính vào khu du lịch tâm linh Núi Bà Đen.	Xã Thạnh Tân	Tập đoàn Sungroup Tây Ninh
3	Dự án Golden City Tây Ninh, gồm 7 block chung cư cao 15 tầng.	Phường 2	Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đông Dương (INDOCHINA)
4	Khu dân cư Toàn Cầu	Phường 3	Công ty trách nhiệm hữu hạn VM Toàn Cầu
5	Khu dân cư mới xã Bình Minh	Xã Bình Minh	QĐ số 781/QĐ – UBND ngày 21/08/2020 – đang kêu gọi đầu tư

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Chủ đầu tư
6	Khu Trung tâm Thương mại, phường IV	Phường IV	Đang kêu gọi đầu tư
7	Khu đô thị mới phường Ninh Thạnh	Ninh Thạnh	Đang kêu gọi đầu tư
8	Khu dân cư mới phường 3	Phường 3	Đang kêu gọi đầu tư
9	Chỉnh trang Khu phố chợ Thành phố	Phường 3	Đang kêu gọi đầu tư
10	Tổ hợp trung tâm thương mại Shophouse	Phường 3	Đang kêu gọi đầu tư
11	Khu phức hợp Khác sạn và trụ sở làm việc, nhà ở thương mại	Phường 1	Tổng Công ty MBLAND

VI. Xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Tình hình xây dựng cải tạo nhà ở khu vực đô thị

Dân cư tập trung đông khu vực phía Nam Thành phố và các trục đường chính như đường 30 tháng 4, đường CMT8…. Khu vực này chủ yếu là nhà phân lô mặt phố, kết hợp buôn bán, dịch vụ nhỏ. Hình thái kiến trúc nhà ở đơn giản bên cạnh những công trình xây dựng mới có kiến trúc đẹp. Nhà ở xây dựng theo hình thức kiên cố và bán kiên cố chiếm phần lớn, đặc biệt tại các dự án khu dân cư xây mới, kiến trúc và cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ, khá ổn định.

Hình 3. Hình ảnh một số khu dân cư hiện hữu

Đến nay, các khu dân cư tập trung đã và đang được cải tạo chỉnh trang với hệ thống đường giao thông mở rộng theo quy hoạch được duyệt, lát vỉa hè, trồng cây xanh, xây dựng hệ thống thoát nước mặt dọc theo các trục đường chính đô thị và hoàn thành hệ thống thoát nước chung ở khu vực trung tâm; hoàn thành lắp đặt điện chiếu sáng trên các tuyến đường

chính.

Tổng số nhà ở toàn thành phố Tây Ninh là 38.216 căn, trong đó nhà kiên cố và bán kiên cố khoảng 37.224 căn, chiếm tỷ lệ 97.4% với tổng diện tích nhà ở là 3.843.545m^2.

Bảng 9: Thống kê nhà ở trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2019

STT	Khu vực	Tình trạng nhà ở				Tổng số căn	Tổng diện tích nhà ở (m2 sàn)
		Nhà kiên cố và bán kiên cố		Nhà ở thiếu kiên cố			
		Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích		
Tổng cộng		**37,073**	**3,843,545**	**922**	**51,145**	**37,994**	**3,894,690**
Khu vực nội thị		**30,567**	**3,129,095**	**682**	**34,639**	**31,249**	**3,163,734**
1	Phường 1	4,503	442,744	75	3,638	4,578	446,382
2	Phường 2	1,912	215,702	34	1,926	1,946	217,628
3	Phường 3	5,132	484,585	92	4,327	5,224	488,912
4	Phường IV	3,247	326,022	63	3,144	3,310	329,166
5	Hiệp Ninh	5,184	550,658	106	5,562	5,290	556,220
6	Ninh Sơn	6,153	656,296	166	8,745	6,319	665,042
7	Ninh Thạnh	4,437	453,087	145	7,297	4,582	460,384
Khu vực ngoại thị		**6,505**	**714,450**	**240**	**16,506**	**6,745**	**730,956**
8	Bình Minh	2,417	243,166	55	2,742	2,472	245,908
9	Tân Bình	1,833	192,873	110	5,597	1,943	198,470
10	Thạnh Tân	2,255	278,411	75	8,167	2,330	286,578

(Nguồn: Phòng Quản lý Đô thị)

2. Các cơ quan hành chính

Các công trình cơ quan hành chính nhà nước nằm tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm đô thị, dọc đường 30 tháng 4, CMT8, Trần Phú… như UBND TP. Tây Ninh, HĐND thành phố, Chi cục Thuế, Sở TNMT, Sở Tài Chính, Công an tỉnh Tây Ninh, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.… và một số tuyến đường chính khác như Khu hành chính – UBND TP và Thư Viện tỉnh Tây Ninh (đường Phạm Tung), Sở lao động - thương binh (Trần Hưng Đạo). Đa số các công trình được xây dựng kiên cố, quy mô 1- 4 tầng.

Hình 4. Một số công trình cơ quan hành chính tại thành phố Tây Ninh

3. Công trình dịch vụ thương mại du lịch

Hiện nay trên địa bàn thành phố có các trung tâm như trung tâm thương mại Vincom Plaza Tây Ninh có quy mô khoảng 21.937m^2, Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh

và các siêu thị như: Intimex Tây Ninh với diện tích khoảng 1.198,2m^2, Co.opmart Tây Ninh có diện tích khoảng 6.697m^2, Chợ thuộc các phường/xã như: phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, Ninh Đức….và các siêu thị điện thoại và điện máy. Ngoài ra còn các chợ nhỏ tự phát và các cửa hàng của các hộ kinh doanh nằm rải rác trong khu vực.

Hình 5. Các công trình dịch vụ thương mại điển hình

4. Hệ thống công trình giáo dục – y tế

❖ Giáo dục

Công tác giáo dục tại TP Tây Ninh đã có những bước chuyển biến tích cực, chất lượng dạy và học tăng lên qua từng năm, số học sinh luôn được duy trì, 100% số trẻ em đến tuổi đi học được đến trường. Hệ thống giáo dục đào tạo ở thị trấn rất phong phú, cụ thể trong năm học 2018 - 2019:

- Về cấp mẫu giáo - mầm non: Có tổng 19 trường với 6.390 học sinh, 337 giáo viên như: Trường mầm non Thực Hành; Trường mầm non TTC Tây Ninh.
- Về cấp tiểu học: Có 264 trường tiểu học là trường TH Tôn Thất Tùng, trường TH Nguyễn Du, trường TH Nguyễn Thị Minh Khai, trường TH Nguyễn Thái Bình….. với tổng 12.540 học sinh và 560 giáo viên.
- Về cấp THCS: Có 11 Trường THCS Trần Hưng Đạo, Trường THCS Võ Văn Kiệt…với tổng số 8.320 học sinh và 452 giáo viên.
- Về cấp THPT: Có 06 trường là trường THPT DTNT tỉnh Tây Ninh, trường THPT Tây Ninh, trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm, trường THPT Trần Đại Nghĩa, trường THPT Lê Quý Đôn và trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha.

Ngoài ra, trên địa bàn thành phố Tây Ninh có Trường trung cấp y tế có quy mô diện tích 6.740m^2, trường Cao đẳng Sư Phạm có diện tích khoảng 7.063m^2, trường Cao đẳng nghề Tây Ninh với quy mô diện tích khoảng 22.000m^2, Trường thực nghiệm, trường GDTX thành phố, các trung tâm ngoại ngữ như: Việt Nhật, Thần Đồng, Thượng Đỉnh, Châu Úc Brainmax …..

Hình 6. Một số trường học tiêu biểu trên địa bàn thành phố Tây Ninh

❖ **Y tế**

Ngành y tế của thành phố Tây Ninh có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác chăm sóc sức khoẻ của nhân dân được quan tâm, sự nghiệp y tế được tăng cường cả về số lượng cán bộ y tế và cơ sở vật chất.

Trên địa bàn thành phố có Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh quy mô 700 giường; Bệnh viện Điều dưỡng & phục hồi chức năng quy mô 50 gường, Bệnh xá Công an tỉnh Tây Ninh quy mô 24 gường và một số các trung tâm y tế tuyến phường, phòng khám công lập phục vụ cho nhân dân tỉnh Tây Ninh nói chung và người dân thành phố nói riêng.

Hình 7. Các cơ sở y tế lớn trên địa bàn thành phố Tây Ninh

5. Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao

Trên địa bàn thành phố hiện có Trung Tâm văn hóa TDTT, sân vận động thành phố với diện tích 18.896 m^2, được đầu tư hội trường đa năng và các phòng chức năng như hội trường sinh hoạt, hội họp, triển lãm, trưng bày truyền thống…. Sân vận động (KP5, phường 3) với diện tích 53.737 m^2 gồm hạng mục như sân bóng đá .... đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, tập luyện thể dục thể thao, nâng cao sức khỏe của các tầng lớp nhân dân; Trung tâm văn hoá thể thao, nhà luyện tập của thành phố tập trung ở Phường 3, còn có các công trình thể thao như sân bóng đá, sân bóng chuyền, tennis... ở 3 xã và Phường IV.

Thư viện tỉnh Tây Ninh

Các không gian cây xanh trên địa bàn thành phố Tây Ninh

Hình 8. Hình ảnh hiện trạng các khu vực phục vụ văn hóa giải trí

Hiện tại thành phố có 14 di tích lịch sử văn hoá, trong đó có 3 công trình đã được Nhà nước xếp hạng cấp Quốc gia là núi Bà Đen (Thạnh Tân), đình Hiệp Ninh (phường 2), đình Thái Bình (phường 1); nhiều công trình được tỉnh công nhận như: Khu chứng tích cầu Quan (phường 2), chùa Khơme - Khedol (Thạnh Tân), đền thờ đức Thánh Trần Hưng Đạo (phường 3),....

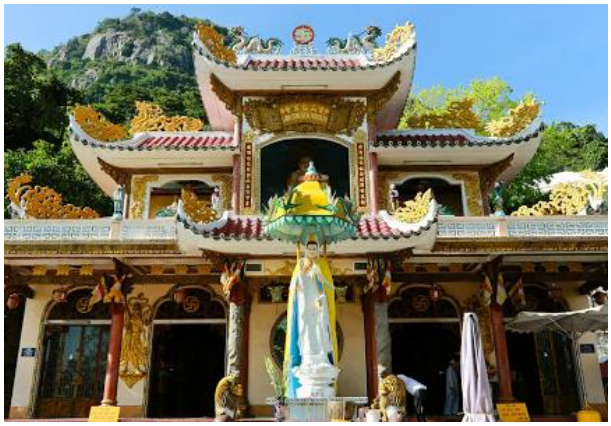

Hình 9. Một số công trình văn hóa, tôn giáo tiêu biểu

VII. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường

1. Giao thông

Theo số liệu của ngành giao thông, trên địa bàn thành phố có 1 tuyến quốc lộ (QL22B) và 05 tuyến đường tỉnh (ĐT 781, 784, 785, 793 và 798) nối thành phố Tây Ninh với các

vùng lân cận. Tuyến quốc lộ cùng với các tuyến đường tỉnh tạo ra trục giao thông đóng vai trò xương sống của thành phố. Hiện trạng chất lượng các tuyến đường tốt, tỷ lệ nhựa hóa tính cho quốc lộ, đường tỉnh đạt 100%.

1.1. Hiện trạng giao thông đường bộ

Hệ thống giao thông của thành phố có mạng lưới đường dạng bàn cờ rất thuận tiện cho việc giao thông. Cụ thể:

- Giao thông đối ngoại:

+ **Quốc Lộ 22B**: Điểm đầu tại thị trấn Gò Dầu, điểm cuối cửa khẩu Xa Mát, tổng chiều dài: 87.675km, tiêu chuẩn cấp III, đoạn qua thị xã 4 làn xe, mặt đường bêtông nhựa, tải trọng H30-XB80. Cặp dọc phía tây thành phố Tây Ninh được đấu nối với đường Cách Mạng Tháng Tám và đường Trưng Nữ Vương;

+ **ĐT 785**: Điểm đầu thành phố Tây Ninh, điểm cuối ngã 3 KàTum, tổng chiều dài 46.20km, đoạn qua thành phố dài khoảng 4.5km nối vào đường 30/4. Chiều rộng mặt đường: 16.0m, kết cấu đường: Bê tông nhựa.

- Giao thông đô thị:

Mạng lưới đường giao thông khu vực thành phố Tây Ninh bao gồm 212 tuyến đường chính và 400 đường hẻm với tổng chiều dài 437.248 m. Bao gồm 64 tuyến đường chính đô thị quan trọng thuộc thành phố quản lý như: đường Cách mạng tháng tám, Đường 30/4, đường Hoàng Lê Kha… với mặt đường rộng từ 8m – 30m, còn lại các tuyến đường đều đã được xây dựng từ lâu có mặt cắt ngang trung bình khoảng 2 làn xe, chiều rộng từ 6 - 18m. Hệ thống cây xanh, hè đi bộ, điện chiếu sáng và mương thoát nước mưa dọc đường cơ bản đã hoàn thiện. Kết cấu mặt đường của các đường đô thị phần lớn đã được nâng cấp trải bê tông nhựa nóng.

1.2. Hiện trạng giao thông thủy

Rạch Tây Ninh với chiều dài 25Km, chảy qua trung tâm thành phố và nối ra sông Vàm Cỏ Đông tại xã Long Thành Nam, cho phương tiện <10 tấn lưu thông trong thành phố đến cửa rạch. Tuy nhiên nhiều năm qua chưa khai thác tốt tuyến giao thông thủy này.

Cảng Bến Kéo: Nằm ở phía Tây Nam thành phố, trên sông Vàm Cỏ Đông và tiếp cận với QL22B là tuyến đường trọng điểm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Cảng Bến Kéo được xây dựng từ thời Pháp, vị trí thuận lợi để trao đổi hàng hóa giữa tỉnh Tây Ninh và khu vực xung quanh.

Hình 10. Hình ảnh hiện trạng một số tuyến đường TP Tây Ninh

1.3. Hiện trạng sử dụng giao thông công cộng

Theo số liệu thống kê cuối năm 2019 trên địa bàn thành phố Tây Ninh sử dụng thường xuyên 05 tuyến xe buýt và hơn 823 xe qua địa bàn thành phố vận chuyển trên 2.856.002 lượt người/năm.

Ngoài ra, hãng xe taxi Mai Linh, hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh với tổng số xe là 146 xe, đạt trên 259.842 lượt người/năm.

Bảng 10: Thống kê các loại taxi, xe khách hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh

STT	Đơn vị phục vụ	Tổng số xe	Lượt HK/năm
1	Xe khách	400	1.955.627
2	Xe buýt	90	350.592

STT	Đơn vị phục vụ	Tổng số xe	Lượt HK/năm
3	Xe taxi	146	259.842
4	Các phương tiện công cộng	187	289.941
	Tổng cộng	**823**	**2.856.002**

Bảng 11: Thống kê các tuyến xe bus hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh

STT	Tuyến số	Lộ trình	Số lượng
1	Tuyến 05: Bến xe Tây Ninh – Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Bến xe Tây Ninh – đường Trưng Nữ Vương – đường 786 – ngã tư Hữu Nghị – đường Xuyên Á – Khu kinh tế Cửa Khẩu Mộc Bài	20
2	Tuyến 04: Bến xe Tây Ninh – Bến xe Gò Dầu	Bến xe Tây Ninh – đường Trưng Nữ Vương – đường 30/4 – đường Cách Mạng Tháng Tám – đường Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo) – đường 797- chợ Long Hoa – đường 797 – ngã ba Giang Tân – Quốc lộ 22B – Bến xe Gò Dầu.	20
3	Tuyến bến xe Tây Ninh – bến xe Dương Minh Châu	Bến xe khách Tây Ninh – Đường Trưng Nữ Vương – Đường 30/4 – Đường Lê Lợi – Đường Nguyễn Thái Học – Đường Võ Thị Sáu – Đường Phạm Văn Đồng – Đường Phạm Hùng – Đường Nguyễn Du – Cửa số 2 Chợ Long Hoa – Cửa số 5 Chợ Long Hoa – Cửa số 1 Chợ Long Hoa – Đường Hùng Vương – Đường Phạm Văn Đồng – Đường Lý Thường Kiệt – Đường CMT8 – Đường tỉnh 781 – Bến xe Dương Minh Châu	20
4	Tuyến 07: bến xe Tây Ninh – cửa khẩu Xa Mát (huyện Tân Biên)	Bến xe Tây Ninh – đường Trưng Nữ Vương – đường Võ Văn Truyện – Ngã tư Công an thành phố – đường Tua Hai – quốc lộ 22B – cửa khẩu Xa Mát (huyện Tân Biên)	20
5	Tuyến bến xe Tây Ninh – Kà Tum (huyện Tân Châu, Tây Ninh)	Bến xe Tây Ninh – Đường Trưng Nữ Vương – Đường 30/4 – Ngã 3 Mít Một- Đường Lạc Long Quân – Đường Phạm Văn Đồng – Đường Hùng Vương – Đường Châu Văn Liêm – Đường Lý Thường Kiệt – Đường CMT8 – Đường Điện Biên Phủ (ĐT 799) – Đường Bời Lời (ĐT 790) – Ngã ba Lâm Vồ – Đường 785 – Đồng Pan – Kà Tum	

(Nguồn: Phòng Quản lý Đô thị, Năm 2020)

2. Hệ thống cấp nước sạch

Hệ thống cấp nước thành phố Tây Ninh đã sớm hình thành, góp phần nâng cao đời sống dân cư. Nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn được cấp từ Nhà máy nước Tây Ninh với

công suất 12.000m^3/ngđ (công suất thiết kế 18.000m^3/ngđ). Hiện nay trên địa bàn thành phố đang có kế hoạch nâng cấp công suất lên 30. 000m^3/ngđ, phục vụ cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân khu vực thành phố và khu vực lân cận.

3. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

Hiện nay thành phố Tây Ninh chưa xây dựng hệ thống thu gom và đang xây dựng hệ thống xử lí nước thải và nhà máy xử lí nước thải mới với công suất 5000 m^3/ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia. Nước thải sinh hoạt tại các hộ dân được xử lý qua hệ thống bể tự hoại. Hệ thống thoát nước mưa bao gồm cống và mương nắp đan. Tổng chiều dài mương, cống thoát nước hiện hữu là 96,46 km.

4. Cấp điện – chiếu sáng công cộng

- *Trạm cấp:* Hiện nay thành phố Tây Ninh được cấp điện chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia qua tuyến 22kV từ trạm biến áp 110/22kV Tây Ninh, công suất trạm 2x40MVA.

- *Chiếu sáng đô thị:* Thành phố Tây Ninh có tổng 43 tuyến chính và 395 hẻm trong đó có 43 tuyến chính và 336 hẻm được chiếu sáng, chiếm 100% tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng và 85% tỷ lệ ngỏ hẻm được chiến sáng.

Bên cạnh đó, những khu vực không gian công cộng của thành phố như quảng trường, công viên, vườn hoa hay các tuyến đường nhỏ hơn trong đô thị cũng được đầu tư hệ thống chiếu sáng nhằm tạo cảnh quan và góp phần giữ gìn an ninh trật tự trong đô thị, tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng trên địa bàn khu vực nội thị.

5. Hệ thống thông tin bưu chính viễn thông

Cùng với mạng lưới điện, hệ thống bưu chính viễn thông, thông tin liên lạc, truyền thanh của thành phố cũng ngày cành phát triển góp phần tích cực trong việc khai thác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật, thông tin phục vụ sản xuất cũng như giao lưu với các vùng xung quanh.

Năm 2019 số thuê bao Internet trên địa bàn thành phố ước tính có 372.747 thuê bao (bao gồm thuê Internet băng rộng cố định và băng rộng di động) tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số là 100%.

Bưu điện Tây Ninh

Vinaphone Tây Ninh

Hình 11. Các bưu điện lớn tại thành phố Tây Ninh

6. Quản lý chất thải rắn

Trên địa bàn Thành phố không có trạm trung chuyển chất thải rắn và không có khu xử lý. Tất cả chất thải rắn trên địa bàn Thành phố được vận chuyển đến xử lý tại khu xử lý Tân Hưng, huyện Tân Châu. Phương pháp xử lý là sản xuất phân vi sinh và thiêu hủy bằng lò đốt.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có nhà tang lễ Nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh tại huyện Hòa Thành phục vụ chung cho tỉnh Tây Ninh

Hình 12. Thùng chứa rác tại các khu vực công cộng

VIII. Văn hóa xã hội

Bên cạnh việc phát triển kinh tế, công tác quản lý đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị được Thành phố chú trọng. Các ngành và địa phương trên địa bàn chủ động xây dựng chương trình hành động, đề án thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TXU ngày 15/11/2012 của Thị uỷ (nay là Thành uỷ) về xây dựng nếp sống văn hoá, văn minh đô thị trên địa bàn. Nhiều mô hình, cách làm hay được triển khai đã huy động cả hệ thống chính trị và nhân dân hưởng ứng, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong việc xây dựng nếp sống văn hoá, văn minh đô thị, giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng, công sở và khu dân cư. Hiện nay xã Bình Minh (02/2015),Thạnh Tân (02/2020) xã Tân Bình (01/2021) đều được công nhận là Xã chuẩn văn hóa nông thông mới.

Bên cạnh đó, Thành phố tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông; thực hiện tốt các chính sách an sinh- xã hội, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, từ đó số hộ nghèo và cận nghèo được kéo giảm từ 341 hộ năm 2018 xuống còn 145 hộ năm 2019. Thành phố còn tự hào là đơn vị đi đầu trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh Tây Ninh, tính đến năm 2019, có 26/56 trường đạt chuẩn quốc gia, có 3 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đầu tiên của tỉnh.

IX. Quốc phòng – An ninh

Quốc phòng luôn được củng cố, có thế trận chiến tranh nhân dân ngày càng vững chắc, công tác huấn luyện quân sự hàng năm đều đạt kế hoạch.

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc luôn được củng cố và nâng cao về chất. Công tác phòng chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội luôn được huyện tập trung chỉ đạo, nhằm làm trong sạch địa bàn, bảo vệ cuộc sống yên bình của nhân dân.

X. Đánh giá chung

❖ *Những thuận lợi, lợi thế*

TP Tây Ninh có vị trí giao thông thuận lợi, thế mạnh về phát triển dịch vụ (nhất là thương mại, giao thông vận tải, du lịch), công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, có lợi thế so sánh về mối quan hệ liên vùng kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế một cách ổn định, bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiềm năng tự nhiên, đất đai thuận lợi, nguồn nước ngọt khá dồi dào, cây trồng vật nuôi đa dạng là điều kiện cho thành phố phát triển một cách ổn định nguồn nông sản nguyên liệu hàng hóa cho công nghiệp chế biến nông sản và phát triển các lĩnh vực công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

TP Tây Ninh đang vươn lên tầm đô thị loại II, có vị trí tiếp cận các tuyến giao thông thủy bộ quan trọng và đang được tập trung đầu tư hạ tầng cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi phát triển giao lưu hàng hóa với các trung tâm kinh tế khác. Bên cạnh đó với lợi thế di tích văn hóa lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng … tạo ưu thế kết nối với những tuyến du lịch quan trọng của tỉnh. Liên kết với các vùng nguyên liệu trong khu vực cho công nghiệp chế biến và nông sản hàng hóa.

Các chủ trương, chính sách thông thoáng của tỉnh đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển công nghiệp và thương mại – dịch vụ, phát triển xây dựng đô thị và kết cấu hạ tầng KT-XH ... tạo cho thành phố có nhiều chuyển biến tích cực. Tiếp tục cải thiện các chính sách thu hút đầu tư, đãi ngộ nhân tài, cải cách hành chính, cải cách thủ tục đầu tư... nhằm tạo lực đẩy để nền kinh tế tiến nhanh.

Lực lượng lao động phổ thông tại địa phương khá dồi dào, thu nhập và đời sống dân cư đang từng bước được cải thiện.

Các dân tộc, tôn giáo cùng sinh sống đã tạo một sắc thái riêng cho Tây Ninh với một nền văn hóa đa dạng, phong phú thêm nét sinh hoạt trong cộng đồng dân cư.

❖ *Những tồn tại chủ yếu*

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tạo điều kiện của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và các Sở ban ngành của Tỉnh, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân TP Tây Ninh đã nỗ lực trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị và đã đạt được nhiều kết quả trong các lĩnh vực. Tuy nhiên vẫn còn một số mặt hạn chế như sau:

- Hiện trạng mật độ dân cư trong đô thị vẫn chưa đồng đều, khu vực mật độ cao tập trung chủ yếu vào các trục đường chính và khu vực trung tâm, hạ tầng khu dân cư còn một số khu vực đang triển khai đầu tư.

- Một số công trình hạ tầng kỹ thuật còn phải tiếp tục đầu tư để đi tới hoàn thiện: xây dựng công viên cây xanh, công viên trung tâm, cây xanh môi trường sinh thái… Một số tuyến đường giao thông chưa được đầu tư cải tạo đồng bộ: vỉa hè, lắp đèn chiếu sáng và trồng cây xanh trên các tuyến đường mới… Hệ thống xử lý thoát nước nhiều tuyến đã được xây dựng, tuy nhiên vẫn còn cần được cải tạo và bổ sung xây dựng mới.
- Thiếu công viên hấp dẫn và không gian chiến lược nằm trong địa giới thành phố, cung cấp địa điểm vui chơi, giải trí, thư giãn, nghỉ ngơi và giao tiếp xã hội;
- Việc thiếu một nhà máy xử lý chất thải dẫn đến rò rỉ nước thải từ các bể tự hoại gây ô nhiễm đất và nước ngầm và mang đến các rủi ro cho sức khỏe cộng đồng;
- Hệ thống tái chế chất thải rắn và sử dụng các chất thải hữu cơ trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế;
- Nhiều khu vực đường giao thông xây dựng thiếu lối đi bộ và chiếu sáng đường phố chưa thích hợp.

E. CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ

I. Phương pháp đánh giá, xếp loại đô thị

Việc đánh giá, xếp loại đô thị được thực hiện theo phương pháp tính điểm. Căn cứ các chỉ tiêu quy định tại phụ lục 1 của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, tiến hành chấm điểm cho từng tiêu chí. Mỗi chỉ tiêu được tính điểm theo phương pháp nội suy trong khoảng giữa mức quy định tối đa và tối thiểu. Không tính ngoại suy khi vượt quá mức quy định tối đa và tính điểm 0 cho các chỉ tiêu không đạt mức quy định tối thiểu. Tổng số điểm của các tiêu chí tối đa là 100 điểm. Đô thị được xem xét công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên

II. Đánh giá theo các tiêu chuẩn phân loại đô thị

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

1.1 Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị

a) Vị trí, tiềm năng phát triển của đô thị:

Thành phố Tây Ninh là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế của tỉnh Tây Ninh, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế của Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Thành phố Tây Ninh cũng là đô thị cấp vùng của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các dịch vụ đô thị, công nghiệp, du lịch, đào tạo, thương mại... hỗ trợ trực tiếp cho thành phố Hồ Chí Minh. Nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 99 km theo quốc lộ 22, tỉnh lộ 782; cách biên giới Campuchia 45km về phía Tây Bắc.

Với vị thế nằm trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nằm trên trục quốc lộ 22B, kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, cùng với các hệ thống đường xuyên Á, các tuyến tỉnh lộ 784,

785, 790, 793, 798 đã tạo điều kiện thuận lợi để Thành phố phát triển thông thương với các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Tây Nguyên, vùng đồng bằng Sông Cửu Long cũng như với các nước bạn.

Thành phố Tây Ninh có điều kiện phát triển thành đô thị du lịch gắn liền với quần thể di tích văn hóa lịch sử núi Bà Đen, những lễ hội lớn vào tháng giêng, tháng tám, thu hút hàng triệu lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan mỗi năm.

Có khả năng hội nhập với kinh tế toàn vùng trong khi vẫn duy trì và phát triển đô thị có bản sắc riêng, trở thành một đô thị du lịch chất lượng cao.

Có cơ hội đầu tư lớn, hình thành trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục/đào tạo, v.v,…

Có sức thu hút đầu tư về đô thị, du lịch, dịch vụ.

b) Chức năng, vai trò của đô thị

- Thành phố Tây Ninh là trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, …của tỉnh Tây Ninh. Là đầu mối kết nối giao thông giữa Vùng Thành phố Hồ Chí Minh với Campuchua qua cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, thành phố có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh và Vùng thành phố Hồ Chí Minh
- Là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Tây Ninh và vùng TP. HCM.
- Thành phố Tây Ninh là một trong những cửa ngõ giao lưu quốc tế quan trọng giữa Việt Nam với Campuchia, Thái Lan…, trao đổi hàng hóa giữa các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía nam và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tây Ninh có đủ điều kiện để trở thành một trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực Đông Nam bộ.

** Đánh giá về tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị, đạt 3,75/5,0 điểm.*

1.2 Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- **Cân đối thu chi ngân sách (quy định đủ hoặc dư)**

+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2019 đạt 1.155.669 triệu đồng.

+ Tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2019 đạt 1.025.812 triệu đồng.

+ Cân đối thu chi ngân sách: Cân đối dư.

Số liệu được trình bày cụ thể trong *biểu số 01*

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

- **Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 (quy định từ 1,4-1,75 lần):** Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn thành phố đạt 98,295 triệu đồng, so với cả nước vượt trên 1,53 lần được thể hiện cụ thể tại *biểu số 02*.

  Đánh giá đạt 2,3/3,0 điểm.

- **Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Năm 2017:	Công nghiệp – Xây dựng	: 71,65%
	Dịch vụ	: 20,21%
	Nông lâm ngư nghiệp	: 8,14%
Năm 2018:	Công nghiệp – Xây dựng	: 71,46%
	Dịch vụ	: 20,78%
	Nông lâm ngư nghiệp	: 7,76%
Năm 2019:	Công nghiệp	: 71,54%
	Dịch vụ	: 21,24%
	Nông lâm ngư nghiệp	: 7,21%

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố Tây Ninh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra. Cụ thể giá trị sản xuất Công nghiệp, xây dựng đạt 8.427,640 tỷ đồng, tăng 6,24% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất Thương mại – Dịch vụ đạt 2.543,558 tỷ đồng, tăng 10,05% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất Nông, Lâm thủy sản: 853,029 tỷ đồng, bằng 99,82% so với cùng kỳ.

Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

- **Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (quy định từ 6,5 -7 %):**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm 2017-2018-2019 lần lượt là: 5,77% - 7,44% - 6,45%, đạt tỷ lệ trung bình 3 năm là 6,55% *(biểu số 02)*

Đánh giá đạt 1,53/2,0 điểm.

- **Tỷ lệ các hộ nghèo (quy định từ 6 - <7 %):**

Tổng số hộ toàn thành phố năm 2019 là 34.986 hộ, trong đó tổng số hộ nghèo toàn thành phố là 145 hộ, đạt tỷ lệ 0,41% được thể hiện cụ thể trong *biểu số 03*.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

- **Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (quy định từ 1,4-1,8 %):**

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2019 trên địa bàn thành phố 1,01%;

Ngoài ra còn tăng dân số cơ học là các cán bộ viên chức, lực lượng an ninh quốc phòng làm việc trên địa bàn, học sinh, lao động đến sống và làm việc hàng năm. Tỷ lệ tăng cơ học trên địa bàn là 0,85%. Tổng cộng tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học các năm 2019 là 1,86

% *(xem biểu số 02)*

Đánh giá đạt 3,0 /3,0 điểm.

** Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, thành phố Tây Ninh đạt 13,55/15 điểm.*

**** Tiêu chuẩn 1: đánh giá đạt 17,58/20 điểm.***

2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số *(xem biểu số 4,5 và 6)*

2.1 Dân số toàn đô thị *(quy định 200.000-500.000 người):*

Dân số thường trú thành phố Tây Ninh năm 2019 là: 134.067 người. Dân số tạm trú khoảng 52.673 người. Lực lượng vũ trang khoảng 7.000 người. Dân số quy đổi từ khách du lịch lưu trú tại thành phố Tây Ninh khoảng 63.370 (*xem bảng biểu số 7*). Tổng cộng dân số thường trú, tạm trú, lực lượng vũ trang và quy đổi thành phố Tây Ninh năm 2019 là (134.067 + 52.673 + 7.000 + 63.370) = 257.076 người.

So với tiêu chuẩn của đô thị loại II là từ 200.000-500.000 người. Đạt trên mức tối thiểu 200.000 người theo quy định.

Đánh giá đạt 1,6/2 điểm.

2.2 Dân số khu vực nội thị *(quy định 100.000-200.000 người):*

Dân số khu vực nội thị thành phố Tây Ninh năm 2019 là 212.799 người. Đạt mức quy định theo tiêu chuẩn đô thị loại II từ 100.000 – 200.000 người.

** Đánh giá chỉ tiêu dân số khu vực nội thị đạt 6/6 điểm.*

**** Tiêu chí 2: Quy mô dân số thành phố Tây Ninh đạt 7,6/8 điểm.***

3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số

3.1 Mật độ dân số toàn đô thị *(quy định từ 1.800-2.000 người):*

Dân số thành phố Tây Ninh năm 2019 là: 257.076 người, tổng diện tích đất tự nhiên là 139.92km^2.

Mật độ dân số toàn đô thị đạt: (257.076 người/139.92km^2) = 1.837 người/km^2, *(xem biểu số 04)*

** Đánh giá chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị đạt 1,09/1,5 điểm.*

3.2 Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (*quy định từ 8.000-10.000 người****).***

Dân số khu vực nội thị thành phố Tây Ninh năm 2019 là: 212.799 người, tổng diện tích đất tự nhiên là 61,501 km^2, trong đó, diện tích đất xây dựng (đất dân dụng) trong khu vực nội thị, không bao gồm các diện tích tự nhiên như mặt nước, không gian xanh và các khu vực không được xây dựng là: 19,527 km^2. Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng: (212.799 người/19,527 km^2) = 10.897,9 người/km^2, được trình bày cụ thể ở *biểu số 04*

** Đánh giá chỉ tiêu mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 4,5/4,5 điểm.*

**** Tiêu chuẩn 3: Mật độ dân số đạt 5,59/6 điểm.***

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

***4.1 Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị** (quy định từ 65 - 70%)*

Năm 2019, tổng số lao động (được thể hiện cụ thể tại biểu số 08) toàn thành phố là 63.411 người, số lao động là việc phân theo khu vực nhà nước là 8.703 người, khu vực ngoài nhà nước là 51.886 người và có vốn đầu tư nước ngoài là 2.821 người, trong đó lao động đang làm việc trong ngành phi nông nghiệp (Công nghiệp, xây dựng, dịch vụ) là 52.483 người. Lao động nông nghiệp là 10.928 người. Như vậy, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: (52.483/63.411) x 100% = 82,77%.

** Đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt 1,5/1,5 điểm.*

4.2 Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (quy định từ 80 - 85%):

Năm 2019, tổng số lao động khu vực nội thị là 51.089 người, trong đó lao động đang làm việc trong ngành phi nông nghiệp (Công nghiệp, xây dựng, dịch vụ) là 44.200 người. Lao động nông nghiệp là 6.889 người. Như vậy, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: (44.200/51.089) x 100% = 86,52% *(xem biểu số 08)*

** Đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt 4,5/4,5 điểm.*

**** Tiêu chí 4: Đánh giá tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 6,0/6,0 điểm.***

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

5.A – Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị

I. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội

❖ ***Chỉ tiêu về nhà ở được trình bày cụ thể trong biểu số 09 và được tóm tắt như sau:***

– ***Diện tích sàn nhà ở bình quân (quy định từ 26,5-29m^2/người)***

Tổng số nhà ở thành phố Tây Ninh tính đến cuối năm 2019 là 38.216 căn, với tổng diện tích là 3.894.690 m^2 . Trong đó khu vực nội thị có 31.249 căn với tổng diện tích sàn nhà ở là 3.163.734 m^2 .

Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thị:

S.tb = 3.163.734 m^2/108.905 người = 29,05 m^2/người.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (quy định từ 90-95%):***

Tổng số nhà ở khu vực nội thị thành phố Tây Ninh đến cuối năm 2019 là 31.249 căn, trong đó 30.567 căn là nhà kiên cố và bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 97,82%. Nhà ở thiếu kiên

cố 682 căn chiếm tỷ lệ 2,18%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

** Tổng cộng chỉ tiêu về nhà ở khu vực nội thị đạt 2,0/2,0 điểm.*

❖ ***Chỉ tiêu về công trình công cộng***

– ***Đất dân dụng (quy định từ 54-61 m^2/người)***

Diện tích đất tự nhiên thành phố Tây Ninh là 13.992 ha, trong đó đất dân dụng là 2.221ha. Dân số năm 2019 là: 257.067 người *(xem bảng số 10)*. Chỉ tiêu đất dân dụng đạt:

(22.213.660m^2/257.067 người) = 86,41 m^2/người.

Theo quy định 54 - 61 m^2/người đạt 0,75 - 1,0 điểm. Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm

Đánh giá đạt 0,75/1,00 điểm. (do vượt mức quy định 61 m^2/người)

– ***Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (quy định từ 4-5 m^2/người):***

Đất công trình công cộng cấp đô thị *(xem biểu số 11)* hiện nay là 2.027.829,8 m^2, bình quân đạt: 2.072.028 m^2/257.067 người = 8,06 m^2/người.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (quy định từ 1,5-2 m^2/người):***

Diện tích đất công trình công cộng cấp khu ở hiện có 381.206 m^2, bình quân đạt 381.206 m^2/ 212.799 người = 1,79 m^2/người *(xem cụ thể tại biểu số 12)*

Đánh giá đạt 0,89/1,0 điểm.

– ***Các cơ sở y tế (quy định từ 2,4-2,8 giường/1.000 dân)***

Cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Tây Ninh được *thể hiện một cách cụ thể tại biểu số 13* và một số cơ sở lớn như: Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh với quy mô 700 giường, Bệnh viện đa khoa Lê Ngọc Tùng với quy mô 400 giường, Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng quy mô 50 giường bệnh, Bệnh xá Quận y tỉnh Tây Ninh 70 giường bệnh, Bệnh viện Thành phố Tây Ninh, Bệnh viện Y học cổ truyền,… và các trạm y tế tuyến phường, xã với số giường bệnh là 87 giường. Tổng số giường bệnh trên địa bàn thành phố Tây Ninh là 1.374 giường; Tính trên quy mô dân số năm 2019 (257.067 người, đạt bình quân 1.374 x 1.000/257.067 = 5,34 giường/1.000 dân.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Cơ sở giáo dục - đào tạo cấp đô thị (quy định từ 10- 20 cơ sở):***

Trên địa bàn thành phố Tây Ninh hiện có 01 Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh, 01 Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh, 01 Trường Trung cấp y tế, 01 trường trung cấp Tân

Bách Khoa, 01 Trung tâm GDTX thành phố, 01 Trường Thực nghiệm, 06 trường THPT là trường THPT Dân Tộc Nội Trú tỉnh Tây Ninh, THPT Tây Ninh, trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm, THPT chuyên Hoàng Lê Kha, THPT Lê Quý Đôn và THPT Trần Đại Nghĩa. Tổng số 12 cơ sở *(xem biểu số 15)*.

Đánh giá đạt 0,8/1,0 điểm.

– ***Công trình văn hóa cấp đô thị (quy định từ 6 - 10 công trình):***

Trên địa bàn thành phố Tây Ninh hiện có: Nhà Văn Hóa Thành phố; TT Văn hóa TDTT Thành phố (cũ); Thư viện Thành phố (cũ), Bảo tàng, nhà trưng bày Tây Ninh, Nhà văn hóa tỉnh Tây Ninh, Nhà hát và rạp chiếu bóng tỉnh Tây Ninh, Nhà hát và rạp chiếu bóng TP Tây Ninh, Thư viện tỉnh, Nhà Văn hóa dân tộc TàMu và 04 Nhà Văn hóa thể thao – Học tập Cộng đồng phường 1, xã Bình Minh, Thạnh Tân và Tân Bình, tổng cộng 14 công trình *(xem biểu số 16)*.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (quy định từ 5-7 công trình):***

Trên địa bàn thành phố Tây Ninh hiện có TT Văn hóa TDTT với tổng diện tích 18.896m^2, sân vận động Thành phố với tổng diện tích 53.737 m^2, trung tâm huấn luyện và thi đấu Thể dục Thể thao Tây Ninh, trung tâm Thi đấu Thể thao tỉnh Các trung tâm đều có các hạng mục công trình như: Nhà thi đấu đa năng, hồ bơi, sân vận động, sân tennis, phòng tập GYM, CLB Bilard… Ngoài ra còn có nhiều CLB thể dục thể thao được đầu tư cơ sở vật chất của các cơ quan, ban ngành như: Sân Quần vợt tỉnh đội, sân quần vợt Ngân hàng đầu tư, sân quần vợt Bưu Điện,… và các CLB TDTT tư nhân như: Sân bóng đá Thanh Bình, sân bóng đá Thành Long, sân quần vợt Thiên Ngân, bể bơi Thiên Ngân … đáp ứng nhu cầu vui chơi, tập luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe của quần chúng nhân dân và tập luyện các môn TDTT thành tích cao của thành phố Tây Ninh*(cụ thể xem biểu số 17)*.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (quy định từ 7-10 công trình) bảng biểu số 18***

Trên địa bàn thành phố Tây Ninh hiện có Trung tâm thương mại Vincom Plaza Tây Ninh, Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh, Siêu thị Intimex Tây Ninh, Siêu thị Điện máy Chợ Lớn, Siêu thị Điện máy Xanh, Siêu thị Co.opmart Tây Ninh,…và có Chợ Thành phố Tây Ninh 07 chợ thuộc phường, xã. Ngoài ra còn có các cửa hàng bách hóa, các siêu thị điện máy, điện thoại... được thống kê cụ thể trong *biểu số 18*.

Đánh giá đạt 1,0 /1,0 điểm.

Đánh giá nhóm chỉ tiêu về công trình công cộng đạt 7,44/8,0 điểm

**** Tổng cộng Nhóm tiêu chuẩn về Hạ tầng xã hộit: 9,44/14 điểm.***

II. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật

❖ ***Các tiêu chuẩn về giao thông***

– ***Đầu mối giao thông (quy định là đầu mối giao thông Quốc gia hoặc vùng liên tỉnh):***

Thành phố Tây Ninh là đầu mối kết nối giao thông giữa Vùng Thành phố Hồ Chí Minh với Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, thành phố có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh và Vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Với vị thế nằm trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nằm trên trục quốc lộ 22B, kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với Campuchua qua cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, cùng với các hệ thống đường Xuyên Á, các tuyến tỉnh lộ 784, 785, 790, 793, 798 *(xem biểu số 19)* đã tạo điều kiện thuận lợi để Thành phố phát triển thông thương với các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Tây Nguyên, vùng đồng bằng Sông Cửu Long cũng như với các nước bạn.

Đánh giá chỉ tiêu về đầu mối giao thông thành phố Tây Ninh đạt 1,5/2,0 điểm.

– ***Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (quy định từ 15-22%):***

Thống kê năm 2019, hệ thống đường giao thông trên địa bàn thành phố Tây Ninh có tổng chiều dài 465.098 m với diện tích 5.298.493 m^2 .Trong đó có Quốc lộ 22B có chiều dài 1.100m do Trung ương quản lý và 07 tuyến đường do tỉnh Tây Ninh quản lý với tổng chiều dài là 37.700 m. Thành phố Tây Ninh quản lý 64 tuyến đường trên địa bàn với tổng chiều dài là 99.656 m và còn 200 tuyến đường do các phường, xã quản lý với tổng chiều dài là 184.709 m.

Đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: diện tích đất giao thông thành phố hiện có 5.298.493 m^2 trên 27.707.088 m^2 diện tích đất xây dựng đô thị, đạt 19,12 %.

Đánh giá đạt 0,89/1,0 điểm.

– ***Mật độ đường giao thông (quy định từ 7-10 km/km^2):***

Thành phố Tây Ninh có tổng cộng 446,342 km đường, trong đó có 208,91 km đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7,5m. Đất xây dựng đô thị khu vực nội thị 19,527 km^2 *(xem biểu số 19)*.

Hiện trạng mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km2) là (208,91/19,527) = 10,7 km/km^2.

Đánh giá đạt 1,0 /1,0 điểm.

– ***Diện tích đất giao thông tính trên dân số (quy định từ 11-13 m^2/ người):***

Diện tích đất giao thông trên địa bàn thành phố Tây Ninh 5.298.493 m^2. Dân số thành phố Tây Ninh 257.076 người *(xem biểu số 19)*.

Chỉ tiêu diện tích giao thông/dân số đạt: (5.298.493/257.076) = 20,61 m^2/người.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (quy định từ 10-15%):***

Theo số liệu thống kê cuối năm 2019, trên địa bàn thành phố Tây Ninh 05 tuyến xe buýt và hơn 823 xe qua địa bàn thành phố vận chuyển trên 2.856.002 lượt người/năm. Ngoài ra, có hãng xe taxi Mai Linh, hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh với tổng số xe là 146 xe, đạt trên 259.842 lượt người/năm. Tỉ lệ phục vụ hành khách công cộng chiếm 10%.

Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.

** Tổng cộng chỉ tiêu về hệ thống giao thông thành phố Tây Ninh đạt 5,64/6 điểm.*

❖ ***Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (****được tổng hợp cụ thể trong biểu số 26)*

– ***Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (quy định từ 700-850 kwh/người/năm):***

Tổng công suất điện tiêu thụ trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2019 là 284.436.480 kWh/năm. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt của thành phố là: (284.436.480/257.076) = 1.106,43 kwh/người/năm.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (quy định từ 95-100%):***

Toàn khu vực có 43/43 tuyến đường phố chính được chiếu sáng, tỷ lệ đường phố chính nội thị được chiếu sáng đạt 100%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ hẻm được chiếu sáng (quy định từ 55-80%):***

Số đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng 336/395 tuyến, đạt tỷ lệ 85%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

** Tổng cộng tiêu chuẩn cấp điện và chiếu sáng công cộng thành phố Tây Ninh đạt 3,0/3,0 điểm.*

❖ ***Các tiêu chuẩn về cấp nước***

– ***Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (quy định từ 110-125 lít/người/ngày)***

Hiện nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh là đơn vị cấp nước cho địa bàn thành phố Tây Ninh với công suất 18.000 m^3/ngày và cấp cho 15.214/31.485 hộ khu vực nội thị với công suất 12.000 m^3/ngày. Ngoài ra, có khoảng 16.271 hộ đang sử dụng nước từ hệ thống giếng khoan khai thác nước ngầm tầng nông, kết hợp với hệ thống xử lý, lọc; đạt tiêu chuẩn nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT. Tính tại các hộ tiêu thụ trên địa bàn, tiêu chuẩn cấp nước đạt 190 lít/người/ngày. Dự án cấp nước trên địa bàn thành phố Tây Ninh công suất 30.000 m^3/ngày*(xem cụ thể tại biểu số 27)*.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (quy định từ 95-100%):***

Hệ thống cấp nước tập trung hiện cấp cho 15.214/31.485 hộ. Ngoài ra, có khoảng 16.271 hộ *(xem biểu số 27)* đang sử dụng nước từ hệ thống giếng khoan khai thác nước ngầm tầng nông, kết hợp với hệ thống xử lý, lọc; đạt tiêu chuẩn nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT. Qua khảo sát chất lượng nước khoan, nước đóng chai tại các hộ dân còn lại hầu hết cho chất lượng nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

** Tổng cộng tiêu chuẩn về cấp nước thành phố Tây Ninh đạt 3,0/3,0 điểm.*

❖ ***Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông*** *(các tiêu chuẩn được tổng hợp cụ thể tại biểu biểu 28)*

– ***Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân) (quy định từ 20-25 thuê bao/100 dân)***

Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh mạng di động đã phủ sóng tới hầu hết các khu vực dân cư trên địa bàn thành phố với tổng số 162 vị trí cột ăng ten thu phát sóng của 05 nhà mạng di động gồmVinaphone, Mobifone, Viettel mobile, Vietnamobile và Gmobile. Hạ tầng mạng cáp trên địa bàn thành phố phát triển cơ bản đã đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân.

Năm 2019, số thuê bao điện thoại trên địa bàn thành phố có 372.747 thuê bao trong đó có 342.909 thuê bao (thuê bao internet băng rộng di động, và băng rộng cố định) và 29.838 thuê bao internet Fiber, dân số thành phố là 254.598 người.

Số thuê bao internet bình quân/số dân hiện tại thành phố Tây Ninh đạt (372.747/257.076)*100 = 144,99 máy/100 dân.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (quy định từ 95-100%):***

Toàn bộ thành phố Tây Ninh đều được phủ sóng di động của 05 nhà mạng di động gồmVinaphone, Mobifone, Viettel mobile, Vietnamobile và Gmobile, đạt tỷ lệ phủ sóng 100% trên toàn bộ dân số trong thành phố.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

** Tổng cộng tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông đạt 2,0/2,0 điểm.*

**** Tổng cộng Nhóm tiêu chuẩn về Hạ tầng Kỹ thuật: 13,14/14 điểm.***

III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường

❖ ***Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng***

Hiện tại thành phố Tây Ninh đang xây dựng hệ thống xử lí nước thải và nhà máy xử lí nước thải mới với công suất 5000 m^3/ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia. Còn hệ thống thoát nước chung dùng cho nước mưa và nước thải sinh hoạt có chiều dài mương cống là

96,46 km; trong đó hệ thống mương cống chính là 96,46 km.

– ***Mật độ đường cống thoát nước chính (quy định từ 4-4,5 km/km2):***

Mật độ đường cống thoát nước chính: 96,46 km/19,53 km^2 = 4,94 km/km^2 *(xem biểu số 29)*

Đánh giá chỉ tiêu về mật độ đường cống thoát nước đạt 2,0/2,0 điểm.

– ***Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng(%) (quy định từ 20-50%):***

Trong năm 2019 trên địa bàn thành phố Tây Ninh có 6 điểm ngập *(xem biểu số 30)* bao gồm:

- Điểm 1 ngập với diện tích 2 ha do ảnh hưởng triều cường và thời gian xả nước của kênh Tân Hưng. Hiện nay thành phố đã có phương án xử lý và đang tiến hành thực hiện.
- Điểm 2 ngập với diện tích 4 ha do ngập kéo dài vào mùa mưa gây ứ đọng trong đất dân. Hiện nay thành phố đã có phương án xử lý và đang tiến hành thực hiện.
- Điểm 3 ngập với diện tích 24 ha, điểm 4 ngập với diện tích 28 ha, điểm 5 ngập với diện tích 4 ha và điểm 6 ngập với diện tích 7ha, do ngập kéo dài vào mùa mưa gây ứ đọng trong đất dân. Thành phố đã thực hiện đào mương thu nước ngập trong khu dân cư và thoát ra cống. Hiện nay các điểm ngập 3, 4, 5 và 6 đã hết ngập.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm

** Tổng cộng tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng đạt 3,0/3,0 điểm.*

❖ ***Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải***

– ***Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (quy định từ 70-85%)***

Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh, chất thải rắn trên địa bàn thành phố được vận chuyển đến xử lý tại khu xử lý Tân Hưng, huyện Tân Châu. Phương pháp xử lý là sản xuất phân vi sinh và thiêu hủy bằng lò đốt. Còn rác thải y tế nguy hại được xử lý ngay tại bệnh viện và trung tâm y tế, đạt tỷ lệ 100% *(xem biểu số 31)*.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (quy định từ 30-40%):***

Hiện tại thành phố Tây Ninh đang xây dựng hệ thống xử lí nước thải và nhà máy xử lí nước thải mới với công suất 5000 m^3/ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia..

Đánh giá đạt 0/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (quy định từ 80-90%):***

Hiện nay trên địa bàn Thành phố đang thực hiện thu gom và xử lý rác phát sinh cho chung cả khu vực đô thị và nông thôn. Khối lượng phát sinh khoảng 100 tấn/ngày và 36.500 tấn/năm; khối lượng thu gom, xử lý trung bình khoảng 80 tấn/ngày và 29.200 tấn/năm *(xem biểu số 31)*.

Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (quy định từ 70-80%)***

Lượng rác thải *(xem biểu số 31)* được thu gom và đưa đi xử lý tại khu xử lý Tân Hưng, huyện Tân Châu. Lượng rác thải xử lý đạt tỷ lệ 100% tổng lượng rác thải thu gom.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (quy định từ 90-100%)***

Mỗi ngày rác thải nguy hại tại các bệnh viện và Trung tâm Y tế thải ra khoảng 38,3 kg và được đưa vào lò đốt ngay tại bệnh viện và trung tâm y tế *được trình bày cụ thể tại biểu số 32*. Đánh giá đạt 100%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

** Tổng cộng tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải đạt 3,75/5,0 điểm.*

❖ ***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ*** *(xem biểu số 34)*

– ***Nhà tang lễ (quy định từ có 1 - 2 cơ sở):***

Trong khu vực thành phố Tây Ninh có 1 nhà tang lễ tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh và tại Nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh tại huyện Hòa Thành phục vụ chung cho tỉnh Tây Ninh.

Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.

– ***Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (quy định từ 15-20%):***

Theo thống kê của Nghĩa Trang Sơn Trang Tiên Cảnh trong năm 2019 số người chết trên địa bàn thành phố Tây Ninh sử dụng hình thức hỏa táng là 216 người. Số người chết trên địa bàn thành phố là 1066 người, còn lại chủ yếu hiện đang sử dụng hình thức mai táng chôn lấp.

Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng của thành phố Tây Ninh là: 20,26%

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

** Tổng cộng tiêu chuẩn về nhà tang lễ đạt 1,75/2,0 điểm.*

❖ ***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*** *(xem biểu số 33)*

– ***Đất cây xanh toàn đô thị (quy định từ 7-10 m^2/người):***

Tổng diện tích cây xanh thành phố Tây Ninh khoảng 2.348.519 m^2. Dân số thành phố Tây Ninh 257.076 người.

Bình quân đất cây xanh đô thị của thị trấn là 9.14 m^2/người.

Đánh giá đạt 1,86/2,0 điểm.

– ***Đất cây xanh công cộng vực nội thị (quy định từ 5-6 m2/người):***

Tổng diện tích cây xanh công cộng (công viên) khu vực nội thị thành phố Tây Ninh khoảng 1.118.519 m^2, dân số 212.799 người.

Đất cây xanh công cộng hiện tại đạt khoảng 5,26 m^2/người.

Đánh giá đạt 1,63/2,0 điểm

** Tổng cộng tiêu chuẩn về cây xanh đô thị đạt 3,49/4,0 điểm.*

**** Đánh giá nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đạt 11,99/14,0 điểm.***

IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan đô thị

❖ ***Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy định đã có quy chế hoặc có quy chế tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế):***

Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thành phố Tây Ninh được phê duyệt theo Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Tây Ninh. Việc xây dựng phát triển các khu đô thị mới hiện nay đang tuân thủ tốt Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị này.

Đánh giá chỉ tiêu về quy chế quản lý kiến trúc đô thị đạt 2,0/2,0 điểm.

❖ ***Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (quy định từ 40-50%):***

Các tuyến phố chính của thành phố Tây Ninh mở rộng có kiến trúc tương đối hài hòa, một số tuyến đường chính đã có hè phố lát gạch tezzaro; đảm bảo mỹ quan đô thị về chiếu sáng, cây xanh, tường rào công trình, biển hiệu, quảng cáo, nơi bán hàng, chỗ đỗ xe; hệ thống đường dây (thông tin liên lạc và viễn thông, điện chiếu sáng, cấp điện sinh hoạt). Trong quy hoạch định hướng các tuyến mới sẽ được ngầm hoá, các tuyến cũ đã được thực hiện và kế hoạch từng bước cải tạo ngầm hoá đảm bảo mỹ quan đô thị và văn minh cho các tuyến phố. Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh có 54 ấp, khu phố trong đó có 51 ấp, khu phố đạt danh hiệu ấp, khu phố văn hóa năm 2019. Khu vực nội thị có 40 khu phố và có 39 đơn vị đạt khu phố văn hóa trong năm 2019. Tỷ lệ các tuyến phố văn minh đô thị trên tổng số đường chính khu vực nội thị đạt khoảng 97%.

** Đánh giá tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính đạt 2,0/2,0 điểm.*

❖ ***Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (quy định từ có 2 – 4 dự án):***

Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh *(các khu đô thị mới và khu cải tạo, chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố được trình bày cụ thể tại biểu số 35)* các nhà đầu tư lớn về bất động sản đã và đang triển khai các dự án khu đô thị, khu dân cư như: Dự án Tổ hợp bao gồm Khách sạn 5 sao – TTTM Vincom Plaza – Vincom Shophouse Tây Ninh tại Khu

Phố 1 ,Phường 3, Thành Phố Tây Ninh do Tập Đoàn Vingroup làm chủ đầu tư. Dự án Nhà phố thương mại Shophouse Sungroup Tây Ninh, dự án do Tập đoàn Sungroup Tây Ninh được đầu tư xây dựng từ đầu năm 2017 với 200 căn shophouse trên trục đường chính vào khu du lịch tâm linh Núi Bà Đen. Dự án Golden City Tây Ninh, gồm 7 block chung cư cao 15 tầng với tổng diện tích đất 3,35 ha,…vừa qua Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu Du lịch quốc gia núi Bà Đen đến năm 2035 tại Quyết định 1099/QĐ-TTg ngày 5/9/2018 với tổng diện tích 2.903,79 ha cùng nhiều loại hình nhà nghỉ dưỡng trên đỉnh núi, sân golf và vườn thú Safari... đây sẽ là điểm nhấn để có nhiều nhà đầu tư lớn đến tìm hiểu cơ hội đầu tư vào thành phố Tây Ninh. Các dự án này góp phần cải tạo, chỉnh trang bộ mặt thành phố Tây Ninh.

Đánh giá số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị đạt 2,0/2,0 điểm.

❖ ***Số lượng không gian công cộng của đô thị (quy định từ 4-6 khu):***

Thành phố Tây Ninh hiện có Khu Trung tâm thể dục thể thao, Thư viện, Nhà Văn Hóa Thành phố, Công viên văn hóa, Bảo tàng, nhà trưng bày Tây Ninh, Quần thể di tích Lịch sử - Văn Hóa và danh lam thắng cảnh Núi Bà Đen, các câu lạc bộ TDTT….*(xem biểu số 33).*

** Đánh giá chỉ tiêu về không gian công cộng đạt 2,0/2,0 điểm.*

❖ ***Chỉ tiêu về các công trình kiến trúc tiêu biểu (Bảng biểu 16)***

- Công trình kiến trúc tiêu biểu (quy định có công trình cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia):

Trên địa bàn thành phố Tây Ninh có công trình Quần thể di tích Lịch sử - Văn Hóa và danh lam thắng cảnh Núi Bà Đen, Đình Hiệp Ninh, Đình Thái Bình được xếp hạng là Di tích cấp Quốc gia và Khám đường Tây Ninh được xếp hạng là Di tích cấp Tỉnh *(xem biểu số 16).*

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

** Tổng cộng nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 10,0/10,0 điểm.*

*** Tổng cộng Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị đạt 44,57/48 điểm.**

5.B – Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị

Các tiêu chuẩn tính bằng tỷ lệ % so với tiêu chí chung của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được trình *bày cụ thể tại biểu số 36, số 37 và số 38,* được tóm tắt như sau:

I. Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội:

❖ ***Trường học: Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS, THPT) có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia. (quy định từ 40 - 50%)***

– Xã Bình Minh: Trên địa bàn xã hiện có 05/05 trường học các cấp đạt chuẩn Quốc gia bao gồm các trường sau: Trường mẫu giáo Họa Mi, trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, trường tiểu học Bình Minh, trường tiểu học Nguyễn

Thái Bình và trường THCS Nguyễn Văn Linh.

- Xã Thạnh Tân: Trên địa bàn xã hiện có 04/04 trường học các cấp đạt chuẩn Quốc gia bao gồm các trường sau: Trường Mầm non Hoa Mai và cơ sở 2 (điểm trường Mẫu giáo Hoa Lan cũ), trường tiểu học Thạnh Tân B, trường tiểu học Lê Ngọc Hân và trường THCS Nguyễn Viết Xuân.
- Xã Tân Bình: Trên địa bàn xã hiện có 04/05 trường học các cấp đạt chuẩn Quốc gia bao gồm các trường sau: Trường mẫu giáo Hướng Dương, trường mẫu giáo Họa Mi, trường tiểu học Lê Anh Xuân, trường THCS Nguyễn Khuyến đều đạt chuẩn Quốc gia và trường THCS Nguyễn Văn Trỗi chưa đạt chuẩn Quốc gia.
- Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia đạt 93%.

Đánh giá tiêu chuẩn về trường học đạt 1,0/1,0 điểm.

❖ ***Cơ sở vật chất văn hoá (quy định từ 35- 45%)***

Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Xã Bình Minh: Hiện có trung tâm Văn hóa thể thao và Học tập Cộng đồng với quy mô 3736,3 m^2, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ các hoạt động hội họp, hội thảo, sinh hoạt truyền thống, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao gồm các phòng chức năng, sân tập thể thao, bóng đá mini…
- Xã Thạnh Tân: Xã có Trung tâm Văn hóa thể thao và Học tập Cộng đồng với quy mô 5.338,70m^2. Hội trường Trung tâm Văn hóa, Thể thao – Học tập Cộng đồng xã được dùng chung hội trường UBND xã có diện tích là 330m^2 với sức chứa 200 chỗ ngồi; có 5 phòng chức năng.
- Xã Tân Bình: Xã có Trung tâm Văn hóa thể thao và Học tập Cộng đồng với quy mô 5.000 m^2. Hội trường sức chứa 150 chổ ngồi, với 03 phòng chức năng như: Phòng Thư viện, phòng chuyên môn nghiệp vụ và phòng làm việc Ban giám đốc. Diện tích xây dựng: 200 m^2; công trình phụ trợ khác như nhà để xe, chậu hoa…. và các công trình phụ trợ.
- Tỷ lệ xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đạt 100%.
- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định
- Xã Bình Minh: Trong khuôn viên trung tâm Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng với quy mô 3736,3 m^2 có các khu thể dục thể thao gồm các phòng chức năng, sân tập thể thao, bóng đá mini…phục vụ cho nhân dân trong xã.
- Xã Thạnh Tân: Trên địa bàn xã có sân bóng đá với diện tích 9.177,60m^2 và có 01 điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em tại ấp Thạnh Lợi nằm trên

đường lộ 10 của xã và 01 cụm trò chơi công cộng ấp Thạnh Trung, do tư nhân đầu tư xây dựng tổng diện tích là 800 m^2, đã thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao của trẻ em đến vui chơi giải trí thường xuyên. Ngoài ra trên địa bàn còn có 02 điểm trường Mẫu giáo, Mầm non đã được đầu tư các công trình vui chơi giải trí cho các em.

- Xã Tân Bình: Trên địa bàn xã có Sân vận động, ấp Tân Trung, xã Tân Bình là địa điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em xã Tân Bình, đã thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao của trẻ em đến vui chơi giải trí thường xuyên. Ngoài ra trên địa bàn còn có 02 điểm trường Mẫu giáo, Mầm non đã được đầu tư các công trình vui chơi giải trí cho các em.

Tỷ lệ Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định đạt 100%.

Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng

- Xã Bình Minh: Hiện nay trên địa bàn xã có 06/06 ấp đều có điểm sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao các ấp đạt yêu cầu.
- Xã Thạnh Tân: Hiện nay trên địa bàn xã có 04/04 ấp đều có điểm sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao các ấp đạt yêu cầu.
- Xã Tân Bình: Hiện nay trên địa bàn xã có 04/04 ấp đều có điểm sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao các ấp đạt yêu cầu.

Tỷ lệ Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%.

** Đánh giá tiêu chuẩn về Cơ sở vật chất văn hoá đạt 1,0/1,0 điểm.*

❖ ***Chợ nông thôn (quy định từ 60 - 70%)***

- Xã Bình Minh: Chợ Bình Minh có diện tích đất xây dựng: 3.238 m^2; Nhà lồng với diện tích khoảng 1.200 m^2 (40% diện tích chợ) có 75 sạp với diện tích 16m^2/sạp trong nhà lồng, còn lại là khu buôn bán ngoài trời với diện tích 600 m^2 chiếm khoảng 20% diện tích chợ. Chợ có điểm thu gom rác thải theo quy định, khu nhà vệ sinh công cộng, có bố trí bãi đỗ phương tiện và đường giao thông khoảng 750 m^2. Hệ thống lưới điện được thiết kế đúng theo kỹ thuật của ngành điện.
- Xã Thạnh Tân: Chợ Thạnh Tân có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các tiểu thương kinh doanh. Nhà lồng chợ đảm bảo kiên cố đáp ứng nhu cầu kinh doanh của các tiểu thương. Hệ thống lưới điện được thiết kế đúng theo kỹ thuật của ngành điện.
- Xã Tân Bình: Chợ Tân Bình có mặt bằng chợ phù hợp với qui mô hoạt động: Chợ nằm vị trí thuận lợi trên đường 12A, gần trụ sở UBND xã, bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh, chỉ có 26 gian hàng kinh doanh cố định, có đầy đủ điện, nước sinh hoạt. Nhà lồng với diện tích 400 m^2 đảm bảo kiên cố đáp ứng

nhu cầu kinh doanh của các tiểu thương. Hệ thống lưới điện được thiết kế đúng theo kỹ thuật của ngành điện.

Tỷ lệ xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa đạt 100%.

** Đánh giá tiêu chuẩn về Chợ nông thôn đạt 1,0/1,0 điểm.*

❖ ***Nhà ở dân cư (Quy định từ 60 – 80%)***

Nhà tạm, dột nát.

- Xã Bình Minh: Hiện nay trên địa bàn xã có 2.472 căn nhà, trong đó có 2.417 căn nhà kiên cố và bán kiên cố, 55 căn nhà ở thiếu kiên cố vẫn đảm bảo "03 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng) có các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh,…) được bố trí đảm bảo hợp vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt và diện tích mỗi căn nhà >20m^2.
- Xã Thạnh Tân: Hiện nay trên địa bàn xã có 2.330 căn nhà, trong đó có 2.255 căn nhà kiên cố và bán kiên cố, 75 căn nhà ở thiếu kiên cố vẫn đảm bảo "03 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng) có các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh,…) được bố trí đảm bảo hợp vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt và diện tích mỗi căn nhà >20m^2.
- Xã Tân Bình: Hiện nay trên địa bàn xã Tân Bình có tổng số 1.943 căn với diện tích 198.470 m^2 trong đó có 1.833 căn nhà ở kiên cố, 110 căn nhà ở thiếu kiên cố và không có nhà tạm và dột nát.

Tỷ lệ Nhà tạm, dột nát đạt 100%.

Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định

- Xã Bình Minh: Hiện nay trên địa bàn xã có 2.472/2.472 căn nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.
- Xã Thạnh Tân: Hiện nay trên địa bàn xã có 2.330/2.330 căn nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.
- Xã Tân Bình: Hiện nay trên địa bàn xã có 1.943/1.943 căn nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.

Tỷ lệ nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

** Đánh giá tiêu chuẩn Nhà ở dân cư đạt 1,0/1,0 điểm.*

*** Tổng cộng Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội đạt 4/4 điểm**

II. Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật khu vực ngoại thị:

❖ ***Giao thông (Quy định từ 40 – 50%)***

Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Xã Bình Minh: Hiện nay trên địa bàn xã có 2 tuyến đường trục xã, liên xã được nhựa hóa với tổng chiều dài 6 km gồm Đường Trần Văn Trà (đường tỉnh 798) và Trục dọc đi ấp Bàu Lùn.
- Xã Thạnh Tân: Có 11 tuyến đường trục xã, liên xã được nhựa hóa với tổng

chiều dài 13,68 km, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Xã Tân Bình: Có 8 tuyến đường trục xã, liên xã được nhựa hóa với tổng chiều dài 18.25km, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

Tỷ lệ đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Xã Bình Minh: Có 48/48 tuyến đường trục ấp, xóm được cứng hóa với tổng chiều dài là 27,34 km.
- Xã Thạnh Tân: Có 07/07 tuyến đường trục ấp được cứng hóa với tổng chiều dàu là 7,44 km.
- Xã Tân Bình: Có 04/04 tuyến đường trục ấp được cứng hóa với tổng chiều dài là 4,1 km.

Tỷ lệ đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa

- Xã Bình Minh: Có 31/31 tuyến đường trục ngõ, xóm được cứng hóa với tổng chiều dài là 4,6 km.
- Xã Thạnh Tân: Có 9,08/9,08 km đường ngõ, xóm hiện nay đều được cứng hóa, khong lầy lội vào mùa mưa.
- Xã Tân Bình: Có 23/23 tuyến đường trục ngõ, xóm được cứng hóa với chiều dài 7,52 km.

Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

- Xã Bình Minh: Có 11/11 tuyến đường trục chính nội đồng được cứng hóa với tổng chiều dài là 9,32 km.
- Xã Thạnh Tân: Có 28,25/28,25 km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.
- Xã Tân Bình: Có 39 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 38,83 km. Trong đó có 38,08 km đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt tỷ lệ 98,07%.

Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 99,5%.

* Tỷ lệ tiêu chuẩn Giao thông đạt 99,88%.

** Đánh giá tiêu chuẩn Giao thông đạt 3,0/3,0 điểm.*

❖ ***Điện (Quy định từ 80 – 85%)***

Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện

- Xã Bình Minh: Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện gồm 37,79km trung thế; 40,42km hạ thế, 31 trạm biến áp phân phối.
- Xã Thạnh Tân: Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện gồm Lưới hạ áp khu vực xã Thạnh Tân hiện tại chỉ có 45 TBA 1 pha, tổng dung lượng 2.175kVA vận hành 1 pha 2 dây; có 21 TBA 1 pha, tổng dung lượng 1.150kVA vận hành 1 pha 3 dây.
- Xã Tân Bình: Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Chi nhánh điện lực Thành phố có giải pháp khảo sát khắc phục (chập dây) nâng điện áp cho người sử dụng nhằm đảm bảo an toàn, nâng công suất các trạm biến áp phân phối điện. Vận động nhân dân xóa hình thức sử dụng điện tổ hợp nhằm đảm bảo an toàn và tránh tình trạng điện yếu.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn

- Xã Bình Minh: Có 2.472/2.473 hộ dân sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 99,96%.
- Xã Thạnh Tân: Có 2.330/2.330 hộ dân sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 100%.
- Xã Tân Bình: Có 1.943/1.943 hộ dân sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 100%..

Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

** Đánh giá tiêu chuẩn Điện đạt 1,0/1,0 điểm.*

*** Tổng cộng Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật đạt 4/4 điểm**

III. Nhóm các tiêu chẩn về vệ sinh môi trường khu vực ngoại thị:

❖ ***Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định***

- Xã Bình Minh: Có 2.473 hộ dân trong đó có 283 hộ sử dụng nước máy và 2.190 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn của Bộ Y tế đánh giá đạt 100%.
- Xã Thạnh Tân: Có 2.298/2.330 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn của Bộ Y tế đánh giá đạt 98,63%.
- Xã Tân Bình: Có 1.912/1.943 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn của Bộ Y tế đánh giá đạt 96%.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 98,2% (Quy định Vùng Đông Nam bộ 65% - 98% nước sạch).

❖ ***Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã (thuộc diện phải thực hiện đăng ký thủ tục môi trường) đạt tiêu chuẩn về môi trường***

- Xã Bình Minh: Trên địa bàn xã có 152 cở sở SXKD thuộc diện phải thực hiện đăng ký thủ tục môi trường, trong đó có 148 cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu

chuẩn về môi trường đánh giá đạt 97,37%.

- Xã Thạnh Tân: Trên địa bàn xã Thạnh Tân có 324 hộ kinh doanh sản xuất và chăn nuôi với quy mô vừa và nhỏ, không thuộc đối tượng phải thực hiện hồ sơ môi trường theo Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Ngoài ra, có 01 cơ sở được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp phép, quản lý và 21 cơ sở đã đăng ký lập hồ sơ môi trường với Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố kiểm tra 22 cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi và nhắc nhở thực hiện đúng như hồ sơ môi trường đã được xác nhận. Kết quả: Các cơ sở sản xuất kinh doanh và chăn nuôi đã duy trì tốt việc chấp hành luật BVMT; đạt tỷ lệ 100%.
- Xã Tân Bình: Trên địa bàn xã Tân Bình có 90 cơ sở và hộ gia đình SXKD thuộc diện phải thực hiện đăng ký thủ tục môi trường. Hiện nay đã có 56 cơ sở đã kiểm tra và đạt tiêu chuẩn còn lại 34 cơ sở đang vận động và kiểm tra đánh giá để đạt tiêu chuẩn môi trường đánh giá chưa đạt 62,22%.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định đạt tiêu chuẩn theo quy định chưa đạt 86,53% (Quy định Vùng Đông Nam bộ 100%).

❖ ***Xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp***

Trong thời gian qua, cả hệ thống chính trị tập trung tuyên truyền vận động, hỗ trợ các hộ dân chỉnh trang, làm mới hàng rào và trồng cây xanh dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã, phát quan bụi rậm, vệ sinh môi trường...tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp. Các hội đoàn thể tuyên truyền vận động hội viên, hộ dân tham gia các mô hình do địa phương phát động; đồng thời vệ sinh môi trường xung quanh khuôn viên nhà, vườn, không để đồ vật lấn chiếm lồng lề đường, sắp xếp vật dụng trong sân gọn gàng, ngăn nắp đánh giá đạt 100%

❖ ***Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch***

Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh có nghĩa địa Bình Minh (do UBND xã quản lý) được quy hoạch, tọa lạc tại ấp Bình Trung, diện tích 6,52 ha phục vụ cho nhu cầu chôn cất của nhân dân thành phố Tây Ninh đánh giá đạt.

❖ ***Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định***

Hiện nay trên địa bàn 03 xã chỉ có một số tuyến đường chính, các hộ gia đình có đăng ký dịch vụ thu gom rác thải, các hộ gia đình còn lại chưa tổ chức thu gom rác thì áp dụng các biện pháp xử lý (chôn lấp, tiêu hủy, đốt...) để đảm bảo vệ sinh môi trường đánh giá đạt.

❖ ***Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch***

- Xã Bình Minh: Có 2.473/2.473 hộ dân nhà tiêu hợp nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đánh giá đạt 100%.

- Xã Thạnh Tân: Có 2.425/2.568 hộ dân nhà tiêu hợp nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đánh giá đạt 94,43%.
- Xã Tân Bình: Có 1.865/1.943 hộ dân nhà tiêu hợp nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đánh giá đạt 96%.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 96,81% (Quy định Vùng Đông Nam bộ 90%).

❖ ***Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường***

- Xã Bình Minh: Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đánh giá đạt 100%.
- Xã Thạnh Tân: Có 182/225 hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đánh giá đạt 80,89%.
- Xã Tân Bình: Hiện có 04 trang trại tập trung (02 trại gà, 02 trại heo) xã đã hướng dẫn hoàn thành cam kết môi trường 04 trang trại tập trung và đang tiếp tục điều tra hướng dẫn những hộ chăn nuôi gia trại, nhỏ lẻ đăng ký cam kết môi trường đánh giá đạt 100%.

Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 93,63% (Quy định Vùng Đông Nam bộ 80%).

❖ ***Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm***

- Xã Bình Minh: Hiện nay xã Bình Minh đang kiểm soát chặt chẽ chất lượng ATTP các mặt hàng thực phẩm lưu thông trên thị trường. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời những vi phạm về ATTP trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố đánh giá đạt 100%.
- Xã Thạnh Tân: Tổng số hộ gia đình và cơ sở thực phẩm trên địa bàn quản lý: 323 cơ sở. Trong đó cơ sở phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 21 cơ sở; số cơ sở thuộc diện ký cam kết an toàn thực phẩm: 302 cơ sở đánh giá đạt 100%.
- Xã Tân Bình: Hiện nay xã Tân Bình, đang kiểm soát chặt chẽ chất lượng ATTP các mặt hàng thực phẩm lưu thông trên thị trường. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời những vi phạm về ATTP trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi/giết mổ gia súc/gia cầm đã có các biện pháp xử lý chất thải phù hợp nhất là đối với lượng phân gia súc, gia cầm không làm hảnh hưởng đế môi trường xung quanh đánh giá đạt 100%

Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100% (Quy định Vùng Đông Nam bộ 100%).

* Tỷ lệ nhóm các tiêu chẩn về vệ sinh môi trường khu vực ngoại thị đạt 96,9%.

** Đánh giá nhóm các tiêu chẩn về vệ sinh môi trường khu vực ngoại thị đạt 2,0/2,0 điểm.*

**** Tổng cộng nhóm các tiêu chẩn về vệ sinh môi trường khu vực ngoại thị đạt 2/2 điểm***

IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị:

❖ ***Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ***

Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn

- Xã Bình Minh: Đề án xây dựng NTM xã Bình Minh đã được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 25/01/2011 và được công khai rộng rãi đến các ấp, các bản vẽ quy hoạch được niêm yết công khai để người dân biết và thực hiện.
- Xã Thạnh Tân: Đồ án quy hoạch được UBND thành phố phê duyệt theo Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 02/10/2012. UBND xã đã tổ chức công khai Đồ án quy hoạch ở 04 địa điểm, thời gian công khai kể từ ngày quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho đến nay. Đề án quy hoạch xây dựng NTM được UBND thành phố phê duyệt theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 30/10/2013. Sau khi được phê duyệt, xã tổ chức công khai rộng rãi đến các cơ quan, tổ chức, niêm yết, phổ biến rộng rãi để nhân dân biết, bàn bạc tổ chức thực hiện từng nội dung, mô hình.
- Xã Tân Bình: Đồ án quy hoạch được Ủy ban Nhân dân thành phố phê duyệt theo quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 28 tháng 05 năm 2013, Ủy ban nhân dân xã đã tổ chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cho đến nay, Đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được Ủy ban nhân dân thành phố đã phê duyệt theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013. Sau khi được phê duyệt xã đã tổ chức công khai rộng rãi đến các cơ quan chức năng tổ chức năng, tổ chức, phổ biến rộng rãi để nhân dân biết bàn bạc tổ chức thực hiện từng nội dung, mô hình.

Tỷ lệ quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch

- Xã Bình Minh: UBND xã Bình Minh đã rà soát điều chỉnh quy hoạch và tổ chức lấy ý kiến về rà soát, điều chỉnh quy hoạch NTM, gồm có lãnh đạo và các bộ phân chuyên môn xã, trưởng ban phát triển xây dựng NTM ấp, trưởng ấp, trưởng Ban công tác mặt trận ấp và đã tổ chức xong việc cắm mốc quy hoạch theo quy định.
- Xã Thạnh Tân: Xã Thạnh Tân quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh về việc phê duyệt Quy định quản lý Đồ án

quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Thạnh Tân giai đoạn 2012 – 2020.

- Xã Tân Bình: UBND xã Tân Bình đã rà soát điều chỉnh quy hoạch và tổ chức lấy ý kiến về rà soát, điều chỉnh quy hoạch NTM, gồm có lãnh đạo và các bộ phân chuyên môn xã, Trưởng ban phát triển xây dựng NTM ấp, trưởng ấp, trưởng Ban công tác mặt trận ấp và đã tổ chức xong việc cắm mốc quy hoạch theo quy định.

Tỷ lệ ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

** Đánh giá tiêu chuẩn Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ đạt 2,0/2,0 điểm.*

**** Tổng cộng nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị đạt 2/2 điểm***

Hiện nay xã Bình Minh đã được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 311/QĐ – UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2014, xã Thạnh Tân đã được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 288/QĐ – UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019. Xã Tân Bình đã phấn đấu và hoàn thành các chỉ tiêu còn thiếu và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới vào ngày 22 tháng 01 năm 2021.

Do đó các xã này đều đạt 100% tiêu chí chung của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

*** Tổng cộng Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị đạt 12,0/12,0 điểm**

**** Tổng cộng Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan thành phố Tây Ninh đạt 56,57/60 điểm***

Bảng 12: Bảng tổng hợp các tiêu chí đánh giá

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13		Mức độ đạt so với quy định	
	Tên các tiêu chuẩn phân loại đô thị	Tiêu chuẩn đô thị loại II	Thang điểm quy định	Hiện trạng Thành phố Tây Ninh 2019	Số điểm theo tiêu chí đô thị loại II
1	**VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, VAI TRÒ, CƠ CẤU VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KT-XH**		**15-20**		**17,58**
1,1	***Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò***	Là đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc dẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên tỉnh	***3,75-5,00***	Là đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh, đầu mối giao thông giữa Việt Nam - Campuchia, có vai trò thúc dẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên tỉnh và nước bạn	***3,75***
1,2	***Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH***		***11,25-15***		**13,83**
1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ - Dư	1,5-2,0	Dư	2,00
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	1,4- 1,75	2,25-3,0	Gấp 1,53 lần	2,30
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng CN, XD và DV, giảm tỷ trọng nông lâm thuỷ sản theo mục tiều đề ra	2,25-3,0	Tăng tỷ trọng CN, XD và DV, giảm tỷ trọng nông lâm thuỷ sản theo mục tiều đề ra	3,00
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	6,5 – 7	1,5-2,0	6,55	1,53
5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	6-7	1,5-2,0	0,41%	2,00
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và cơ học)	1,4-1,8	2,25-3,0	Tỷ lệ tăng dân số tnăm 2019 là 1,86%; (tự nhiên: 1,01%, cơ học 0,85%)	3,00
2	**TIÊU CHUẨN QUY MÔ DÂN SỐ**		**6,0-8,0**		**7,6**

1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	200- 500	1,5-2,0	257.076	1,6
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	100-200	4,5-6,0	212.799	6,0
3	**MẬT ĐỘ DÂN SỐ**		**4,5-6**		**5,59**
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km2)	1.800-2.000	1,0-1,5	257.076/139,92 = 1.837	1,09
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V)	8.000-10.000	3,5-4,5	212.799/ 19,527 = 10.897,87	4,50
4	**TIÊU CHÍ TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP**		**4,5-6**		**6,00**
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	65-70	1,0-1,5	82,77%	1,50
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	80-85	3,5-4,5	86,52%	4,50
5A	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ**		**36,0-48,0**		**44,57**
5.1	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội**		**7,5-10,0**		**9,44**
5.1.1	***Các chỉ tiêu về nhà ở***		***1,5-2,0***		***2,0***
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m2sàn/người)	26,5-29	0,75-1,0	29,05	1,00
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố (%)	90-95	0,75-1,0	97,82%	1,00
5.1.2	***Các chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị***		***6,0-8,0***		***7,44***
1	Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người)	54 – 61	0,75-1,0	22.213.660 / 257.076 = 86,41	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m2/người)	4-5	0,75-1,0	2.072.028 / 257.076 = 8,06	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m2/người)	1,5-2	0,75-1,0	381.206,55 / 212.799 = 1,79	0,89

4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân).	2,4-2,8	0,75-1,0	3,62	1,00
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở).	10-20	0,75-1,0	12	0,8
6	Công trình văn hoá cấp đô thị (công trình).	6-10	0,75-1,0	14	1,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình)	5-7	0,75-1,0	7	1,00
8	Trung tâm thương mại - dịch vụ cấp đô thị (Công trình)	7-10	0,75-1,0	11	1,00
5.2	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật**		**10,5 - 14**		**13,14**
5.2.1	***Các chỉ tiêu về hệ thống giao thông***		***4,5-6***		**5,14**
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thuỷ nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	Quốc gia/Vùng liên tỉnh	1,5-2,0	Vùng liên tỉnh	1,5
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	15-22	0,75-1,0	5.298.493 m2 / 27.707.088 (m2) = 19,12%	0,89
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km2)	7-10	0,75-1,0	208,91 (km) / 19,53 (km2) = 10,70 (km/km2)	1,00
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m2/người)	11-13	0,75-1,0	5.298.493 m2 / 257.076 (người) = 20,61 (m2/người)	1,00
5	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	10-15	0,75-1,0	10%	0,75
5.2.2	***Tiêu chuẩn về cấp điện chiếu sáng công cộng***		***2,25-3***		**3,00**
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	700-850	0,75-1,0	284.436.480 (Kwh) /257.076 (người) = 1.106,43 (kwh/người/năm)	1,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	95-100	0,75-1,0	100 %	1,00
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	55-80	0,75-1,0	85%	1,00

5.2.3	***Các chỉ tiêu về cấp nước***		***2,25-3***		**3,00**
	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	110-125	0,75-1,0	190	1,00
	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	95-100	1,5-2,0	100%	2,00
5.2.4	***Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông***		***1,5-2***		***2,00***
	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	20-25	0,75-1,0	(372.747/257.076)*100 = 144,99	1,00
	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	95-100	0,75-1,0	100%	1,00
5.3	**Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường**		**10,5 - 14**		**11,99**
5.3.1	***Các chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng***		***2,25-3***		**3,00**
	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km2)	4,0-4,5	1,5-2,0	96,46 (km) / 19,53 (km2) = 4,94 (km/km2)	2,00
	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	20-50	0,75-1,0	100%	1,00
5.3.2	***Các tiêu chuẩn về thu gom. Xử lý nước thải, chất thải***		***3,75-5***		**3,75**
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu huỷ, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu huỷ	70-85	0,75-1,0	100%	1,00
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	30-40	0,75-1,0	0	0,00
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	80-90	0,75-1,0	80%	0,75
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	70-80	0,75-1,0	100%	1,00

5	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý, tiêu huỷ, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu huỷ (%)	90-100	0,75-1,0	100%	1,00
5.3.3	***Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ***		***1,5-2***		***1,75***
1	Nhà tang lễ (Cơ sở)	1 - 2	0,75-1,0	1	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng	15-20	0,75-1,0	20,26 %	1,00
5.3.4	***Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị***		***3 - 4***		**3,49**
1	Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người)	7-10	1,5-2,0	2.348.519 m^2 /257.076 người = 9,14 (m2/người)	1,86
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m2/người)	5-6	1,5-2,0	1.118.519 m^2 / 212.799 người = 5,26 (m2/người)	1,63
5.4	**Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan đô thị**		**7,5-10**		**10,00**
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	1,5-2,0	Đa có quy chế từ năm 2016 đến nay TP đã thực hiện tốt quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc	2,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	40-50	1,5-2,0	97%	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	2-4	1,5-2,0	11 dự án	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	4-6	1,5-2,0	➢ 11	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Có công trình cấp quốc gia	1,5-2,0	Có 3 công trình cấp quốc gia	2,00
5B	**NHÓM CÁC TIÊU CHUẨN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN KHU VỰC NGOẠI THÀNH, NGOẠI THỊ**		**12,00**		**12,00**
I	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội**		**3-4**		**4**

1	Trường học:	40 – 50%	0,75 – 1,0	93%	1
2	Cơ sở vật chất văn hóa	35 – 45%	0,75 – 1,0	100%	1
3	Chợ Nông thôn	60 – 70%	0,75 – 1,0	100%	1
4	Nhà ở dân cư	60 – 80%	0,75 – 1,0	100%	1
II	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật**		**3-4**		**4**
1	Giao thông	40 – 50%	2,25 – 3,0	99,88%	3
2	Điện	80 – 85%	0,75 – 1,0	100%	1
III	**Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường**		**1,5-2**		**2**
1	Môi trường	40 – 65%	1,5 – 2,0	96,9%	2
IV	**Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan**		**1,5-2**		**2**
1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	70 – 80%	1,5 – 2,0	100%	2
	TỔNG CÁC TIÊU CHÍ				**93,34**

III. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị

1. Tổng hợp các tiêu chí phân loại đô thị thành phố Tây Ninh

Các đánh giá được tiến hành dựa trên quy định của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị.

Qua đánh giá thực trạng các chỉ tiêu phát triển đô thị nêu tại phần trên, các tiêu chuẩn của thành phố Tây Ninh được tổng hợp sau:

Bảng 13: Tổng hợp 5 tiêu chí phân loại đô thị thành phố Tây Ninh (theo NQ 1210/2016/UBTVQH13)

Tiêu chuẩn	Nhóm tiêu chuẩn	Chỉ tiêu đạt	Điểm tối thiểu/ Điểm tối đa	Số điểm thành phố Tây Ninh đạt
1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	7/7	15/20	17,58
2	Tiêu chí quy mô dân số	2/2	6/8	7,6
3	Mật độ dân số	2/2	4,5/6	5,59
4	Tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	2/2	4,5/6	6,00
5a	Tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	36/38	36/48	44,57
5b	Tiêu chí về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị	8/8	9/12	12,00
TỔNG CỘNG		**58/59**	**75/100**	**93,34**

Trong 05 nhóm tiêu chí với có 59 tiêu chuẩn để chấm điểm. Trong đó:

Có 01/59 tiêu chuẩn chưa đạt, cụ thể là: Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật

Có 58/59 tiêu chuẩn đã đạt điểm theo tiêu chí đô thị loại II.

2. Đánh giá

Tổng hợp các tiêu chí hiện trạng thành phố Tây Ninh đạt được là 93,34/100 điểm (theo biểu chi tiết đính kèm nêu trên), cơ bản đã đạt các số điểm yêu cầu của đô thị loại II. Tuy nhiên, hiện nay còn một số tiêu chí chưa đạt là: Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật. Trong thời gian tới, ngoài việc hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng, thành phố Tây Ninh cần tập trung thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng, quy chế quản lý kiến trúc để trong thời gian ngắn thu hút được dân số cơ học, nâng cao chất lượng và quy mô hệ thống kỹ thuật hạ tầng để đạt các chỉ tiêu quy định.

3. Tổng hợp lộ trình phát triển thành phố Tây Ninh đến năm 2020 và giai đoạn 2021 - 2025

Các phân tích được tiến hành dựa trên quy định của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị.

Thực trạng đô thị hiện nay đạt 93,34/100 điểm, cơ bản đạt điểm theo yêu cầu của đô thị loại II, cần có các giải pháp và lộ trình đầu tư xây dựng các chỉ tiêu chưa đạt. Từ đó các chương trình, kế hoạch thực hiện theo lộ trình dự kiến như sau:

Giai đoạn 2021-2025 hoàn thiện các chỉ tiêu Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật và duy trì các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị.

Thành phố Tây Ninh cần đẩy nhanh tiến độ dự án xây dựng hệ thống thu gom, hệ thống xử lí và nhà máy xử lí nước thải mới với công suất 5000 m^3/ngày thuộc nguồn vốn vay ODA của Italia.

Cải tạo các công viên cây xanh hiện hữu.

Xây dựng mới các công viên cây xanh theo quy hoạch đảm bảo đất cây xanh công cộng khu vực nội thị trên 6m^2/người.

F. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

I. Tóm tắt nội dung đồ án QHC đô thị Tây Ninh

Tóm tắt theo nội dung hồ sơ kèm theo quyết định 1591/QĐ-UBND ngày 14/08/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh quyết định Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000.

1. Phạm vi, vị trí lập quy hoạch

Thị xã Tây Ninh (hiện nay là thành phố Tây Ninh) nằm ngay trung tâm của tỉnh Tây Ninh, đây là tỉnh lỵ của tỉnh, nằm trên tuyến huyết mạch lưu thông hàng hoá từ Tp. Hồ Chí Minh sang Campuchia qua cửa khẩu Xa Mát, nằm cách Thành phố Hồ Chí Minh 90 km, cách biên giới Campuchia 25 km về phía Tây và 40 km về phía Tây Bắc. Phạm vi giới hạn như sau:

+ Phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu;

+ Phía Tây giáp huyện Châu Thành;

+ Phía Nam giáp huyện Hòa Thành, huyện Châu Thành;

+ Phía Bắc giáp huyện Tân Biên, Tân Châu.

2. Quy mô

❖ ***Dân số***

- Đến năm 2020 dân số là 153.410 người;
- Đến năm 2050 dân số là 261.980 người.

❖ ***Diện tích***

- Đến năm 2020 là 7.258,73ha (trong đó đất dân dụng 3941.75 ha).
- Đến năm 2050 là 7.765,73ha (trong đó đất dân dụng 6122.00 ha).

3. Tính chất và chức năng đô thị

– Là đô thị trung tâm về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, có vị trí chính trị quan trọng của tỉnh với đầu mối công nghiệp dịch vụ đa lĩnh vực trong tỉnh.

– Là đô thị sinh thái - kinh tế, bền vững; phát triển chủ yếu là dịch vụ - thương mại - du lịch, phát triển công nghiệp chủ yếu là công nghiệp sạch.

– Phát huy vai trò đặc biệt của thị xã trong mối quan hệ với vùng tỉnh Tây Ninh, vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với cả nước.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chính của đô thị Tây Ninh như trong Bảng sau:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu	
			2020	**2050**
1	Dân số nội thị	người	100.000	220.000
2	Bình quân d.tích sàn	m^2/sàn/người	12 - 15	15 - 20
	Tầng cao trung bình	tầng	1,2 - 2,0	1,5 – 2,5
3	Đất khu dân dụng	m^2/người	90 - 100	90 - 100
	Đất ở	m^2/người	50 - 60	50 - 60
	Đất công cộng	m^2/người	3 - 5	3 - 5
	Đất cx và TDTT	m^2/người	12 - 15	12 - 15
	Giao thông	m^2/người	16 - 20	16 - 20
4	Cấp nước			
	Tiêu chuẩn dùng nước	L/ng/ngày	100 - 110	120 - 150
5	Cấp điện			
	Tiêu chuẩn cấp điện năng	KWh/ng/năm	700	1500
6	Thoát nước bẩn	m^3/ngày	0,40-0,45	0,40-0,45

5. Định hướng quy hoạch phát triển không gian

5.1. Định hướng quy hoạch phát triển không gian

Trên cơ sở vị trí và mối quan hệ vùng, đặc điểm tự nhiên, các tiềm năng và nguồn lực tạo động lực cho đô thị phát triển, mô hình đô thị lựa chọn để phát triển thị xã Tây Ninh tới năm 2050 là phát triển thị xã chủ yếu theo hướng Bắc và Đông Bắc, theo mô hình đô thị nén (Compact city). Định hướng phát triển đô thị Tây Ninh thể hiện trong hình dưới đây.

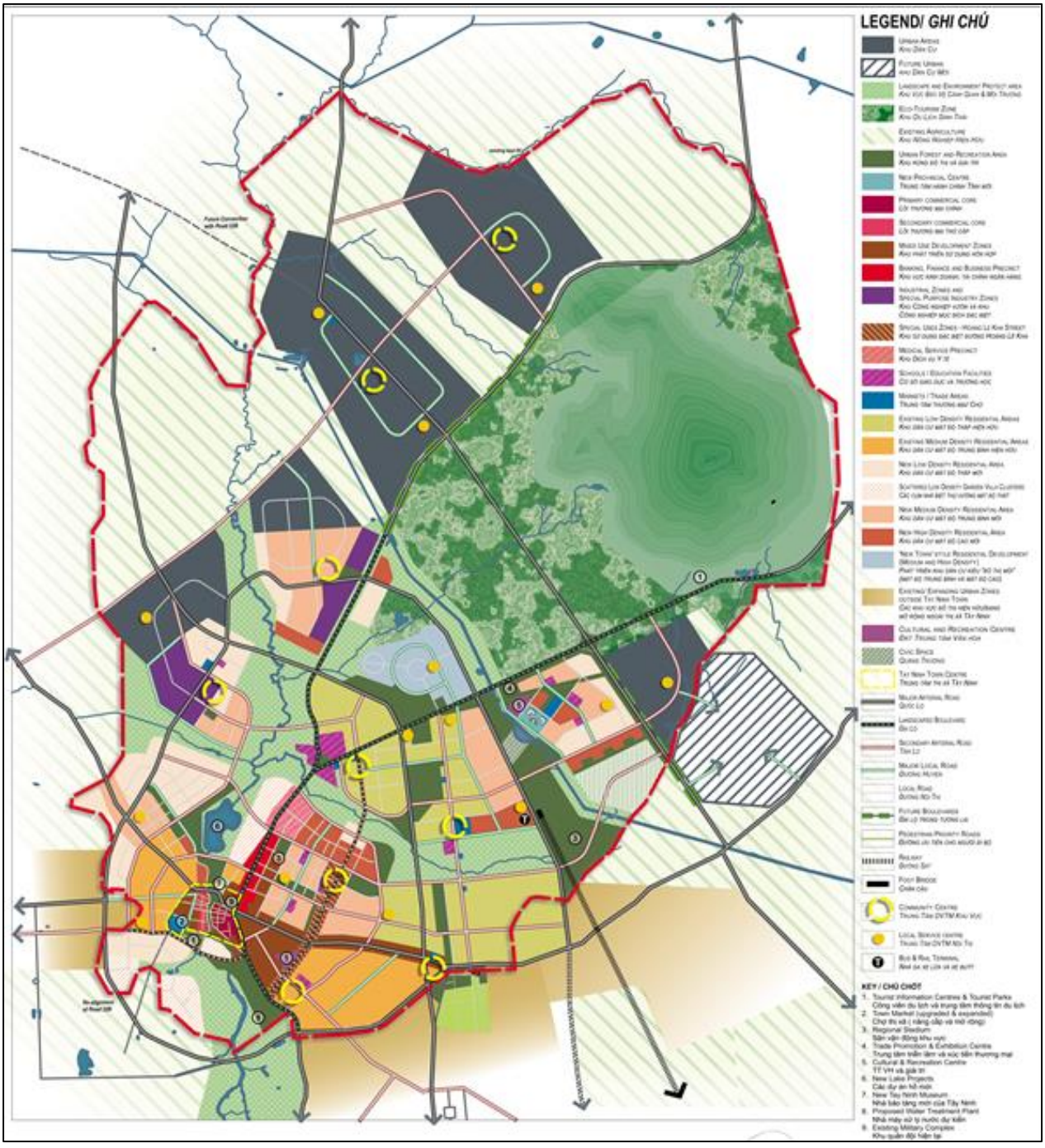

Hình 13: Quy hoạch phát triển độ thị Tây Ninh theo mô hình "Đô thị nén"

Đặc điểm chính của quy hoạch phát triển khôn gian đô thị Tây Ninh như sau:

- Hướng phát triển không gian chính của đô thị Tây Ninh là theo các tuyến Q.L 22B đi qua địa bàn tỉnh Tây Ninh theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, từ cửa khẩu Xa Mát qua trung tâm thị trấn Tân Biên, qua huyện Châu Thành đến trung tâm thị xã Tây Ninh, qua huyện Hòa Thành và nối với Quốc lộ 22 tại thị trấn Gò Dầu của huyện Gò Dầu. Đây là tuyến đường chính yếu kết nối thị xã với huyện Châu Thành.
- Dựa trên hệ thống giao thông hiện hữu và ý tưởng phát triển theo mô hình "compact city" (đô thị nén), từ đó xác định Đại lộ 30-4 & trục Cách mạng tháng tám, được

xem là 2 trục cảnh quan chính của Tây Ninh. Ngoài ra còn các tuyến chính dọc và ngang của đô thị như Điện Biên Phủ, Nguyễn Trãi, …. Hệ thống đường vành đai như TL.793, 798, … đã hình thành nên khung sườn đô thị. Từ hướng phát triển chính của đô thị sẽ hình thành và hoàn thiện hệ thống giao thông đô thị trong tương lai.

– Khu vực rừng xung quanh núi Bà Đen đang hình thành các khu du lịch sinh thái & tâm linh có sức thu hút khách du lịch khá lớn tại xã Ninh Thạnh & Ninh Sơn. Vị trí này nằm phía Bắc & Đông Bắc của thị xã. Khu du lịch tâm linh & sinh thái có sức hút lớn về việc làm, nơi ở và các hoạt động dịch vụ.

5.2. Cấu trúc phát triển đô thị

❖ ***Cấu trúc lưu thông***

- *Trục giao thông đối ngoại:*

- Tuyến QL 22B đi qua địa bàn tỉnh Tây Ninh theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, kết nối thị xã với các huyện Tân Biên, Châu Thành, Hòa Thành và nối với Quốc lộ 22 tại thị trấn Gò Dầu của huyện Gò Dầu.
- Đường tỉnh 784 là tuyến chính nối thị xã Tây Ninh và thị trấn Dương Minh Châu. ĐT 784 là tuyến giao thông có ý nghĩa quan trọng trong công tác đối nội và đối ngoại trên địa bàn thị xã.
- Đường tỉnh 785 là tuyến đường liên kết giữa thị xã và huyện Tân Châu
- Đường tỉnh 786 (đường Trương Quyền) được bắt đầu từ đường CMT8 và kết thúc tại ranh huyện Châu Thành.
- Đường tỉnh 793 là là trục đường quan trọng, kết nối huyện Tân Biên và thị xã.

- *Trục giao thông chính:*

- Trục Cách Mạng tháng 8 & đại lộ 30 – 4 là 2 trục chính cảnh quan của đô thị Tây Ninh.
- Đường Hoàng Lê Kha, Trần Phú, 785, 790 là các tuyến giao thông huyết mạch xuyên suốt trung tâm thị xã, kết nối Bắc – Nam.
- Đường Điện Biên Phủ kết nối hai đường 790 và Cách Mạng Tháng Tám đảm bảo tiếp cận nhanh cho thị xã Tây Ninh

❖ ***Cấu trúc vùng phát triển***

- Vùng phát triển đô thị: bao gồm 6 phân khu là: Khu đối ngoại; Khu nhà vườn sinh thái; Khu vực hóa đặc trưng; Khu giáo dục y tế; Khu cây xanh và nhà ở cao cấp; và Khu đô thị trung tâm hành chính Tỉnh mới. Phạm vi vùng nằm ở khu vực phía Tây Nam của thị xã thuộc địa bàn Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường IV, phường Hiệp Ninh và xã Ninh Thạnh.

- Vùng phát triển công nghiệp đề xuất bao gồm: Cụm công nghiệp vườn ở hai bên đại lộ Bời Lời; cụm công nghiệp Bình Minh; Một khu công nghệ cao được đặt phía mặt tiền đường vành đai; Một khu vực công nghệ cao tiếp giáo tỉnh lộ 784 và nằm giữa khu trung tâm hành chính đề xuất và thị xã mới và ranh giới thị xã Tây Ninh.
- Vùng phát triển du lịch: Chức năng du lịch cụ thể được thấy trong suốt khu trung tâm đô thị Tây Ninh và khu vực xung quanh tỉnh Tây Ninh như Tòa Thánh Cao Đài, các chùa trên núi Bà Đen và các nơi khác, di tích chiến tranh cách mạng nằm trên địa bàn tỉnh, và các khu nhà thờ của các dân tộc thiểu số địa phương.
- Vùng nông nghiệp và du lịch sinh thái: Bao gồm các khu vực nông nghiệp hiện hữu, khu nông nghiệp chuyên canh và khu du lịch sinh thái. Vị trí phân vùng tập trung quanh chân núi Bà Đen và các xã vùng ven phía Bắc của thị xã.

❖ ***Cấu trúc không gian cảnh quan***

- Một hệ thống công viên rừng đô thị thông với khu vực vui chơi giải trí của trẻ em sẽ phải có trong khu vực đô thị;
- Khu vực kiến trúc cần gìn giữ mang tính chất đặc trưng của thị xã Tây Ninh, khu vực bờ Tây rạch Tây Ninh.
- Khu vực kiến trúc cảnh quan có điều kiện địa chất, thủy văn thuận lợi (vùng đất thấp có các sông, đập...mở các rạch để phát triển du lịch với tiêu chí cơ bản) là vành đai sinh thái, có vai trò là trục phát triển du lịch về hướng núi Bà Đen. Đảm bảo môi trường sống có chất lượng cao.
- Khu vực kiến trúc cảnh quan kết hợp với trồng trọt, nông nghiệp (xã Thạnh Tân và xã Tân Bình) với tiêu chí phát triển theo cụm, nhóm nhỏ hình thành mô hình đô thị có kiến trúc thấp tầng với tổ chức không gian dựa theo địa hình đặc thù.

5.3. Định hướng phát triển hệ thống các trung tâm đô thị và trung tâm chuyên ngành

❖ ***Các trung tâm đô thị:***

- Trung tâm thành phố Tây Ninh (lõi thương mại);
- Trung tâm hành chính thành phố Tây Ninh: Giữ nguyên và củng cố chức năng tại khu vực hiện tại);
- Trung tâm hành chính tỉnh Tây Ninh: Phát triển một trung tâm hình chính tỉnh Tây Ninh mới, hình thành khu phát triển đô thị hiện đại chính kết hợp với các dịch vụ giáo dục, giải trí, xã hội, thương mại và cư trú (Di dời khu hành chính tỉnh đến một nơi mới ở khu vực mở rộng của đường Hoàng Lê Kha)
- Trung tâm các khu ở.

❖ ***Các trung tâm chuyên ngành:***

- Khu trung tâm dịch vụ: bao gồm hệ thống các trung tâm thương mại và dịch vụ cộng đồng đảm bảo cư dân tiếp cận dễ dàng các dịch vụ và tiện nghi như mua sắm, kinh doanh và dịch vụ cá nhân, sức khỏe và phúc lợi, giải trí và cơ sở vui chơi giải trí
- Khu giáo dục;
- Khu dịch vụ y tế;
- Khu vực ngân hàng, tài chính và kinh doanh;
- Trung tâm du lịch.

5.4. Định hướng phát triển dân cư

- Khu dân cư mật độ thấp hiện hữu ở phường Hiệp Ninh và xã Ninh Sơn;
- Các khu dân cư chính ở phường IV và phía tây của phường 3, bao gồm:
  + Khu dân cư 1, nằm phía Tây Nam khu vực thiết kế, giới hạn bởi 30 - 4, Cách mạng tháng 8 & Hoàng Lê Kha. Là khu dân cư hỗn hợp (dân cư kết hợp thương mại dịch vụ).
  + Khu dân cư số 2 được giới hạn bởi ranh khu tài chính ngân hàng, Cách mạng tháng 8, Trục 10 & 3 -2. Đây là khu dân cư mật độ trung bình, dọc các trục đường chính có kết hợp thương mại dịch vụ.
  + Khu dân cư số 3 được giới hạn bởi ranh khu tài chính ngân hàng, Trục 10, 3 – 2 & Trục 19 A. Đây là khu dân cư mật độ trung bình, dọc các trục đường chính có kết hợp thương mại dịch vụ.
  + Khu dân cư số 4 được giới hạn bởi 3 – 2, Cách mạng tháng 8 & Nguyễn Trãi nối dài. Đây là khu dân cư mật độ trung bình, dọc các trục đường chính có kết hợp thương mại dịch vụ, đặt biệt có công viên lớn với chức năng vui chơi giải trí, nghỉ ngơi.
  + Khu dân cư số 5 được giới hạn bởi 30 – 4, Hoàng Lê Kha, Cách mạng tháng 8 & Nguyễn Trãi. Đây là khu dân cư mật độ trung bình, dọc các trục đường chính có kết hợp thương mại dịch vụ.
- Phát triển khu dân cư mới trong hoặc kế bên khu đô thị hiện hữu;
- Phát triển khu dân cư dạng "đô thị mới" gắn với khu hành chính tỉnh đề xuất;
- Nhóm nhà biệt thự vườn mật độ thấp

5.5. Định hướng phát triển không gian cây xanh và không gian mở

- Các khu bảo vệ cảnh quan là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra một hình ảnh "ốc đảo đô thị " mạnh mẽ và độc đáo cho thị xã Tây Ninh.

- Hệ thống công viên rừng đô thị thông với khu vực vui chơi giải trí của trẻ em sẽ phải có trong khu vực đô thị.
- Khu du lịch sinh thái và khu nông nghiệp chuyên canh: Khu này có chức năng là một phần mở rộng của các khu vực bảo vệ cảnh quan vì nó có cùng một mục đích nhưng lại chỉ được phép thành lập các khu phát triển du lịch sinh thái mang tính thương mại mật độ thấp.
- Các khu vực nông nghiệp hiện hữu: Các khu vực này đóng góp quan trọng về kinh tế, môi trường và chức năng cảnh quan của thị xã Tây Ninh có thể cung cấp nguyên liệu cho một ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, có thể cung cấp nơi lưu trữ nước mưa để ngăn chặn lũ lụt, và đóng góp mạnh vào sự mong muốn hình ảnh của Tây Ninh là "đô thị của quốc gia".

6. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

- Toàn bộ khu vực quy hoạch được cấu thành bởi ba khu vực chính. Ở phía Đông Bắc khu vực thiết kế là núi Bà Đen (cao độ đỉnh 973 m), khu vực này không phát triển mà được bảo tồn là đất cây xanh. Phía Tây Nam khu vực thiết kế là vùng đất thấp (cao độ dưới 3m), phù hợp để xây dựng nhà vườn mật độ thấp. Khu vực đất còn lại chiếm diện tích lớn, có địa hình dốc thoai thoải (cao độ biến đổi trong khoảng 3.5 m – 27 m), rất thuận lợi cho việc xây dựng phát triển, mở rộng đô thị.
- Tuân thủ cao độ xây dựng Hxd > 3.0 m
- Định hướng quy hoạch san nền chủ yếu cho toàn đô thị là san lấp cục bộ, tạo sự cân bằng khối lượng đào đắp ở phạm vi thi công nhỏ.

6.2. Định hướng hệ thống giao thông

a. Đường bộ

❖ <u>Các tuyến giao thông đối ngoại</u>*:*

– Đường vành đai 798: Lộ giới: 40m. Mặt đường: 23m. Dải phân cách: 1,5m x 2. Vỉa hè: 6m x 2;

– Quốc lộ 22B: Tiêu chuẩn cấp III. Mặt đường: 14m. Hành lang bảo vệ: 15m mỗi bên.

– Đường Cách mạng tháng 8: Lộ giới: 27m. Mặt đường: 16m. Dải phân cách: 1m x2. Vỉa hè: 5m x 2.

– Đại lộ 30-4: Lộ giới: 38m. Mặt đường: 16m+8m (xe thô sơ). Dải phân cách: 3m x2. Vỉa hè: 4m x 2.

– Đường Hoàng Lê Kha, Trần Phú, 785, 790: Là các tuyến giao thông huyết mạch

xuyên suốt trung tâm thị xã, kết nối Bắc - Nam với lộ giới 40m, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu đi lại của thị xã đến các huyện Tân Biên, Tân Châu ở phía bắc và huyện Hòa Thành ở phía Nam.

- Đường Điện Biên Phủ: Lộ giới 40m kết nối hai đường 790 và Cách Mạng Tháng Tám đảm bảo tiếp cận nhanh cho thị xã Tây Ninh.

❖ Giao thông đối nội*:*

Các trục đường giao thông nội bộ bao gồm các tuyến đường chính thứ cấp, đường phố tại địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của dân cư trong khu vực, kết nối, tiếp cận thuận lợi với các tuyến đại lộ và đường chính đô thị.

- Lộ giới các tuyến đường khu vực: 21.0m
- Lộ giới các tuyến đường nội bộ: 15.0m

b. Giao thông đường sắt: Dự kiến tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh nối với thị xã Tây Ninh.

c. Giao thông đường thủy: Rạch Tây Ninh kết nối với sông Vàm Cỏ Đông, cải tạo nạo vét để đảm bảo lưu thông đường thủy.

d. Giao thông hàng không: Dự kiến xây mới sân bay nhỏ phục vụ du lịch tại phía Bắc thị xã Tây Ninh.

6.3. Hệ thống cấp nước sạch

❖ *Giải pháp về nguồn nước*

- Nước mặt lấy từ Hồ Dầu Tiếng trử lượng khoảng 1,5 tỷ m^3 nước, cung cấp cho nhà máy nước công suất 7,000 m^3/ngày đêm, chủ yếu cung cấp nước cho thị xã Tây Ninh và một phần huyện Hòa Thành. Trong giai đoạn 2004 - 2010 công suất nhà máy được nâng lên 18,000 m^3/ngày đêm theo chương trình dự án ADB.
- Nâng cấp cãi tạo nhà máy cấp nước hiện hữu lên công suất 50,000 m^3/ngày định hướng cấp nước đến năm 2020. Đáp ứng nhu cầu dùng nước cho thị xã: 48,586m^3/ngày.
- Xây dựng thêm nhà máy cấp nước ở phía bắc thị xã Tây Ninh, công suất cấp nước 52,000 m^3/ngày giải quyết nhu cầu cấp nước cho toàn thị xã định hướng tới năm 2050. Đáp ứng tổng công suất cấp 101,919 m^3. Nguồn nước được dẫn về từ hồ Dầu Tiếng.

❖ *Mạng lưới đường ống*

- Xây dựng thêm hệ thống ống uPVC D150, D200, D300, D350, D400, D500 cấp nước cho thị xã. Bổ sung thêm ống cấp nước 2 bên cho một số tuyến ống nước hiện hữu chưa đủ năng lực cấp nước.

- Tổng chiều dài mạng đường ống cấp nước: 99,71km.
- Thiết kế mạng lưới cấp nước hỗn hợp cho toàn thị xã, cấp nước dạng vòng, đảm bảo cấp nước liên tục, an toàn và cấp nước dạng cụt dẫn nước đến một số vị trí cấp nước xa trung tâm và nhu cầu dùng nước không lớn.

6.4. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

a) Hệ thống thoát nước mưa

- Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với nước thải sinh hoạt. Trừ một số vị trí khu mật độ trung bình thấp ở phía Tây Bắc nhu cầu thoát nước thải tương đối thấp, xây dựng hệ thống thoát nước chung về lâu dài phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng.
- Hướng thoát nước mưa được tính toán phân chia thành nhiều lưu vực nhỏ phù hợp với địa hình tự nhiên và mạng lưới đường theo quy hoạch.
- Trong từng lưu vực lớn, tiếp tục chia lưu vực thoát nước thành các lưu vực nhỏ, phù hợp với địa hình tự nhiên và màng lưới đường chính.
- Hướng tiêu thủy chính toàn thị xã tập trung đổ về suối Giám (Thạnh Tân), suối Vàng, suối Sau, suối Núc, kênh Tây, kênh TN 17-7.
- Hệ thống thoát nước mưa được xây mới bằng cống tròn bê tông cốt thép (D1200, D1500, D2000) kết hợp với cống hộp bê tông cốt thép B2000 x 2000. Các tuyến cống được đặt trên vỉa hè, dọc hai bên đường.

b) Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

- Ước tính lưu lượng thải: Lưu lượng nước thải = 80% lượng nước cấp. Dự báo lưu lượng thải như sau:
  + Tổng lượng nước thải quy hoạch đến năm 2020 khoảng 32.000 m^3/ngày.
  + Tổng lượng nước thải quy hoạch đến năm 2050 khoảng 68.000 m^3/ngày.
- Phương án quy hoạch trạm xử lý: Nước thải được thu gom về các trạm xử lý tập trung theo địa hình tự nhiên. Toàn bộ thị xã được chia làm 5 lưu vực. Nước thải thu gom về 5 trạm xử lý nước thải tập trung, với công suất như sau: Trạm 1 là 5000m^3/ngày.đêm; Trạm 2 là 40000m^3/ngày.đêm; Trạm 3 là 5000 m^3/ngày.đêm; Trạm 4 là 14000m^3/ngày.đêm; Trạm 5 là 4000 m^3/ngày.đêm
- Phương án quy hoạch mạng lưới đường ống thoát nước thải:
  + Xây dựng mạng lưới đường ống thoát nước thải riêng biệt;
  + Độ dốc đặt cống theo hướng dốc địa hình, và dốc dọc cống bám sát độ dốc tối thiểu i=1/D để hạn chế chiều sâu chôn cống.

+ Đặt 2 trạm bơm nước thải tại vị trí địa hình bất lợi. Với công suất trạm bơm 1, là 500 m^3/ngày, trạm bơm 2 là 400 m^3/ngày.đêm.

+ Sử dụng cống bê tông cốt thép (D300 đến D1500), bố trí dưới vỉa hè các trục đường chính giao thông của thị xã. Tổng khối lượng các tuyến cống là 105,19km.

6.5. Về cấp điện - chiếu sáng công cộng

- Tiêu chuẩn cấp điện:

  + Sinh hoạt dân dụng: Giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2020) là 750 kWh/người/năm và trong giai đoạn dài hạn (đến năm 2050) là 1500 kWh/người/năm.

  + Công cộng và dịch vụ: bằng 35% điện sinh hoạt dân dụng.

  + Công nghiệp: 250 kW/ha.

- Nguồn cấp: từ mạng lưới điện Quốc gia. Dự kiến nâng công suất trạm Tây Ninh lên thành 1x40+1x63MVA và xây dựng trạm 110 KV Tây Ninh 2 mới với công suất dự kiến 1x40+1x63 MVA.

- Lưới điện phân phối 22kV:

  + Các tuyến 22kV xây dựng mới sử dụng dây nhôm lõi thép bọc nhựa, đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12 hoặc 14 mét. Về sau khi điều kiện kinh tế cho phép, sẽ chuyển các tuyến dây trên không thành cáp ngầm.

  + Các trạm hạ thế 22/0,4kV đều là loại trạm trong nhà hoặc trạm compact (hợp bộ), trạm giàn có dung lượng lớn từ 400kVA đến 1000kVA, bán kính cấp điện của mỗi trạm không quá 300 mét.

- Lưới điện phân phối hạ thế 0,4kV.

  + Lưới điện hạ thế cung cấp sử dụng cáp ngầm, trước mắt là ở các khu trung tâm hành chính, dịch vụ của thị xã ...

  + Trong thời gian đầu, do điều kiện kinh tế chưa cho phép thì sử dụng đường dây nổi, dùng cáp vặn xoắn (cáp ABC) hoặc cáp bọc nhựa đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8,5m.

  + Cáp điện dùng trong hệ thống đèn đường là loại cáp Cu/XLPE 0,6/1kV, ruột đồng, tiết diện từ 10mm^2 đến 25mm^2, luồn trong ống PVC chịu lực, chôn ngầm trong đất.

  + Đèn chiếu sáng có thể dùng đèn cao áp sodium, công suất từ 150W đến 250W, đặt trên trụ thép ống, cao cách mặt đường 7 đến 10 mét, cách khoảng trung bình 30 mét dọc theo đường.

6.6. Bưu chính viễn thông và thông tin liên lạc

- Tiêu chuẩn 5 người/1 lô (1 lô gồm 1 đôi cáp điện thoại + internet).

- Đặt trạm thông tin tại vị trí phần đất dành cho hạ tầng kỹ thuật tại giao lộ đường chính.
- Vẫn sử dụng song song 2 phương thức truyền cáp quang và truyền vi ba giữa tổng đài thị xã với Bưu cục trung tâm. Cung cấp 100% đường truyền bằng cáp quang đến các cơ quan và người dân trong thị xã.
- Mở rộng phát triển mạng cáp ngầm, nâng tổng chiều dài tuyến cống bể 2-10 ống lên 155 km, các tuyến đường cáp này được làm kết hợp trên các tuyến đường giao thông, không sử dụng đất riêng biệt.
- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, tin học quốc gia tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, phủ toàn thị xã.

6.7. Xử lý rác thải và nghĩa trang

- Tổng lượng chất thải rắn phát sinh 124 tấn/ngày, với tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt đô thị là 1 kg/người/ngày. Hàng ngày rác thải được thu gom đến 2 trạm trung chuyển rác của thị xã, vị trí tại phía Bắc và phía Nam thị xã. Sau đó rác thải được vận chuyển về khu xử lý rác Tân Châu, quy mô 20ha (theo quy hoạch xử lý chất thải rắn của Tỉnh).
- Đóng của các nghĩa trang nằm trong trung tâm đô thị, di dời về nghĩa trang Bình Minh. Xây dựng nghĩa trang nhân dân tại khu vực chân núi Bà Đen quy mô 15-20 ha.
- Các nghĩa trang hiện đang hoạt động trên địa bàn thành phố: Giữ nguyên hiện trạng, hạn chế chôn cất, không mở rộng, khuyến khích người dân mai táng tại nghĩa trang mới và lập kế hoạch đóng cửa đến năm 2020.

II. Chương trình phát triển đô thị

Chương trình phát triển đô thị thị xã Tây Ninh được phê duyệt theo Quyết định số 1945/QĐ – UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc duyệt chương trình phát triển đô thị thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.

1. Các nhóm giải pháp đề xuất

1.1. Nhóm giải pháp về vị trí và tính chất đô thị

- Đẩy mạnh các tính chất của đô thị theo định hướng của quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội và quy hoạch chung thị xã;
- Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng Thương mại, dịch vụ (60%)- Công nghiệp, xây dựng (36%) - Nông, lâm, ngư nghiệp (4%);
- Cải thiện cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị và các cơ sở kinh tế;
- Tạo sức hút gia tăng quy mô dân số, đặc biệt là dân số cơ học.

- Các tiềm năng hiện có của thị xã Tây Ninh để tăng cường vai trò về vị trí và tính chất đô thị bao gồm:
- Thị xã và khu vực cửa khẩu Mộc Bài là một cực phát triển gắn kết với đô thị trung tâm trong Vùng TP Hồ Chí Minh;
- Nằm trong vùng đối trọng phát triển kinh tế phía Bắc Vùng TP Hồ Chí Minh;
- Nằm trên hành lang xuyên Á, kết nối với Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát;
- Có khu du lịch sinh thái núi Bà Đen.

1.2. Nhóm giải pháp về phát triển kinh tế-xã hội

- Duy trì tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách, cân đối thu chi dư;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo;
- Mục tiêu tỷ lệ sinh tự nhiên dưới 1%, mức tăng cơ học cao, tỷ lệ tăng dân số trên 1,5%.
- Về Thương mại, dịch vụ: Xây dựng mới hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ tại thị xã; cải tạo và nâng cấp các chợ trung tâm cấp phường/xã/khu dân cư. Khai thác tiềm năng sản phẩm du lịch lễ hội, di tích, nghỉ dưỡng, sinh thái. Giai đoạn 2012-2015 giá trị Thương mại, dịch vụ đạt 7.450 tỷ; tăng bình quân hàng năm 17,5%;
- Về Công nghiệp: Kêu gọi đầu tư, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp: Tân Bình và Thạnh Tân; phát triển tiểu thủ công nghiệp – chế biến nông lâm sản. Phấn đấu giai đoạn 2012-2015 tổng giá trị đạt 4520 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm 14,5%;
- Về Nông nghiệp: Chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, khai thác cây công nghiệp lâu năm; tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Phấn đấu giai đoạn 2011-2015 tổng giá trị đạt 430 tỷ; tốc độ tăng bình quân hàng năm 7,2%;
- Khai thác nguồn thu từ quỹ đất.

1.3. Nhóm giải pháp về quy mô dân số

- Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng dân số cơ học, tỷ lệ tăng dân số trên 1,5% (duy trì tỷ lệ tăng tự nhiên 1%);
- Mở rộng địa giới nội thị theo từng giai đoạn:

  + Giai đoạn ngắn hạn (đến 2015): Giữ nguyên địa giới hành chính toàn đô thị. Đến 2013, mở rộng địa giới khu vực nội thị, thành lập phường mới từ xã Ninh Thạnh và Ninh Sơn.

+ Giai đoạn dài hạn (đến 2025): Giữ nguyên địa giới hành chính thị xã theo định hướng phát triển KTXH.

- Tạo quỹ đất sạch, kêu gọi đầu tư các cụm công nghiệp Tân Bình, Thạnh Tân

1.4. Nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng xã hội của đô thị

❖ *Nhà ở*

- Xóa nhà tạm, kiên cố hóa nhà ở trong khu dân cư.
- Hoàn thiện đồng bộ dự án khu nhà ở số 1, phường 3; Kêu gọi đầu tư triển khai các dự án khu dân cư KP1&KP2 phường 2 và khu nhà ở số 2 phường 3, các khu tái định cư.
- Triển khai các dự án nhà ở, nhu cầu giai đoạn 2012-2015 khoảng 165.000 m^2 sàn.
- Giai đoạn dài hạn (đến 2025) cần bổ sung thêm 300.000m^2 sàn để đạt chỉ tiêu 20m^2 sàn/người (theo chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất).

❖ *Công trình công cộng cấp đô thị*

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng quy mô các công trình công cộng trên địa bàn:
  + Xây dựng trung tâm hành chính mới của Tỉnh, trung tâm đô thị mới phía Bắc thị xã theo quy hoạch chung (ngoài 2020);
  + Duy trì, cải tạo, mở rộng TT hành chính cấp thị xã tại khu hành chính hiện nay;
  + Cải tạo, mở rộng cơ quan hành chính cấp phường/xã theo Quy hoạch phân khu và chi tiết.
- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng quy mố số lượng giường bệnh:
  + Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở y tế hiện hữu;
  + Nâng cấp các trạm y tế tuyến phường xã;
  + Các phường xã được thành lập mới xây dựng bổ sung trạm y tế
- Tăng số lượng trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp:
  + Xây dựng mới 01 cở sở giáo dục đào tạo giai đoạn 2012-2015;
  + Nâng cấp và mở rộng Cao đẳng sư phạm Tây Ninh lên thành Đại học Tây Ninh; Trung cấp Y tế thành Cao đẳng Y tế; Trung cấp nghề thành Cao đẳng nghề.
  + Giai đoạn dài hạn (đến 2025): Triển khai xây dựng thêm 03 cở sở giáo dục đào tạo.
- Xây dựng thêm công trình văn hóa – Thể dục thể thao:
  + Xây dựng thêm công trình văn hóa cấp thị xã;
  + Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất cho các công trình văn hóa hiện hữu;

+ Xây dựng sân vận động, nhà thi đấu cấp thị xã.

+ Giai đoạn dài hạn (đến 2025): Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất cho các công trình văn hóa – Thể dục thể thao hiện hữu.

- Xây dựng 02 trung tâm thương mại ở Phường IV theo Quy hoạch; Xây dựng thêm siêu thị và chợ đầu mối.

1.5. Nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

❖ *Giao thông*

- Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường 786, đường Điện Biên Phủ, đường Nguyễn Hữu Thọ, Cầu Quan, đường I & F, kè rạch Tây Ninh, ... Triển khai xây dựng các tuyến đường Nguyễn Trọng Cát, Huỳnh Tấn Phát, đường 785-Giồng Cà…
- Đầu tư, nâng cấp cải tạo các tuyến đường hiện có.
- Dự án các bến xe đối ngoại.

❖ *Cấp nước*

Giai đoạn ngắn hạn (đến 2015):

- Với công suất nhà máy nước 18.000 m3/ngđ cho phép đáp ứng tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị 110 lít/ng/ngđ. Khu vực ngoại thị cần có các trạm cấp nước riêng;
- Mở rộng mạng lưới cấp nước, đảm bảo tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước từ nhà máy trên 65%, tỷ lệ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh trên 85%;
- Duy trì, bảo dưỡng hệ thống cấp nước, đảm bảo tỷ lệ thất thoát dưới 25%.

Giai đoạn dài hạn (đến 2025):

- Nâng cấp công suất nhà máy nước;
- Mở rộng mạng lưới cấp nước, đảm bảo tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước từ nhà máy trên 75%, tỷ lệ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh 100%;
- Duy trì, bảo dưỡng hệ thống cấp nước, đảm bảo tỷ lệ thất thoát dưới 25%.

❖ ***Thoát nước***

Giai đoạn ngắn hạn (đến 2015):

- Với công suất nhà máy nước 18.000 m^3/ngđ cho phép đáp ứng tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị 110 lít/ng/ngđ. Khu vực ngoại thị cần có các trạm cấp nước riêng;
- Đẩy nhanh tiến độ dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị xã;
- Các khu đô thị mới, cụm CN và khu vực chưa có hệ thống thoát nước thì phải lập dự án quy hoạch nước thải riêng; tỷ lệ các cơ sở sản xuất có trạm XLNT đạt 100%.

- Mật độ đường cống thoát nước chính KV nội thị đạt trên 4,5 km/km^2.

Giai đoạn dài hạn (đến 2025): Tiếp tục cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống thoát nước trên địa bàn thị xã. Nâng tỷ lệ thu gom xử lý nước thải lên 60% và mật độ cống thoát nước chính khu vực nội thị là 6km/km^2.

❖ *Cấp điện và chiếu sáng công cộng*

- Tiếp tục triển khai xây dựng nâng công suất trạm Tây Ninh lên 2x63MVA;
- Lập dự án hoàn thiện toàn bộ mạng lưới chiếu sáng thị xã gồm cả đường phố chính và ngõ hẻm;
- Ngầm hóa mạng lưới điện khu vực nội thị.

❖ *Thông tin – bưu chính viễn thông*

Tăng thêm số thuê bao phục vụ dân số gia tăng. Phát triển thêm thuê bao điện thoại di động. Đảm bảo số máy điện thoại bình quân đạt trên 30 máy/100 dân.

❖ *Cây xanh, thu gom XLCT, nhà tang lễ*

- Cải tạo các công viên cây xanh hiện có;
- Xây dựng mới các công viên cây xanh theo quy hoạch; đảm bảo đất cây xanh toàn đô thị trên 10 m2/người, đất cây xanh công cộng khu vực nội thị trên 6 m2/người.
- Đẩy nhanh tiến độ dự án Bãi chôn lấp CTR 20ha giai đoạn 2 tại huyện Tân Châu;
- Tăng cường công tác thu gom rác thải, đặc biệt tại khu vực nội thị; đảm bảo tỷ lệ CTR được thu gom và xử lý đạt trên 85%
- Xây dựng nhà tang lễ trên địa bàn thị xã.
- Quy hoạch mạng lưới chôn lấp và xử lý CTR toàn Tỉnh

1.6. Nhóm giải pháp về kiến trúc cảnh quan đô thị

- Phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Tây Ninh đến 2020 và tầm nhìn đến 2050
- Xây dựng và phê duyệt Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; đưa vào sử dụng
- Thực hiện quản lý tốt đô thị theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.
- Hoàn thành các dự án KĐT mới đang và sẽ triển khai.
- Đến 2020, hoàn chỉnh ít nhất 01 KĐT mới xây dựng đồng bộ.
- Hoàn thành các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị đang và sẽ triển khai.
- Xây dựng và phê duyệt Tiêu chí công nhận tuyến phố văn minh đô thị.
- Công nhận từ 20-40% tuyến phố văn minh đô thị / tổng số đường chính khu vực nội thị.

- Đầu tư, duy tu 11 không gian công cộng hiện có.
- Triển khai dự án hạ tầng cơ sở và các dự án thành phần theo Quy hoạch TT khu du lịch Núi Bà Đen.
- Duy trì các nguồn vốn nhằm nâng cấp, bảo tồn, trùng tu các di tích hiện có.

Bảng 14: Tổng hợp các chỉ tiêu và lộ trình phát triển đô thị Tây Ninh

TT	Tiêu chí đánh giá	Đến năm 2015 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại III)		Đến năm 2025 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại II)	
		Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
I	***Chức năng đô thị***				
1.1	*Vị trí và tính chất của đô thị (3,5-5,0)điểm*		5,0		
	- Là đô thị trực thuộc Tỉnh, TT tổng hợp cấp tỉnh (5,0 điểm) - Là ĐT trực thuộcTỉnh, TT chuyên ngành cấp Vùng, TT tổng hợp cấp Tỉnh; ĐT thuộc TP trực thuộc TW (3,5 điểm)	- Là Đô thị trực thuộcTỉnh - Là trung tâm chuyên ngành cấp Vùng - Là trung tâm tổng hợp cấp Tỉnh	5,0	- Là Đô thị trực thuộcTỉnh - Là trung tâm chuyên ngành cấp Vùng Là trung tâm tổng hợp cấp Tỉnh	4,0
1.2	*Chỉ tiêu kinh tế - xã hội (7,0-10,0 điểm)*		*9,7*		*9,17*
1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng/năm) (1,4-2,0 điểm)	400	2,0	500	1,67
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách (1,0-1,5 điểm)	Dư	1,5	Dư	1,5
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần) (1,4-2,0 điểm)	1,7	2,0	1,8	1,8
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) (1,4-2,0 điểm)	15	2,0	12	2,0
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%) (1,0-1,5 điểm)	1,8	1,5	1,5	1,5
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%) (0,7-1,0 điểm)	1,4	0,7	1,5	0,7
II	***Quy mô dân số toàn đô thị (7,0-10,0 điểm)***		***9,1***		***6,8***
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người) (1,4-2,0 điểm)	150	1,4	170	0,0
2.2	Dân số nội thị (1000 người) (2,8-4,0 điểm)	105	3,7	120	2,8
2.3	Tỷ lệ đô thị hóa (%) (2,8-4,0 điểm)	70,0	4,0	70,6	4,0
III	***Mật độ dân số đô thị (người/km2) (3,5-5,0 điểm)***	***8.000***	***5,0***	***8.000***	***3,5***

TT	Tiêu chí đánh giá	Đến năm 2015 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại III)		Đến năm 2025 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại II)	
		Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%) (3,5-5,0 điểm)	85	5,0	90	5,0
V	Hệ thống hệ tầng đô thị				
5.1	Nhà ở (7-10 điểm)		10,0		10,0
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m2 sàn/người) (3,5-5,0 điểm)	17	5,0	20	5,0
5.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%) (3,5-5,0 điểm)	70	5,0	80	5,0
5.2	Công trình công cộng cấp đô thị (7-10 điểm)		9,7		8,80
5.2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở (m2/người) (1,0-1,5 điểm)	1,6	1,5	1,8	1,3
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người) (1,0-1,5 điểm)	100	1,5	110	1,5
5.2.3	Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị (m2/người) (1,0-1,5 điểm)	4,0	1,5	4,5	1,25
5.2	Công trình công cộng cấp đô thị (7-10 điểm)		9,7		8,80
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu, BV đa khoa, chuyên khoa) (giường/1000ng) (1,0-1,5 điểm)	6,4	1,5	7,5	1,5
5.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) (cơ sở) (0,7-1,0 điểm)	7	0,85	10	0,7
5.2.6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) (công trình) (0,7-1,0 điểm)	6	1,0	8	0,85
5.2.7	Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) (công trình) (0,7-1,0 điểm)	4	0,85	5	0,7
5.2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, bách hóa) (công trình) (0,7-1,0 điểm)	8	1,0	10	1,0
5.3	Giao thông (7-10 điểm)		9,0		8,64

TT	Tiêu chí đánh giá	Đến năm 2015 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại III)		Đến năm 2025 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại II)	
		Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
5.3.1	Đầu mối giao thông (cấp) (1,4-2,0 điểm)	Liên vùng	2,0	Quốc gia	2,0
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng đô thị (%) (1,4-2,0 điểm)	14	1,5	15	1,4
5.3.3	Mật độ đường chính trong KV nội thị (MC ≥11,5m) (km/km2) (1,4-2,0 điểm)	7,5	1,5	8,0	1,6
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%) (1,4-2,0 điểm)	10	2,0	12	1,64
5.3.5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị (m2/người) (1,4-2,0 điểm)	15	2,0	16	2,0
5.4	Cấp nước (3,4-5,0 điểm)		5,0		5,0
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị (l/ng.ngđ) (1,4-2,0 điểm)	110	2,0	120	2,0
5.4.2	Tỷ lệ dân số KV nội thị được cấp nước sạch (%) (1,0-1,5 điểm)	85	1,5	90	1,5
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%) (1,0-1,5 điểm)	24,5	1,5	24,5	1,5
5.5	Thoát nước (4,2-6,0 điểm)		6,0		6,0
5.5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính KV nội thị (km/km2) (1,4-2,0 điểm)	5	2,0	6,0	2,0
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%) (1,4-2,0 điểm)	50	2,0	60	2,0
5.5.3	Tỷ lệ cơ sở SX mới có TXL nước thải (%) (1,4-2,0 điểm)	100	2,0	100	2,0
5.6	Cấp điện và chiếu sáng công cộng (2,8-4,0 điểm)		3,52		3,28
5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt KV nội thị (kwh/ng/năm) (1,4-2,0 điểm)	600	1,7	700	1,4
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính KV nội thị được chiếu sáng (%) (0,7-1,0 điểm)	100	1,0	100	1,0

TT	Tiêu chí đánh giá	Đến năm 2015 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại III)		Đến năm 2025 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại II)	
		Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%) (0,7-1,0 điểm)	65	0,82	70	0,88
5.7	Thông tin, bưu chính viễn thông (1,4-2,0 điểm)		2,0		2,0
5.7.1	Số thuê bao điện thoại bình quân / số dân (máy/100ng) (1,4-2,0 điểm)	90	2,0	90	2,0
5.8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ (5,6-8,0 điểm)		7,1		7,7
5.8.1	Đất cây xanh đô thị (m2/ng) (0,7-1,0 điểm)	16	1,0	16	1,0
5.8.2	Đất cây xanh công cộng trong KV nội thị (m2/ng) (1,4-2,0 điểm)	6,5	2,0	7	2,0
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được thu gom (%) (1,4-2,0 điểm)	85	7,7	90	2,0
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%) (1,4-2,0 điểm)	85	2,0	90	2,0
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà) (0,7-1,0 điểm)	2	0,7	3	0,7
6.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (1,4-2,0 điểm)		1,4		2,0
6.1.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (1,4-2,0 điểm)	Đã có quy chế	1,4	Đã có quy chế. thực hiện tốt theo quy chế	2,0
6.2	Chỉ tiêu khu đô thị mới (1,4-2,0 điểm)		1,7		2,0
6.2.1	Khu đô thị mới (khu) (0,7-1,0 điểm)	4	0,7	Có khu đô thị mới đã xây dựng đồng bộ	1,0
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu) (0,7-1,0 điểm)	4	1,0	6	1,0
6.3	Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị (1,4-2,0 điểm)		2,0		2,0

TT	Tiêu chí đánh giá	Đến năm 2015 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại III)		Đến năm 2025 (Theo tiêu chuẩn đô thị loại II)	
		Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính khu vực nội thị (%) (1,4-2,0 điểm)	40	2,0	50	2,0
6.4	Không gian công cộng (1,4-2,0 điểm)		2,0		2,0
6.4.1	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu) (1,4-2,0 điểm)	14	2,0	18	2,0
6.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (1,4-2,0 điểm)		1,85		2,0
6.5.1	Có công trình KT tiêu biểu, công trình VHLS, di sản được công nhận (0,7-1,0 điểm)	4	1,0	5	1,0
6.5.2	Tỷ lệ các di sản VHLS, KT tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%) (0,7-1,0 điểm)	40	0,85	50	1,0

2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đến 2015

Bảng 15: Danh mục giải pháp, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2015

Tiêu chuẩn/ Chỉ tiêu	Nội dung	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
- Vị trí và tính chất đô thị - Quy mô dân số	- Lập đề án thành lập thành phố và các phường mới của thành phố từ 02 xã Ninh Sơn và Ninh Thạnh	Quý I/2013	Quý IV/2013
	- Kêu gọi đầu tư và khai thác dịch vụ du lịch Núi Bà Đen	2012	2015
	- Tạo quỹ đất sạch, kêu gọi đầu tư các cụm công nghiệp Tân Bình và Thạnh Tân	2012	2015
- Tiêu chuẩn kinh tế-xã hội	- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 85-90%; - Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 400-500 tỷ đồng; - Cân đối thu chi ngân sách: Dư - Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước trên 1,7-1,8 lần (tương đương 46-50 triệu đồng) - Mức tăng trưởng kinh tế 03 năm gần nhất đạt 15% - Tỷ lệ hộ nghèo dưới 2,5%	2012	2025
Các giải pháp, dự án hạ tầng xã hội			
- Chỉ tiêu nhà ở	- Hoàn thiện đồng bộ dự án khu nhà ở số 1, phường 3; Kêu gọi đầu tư triển khai các dự án khu dân cư KP1&2 phường 2 và khu nhà ở phường 3, các khu tái định cư - Triển khai các dự án nhà ở, nhu cầu giai đoạn 2012-2015 khoảng 165.000 m2 sàn	2012	2025
- Chỉ tiêu công trình công cộng	- Đất xây dựng CTCC cấp khu ở đạt 1,5-2,0 m2/người - Đất xây dựng CTCC cấp đô thị đạt 4-5 m2/người - Đất dân dụng đạt trên 54 m2/người	2012	2025
- Chỉ tiêu trung tâm văn hóa	- Đầu tư, xây dựng thêm 02 công trình thiết chế, văn hóa cấp thị xã; đến 2015 có tổng số 6 công trình, 2020 có 8 công trình - Xây mới thêm các trung tâm VH-TT-HT cộng đồng	2013	2025
- Chỉ tiêu trung tâm TDTT	- Đầu tư, xây dựng sân bóng đá thị xã, khu TDTT liên phường. Ngoài 2020, chuyển đổi khu SVĐ Tỉnh hiện nay thành SVĐ thị xã khi triển khai XD khu trung tâm hành chính & TDTT mới của Tỉnh	2012	2025
- Chỉ tiêu trung tâm TMDV	- Nâng cấp chợ thị xã, chợ phường 3, chợ phường IV, chợ Hiệp Ninh;	2012	2015
Các giải pháp, dự án hạ tầng kỹ thuật			

Tiêu chuẩn/ Chỉ tiêu	Nội dung	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
- Chỉ tiêu hệ thống giao thông	- Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường 786, đường Điện Biên Phủ, đường Nguyễn Hữu Thọ, Cầu Quan, đường I & F, kè rạch Tây Ninh, ... Triển khai xây dựng các tuyến đường Nguyễn Trọng Cát, Huỳnh Tấn Phát, đường 785-Giồng Cà… - Đầu tư, nâng cấp cải tạo các tuyến đường hiện có	2007	2025
- Chỉ tiêu cấp nước	- Đầu tư bảo dưỡng, nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước đến các hộ dân; tỷ lệ dân số được cấp nước sạch KV nội thị đạt trên 85% - Tiêu chuẩn cấp nước sịnh hoạt 110-120 lít/ng/ngđ - Tỷ lệ nước thất thoát dưới 25%	2012	2015
- Chỉ tiêu thoát nước	- Đẩy nhanh tiến độ dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị xã - Các khu đô thị mới, cụm CN và khu vực chưa có hệ thống thoát nước thì phải lập dự án quy hoạch nước thải riêng; tỷ lệ các cơ sở sản xuất có trạm XLNT đạt 100% - Mật độ đường cống thoát nước chính KV nội thị đạt trên 4,5 km/km2	2012	2015
- Chỉ tiêu cấp điện	- Tiếp tục triển khai xây dựng nâng công suất trạm Tây Ninh lên 2x63MVA - Lập dự án hoàn thiện toàn bộ mạng lưới chiếu sáng thị xã gồm cả đường phố chính và ngõ hẻm - Ngầm hóa mạng lưới điện khu vực nội thị	2012	2015
- Chỉ tiêu chất thải rắn	- Đẩy nhanh tiến độ dự án Bãi chôn lấp CTR 20ha (GĐ2), xây dựng nhà máy xử lý CTR tại H.Tân Châu - Tăng cường công tác thu gom rác thải, đặc biệt tại khu vực nội thị; đảm bảo tỷ lệ CTR được thu gom và xử lý đạt trên 85% - QH mạng lưới chôn lấp và xử lý CTR toàn Tỉnh	2012	2015
- Chỉ tiêu nghĩa trang, nhà tang lễ	- Xây dựng nhà tang lễ trên địa bàn thị xã	2012	2025
Các giải pháp, dự án kiến trúc cảnh quan đô thị			
- Chỉ tiêu Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị	- Phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Tây Ninh đến 2020 và tầm nhìn đến 2050	2012	Quý II/2012
	- Xây dựng và phê duyệt Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; đưa vào sử dụng	Quý III/2012	Quý IV/2012
	- Thực hiện quản lý tốt đô thị theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị	2012	2013

Tiêu chuẩn/ Chỉ tiêu	Nội dung	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
- Chỉ tiêu khu đô thị mới	- Hoàn thành các dự án KĐT mới đang và sẽ triển khai	2012	2025
- Chỉ tiêu khu cải tạo, chỉnh trang đô thị	- Hoàn thành các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị đang và sẽ triển khai	2012	2015
- Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị	- Xây dựng và phê duyệt Tiêu chí công nhận tuyến phố văn minh đô thị	Quý I/2012	Quý II/2012
	- Công nhận từ 20-40% tuyến phố văn minh đô thị / tổng số đường chính khu vực nội thị	Quý II/2012	2013
- Chỉ tiêu công trình kiến trúc tiêu biểu	- Triển khai dự án hạ tầng cơ sở và các dự án thành phần theo Quy hoạch TT khu du lịch Núi Bà Đen	2012	2015
	- Duy trì các nguồn vốn nhằm nâng cấp, bảo tồn, trùng tu các di tích hiện có	2012	2013

3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2015 – 2025

Bảng 16: Danh mục giải pháp, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2025

Tiêu chuẩn/ Chỉ tiêu	Nội dung	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
Các giải pháp, dự án hạ tầng xã hội			
- Chỉ tiêu cơ sở giáo dục, đào tạo	- Nâng cấp và mở rộng CĐ sư phạm Tây Ninh lên ĐH Tây Ninh, trung cấp Y tế lên Cao đẳng Y - Dược, trung cấp Nghề lên Cao đẳng Nghề - Xây dựng TT GDTX thị xã - Xây dựng mới, cải tạo hệ thống trường theo chuẩn QG và theo chương trình nông thôn mới	2013	2025
- Chỉ tiêu cơ sở y tế	- Nâng cấp BV thị xã, BV đa khoa Tỉnh, Bệnh xá Quân y, và các cơ sở ngành y tế	2012	2025
- Chỉ tiêu trung tâm TMDV	- Xây dựng mới 02 trung tâm thương mại ở phường IV (dài hạn tiếp tục XD siêu thị, chợ đầu mối)	2012	2025
Các giải pháp, dự án hạ tầng kỹ thuật			
- Chỉ tiêu Viễn thông	- Đảm bảo số máy điện thoại bình quân đạt trên 30 máy/100 dân	2012	2025
- Chỉ tiêu công viên cây xanh	- Cải tạo các công viên cây xanh hiện có - Xây dựng mới các công viên cây xanh theo quy hoạch; đảm bảo đất cây xanh toàn đô thị **trên 10 m^2/người**, đất cây xanh công cộng khu vực nội thị trên **6 m^2/người**	2012	2025
Các giải pháp, dự án kiến trúc cảnh quan đô thị			

Tiêu chuẩn/ Chỉ tiêu	Nội dung	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
- Chỉ tiêu không gian công cộng	- Đầu tư, duy tu 11 không gian công cộng hiện có	2012	2025

4. Xác định kế hoạch vốn

Ước tính kinh phí cho những giải pháp cơ bản được đề xuất thực hiện mục tiêu Chương trình phát triển đô thị với tổng mức đầu tư khoảng 5.608 tỷ đồng, trong đó:

- Kế hoạch thực hiện và nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình phát triển đô thị Thị xã Tây Ninh theo các ngành và phân nhóm chính như sau: 1.871 tỷ đồng.
- Các quy hoạch, dự án thuộc nhóm ưu tiên 1 – phần lớn triển khai trong giai đoạn ngắn hạn (nguồn vốn NS Tỉnh, hỗ trợ mục tiêu; NS Chỉnh trang đô thị thị xã Tây Ninh năm 2012): 1.189 tỷ đồng.
- Các quy hoạch, dự án thuộc nhóm ưu tiên 1 - phần lớn triển khai trong giai đoạn ngắn hạn (Nguồn vốn kêu gọi đầu tư): 491 tỷ đồng.
- Các quy hoạch, dự án thuộc nhóm ưu tiên 2 –giai đoạn 2015-2025: 2.111 tỷ đồng.

5. Biện pháp khắc phục các tiêu chuẩn còn chưa đạt

Trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2015 cần tập trung vào việc khắc phục các chỉ tiêu chưa đạt điểm và một số chỉ tiêu đạt điểm tối thiểu theo tiêu chí của đô thị loại III.

- ***02 chỉ tiêu chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại III:***

Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (hiện trạng: 1,01%; yêu cầu ≥1,4%); Giải pháp: phát triển KTXH và kết cấu hạ tầng đô thị, thu hút gia tăng dân số cơ học.

Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (hiện trạng: chưa có; yêu cầu: có quy chế); Giải pháp: Phê duyệt đồ án QHC thị xã Tây Ninh; Phòng Quản lý đô thị phối hợp với Sở Xây dựng lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị trình UBND thị xã phê duyệt

- ***05 chỉ tiêu đã đạt điểm theo tiêu chí đô thị loại III nhưng cần đặc biệt quan tâm trong giai đoạn 2013-2015:***

Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch 80% (Hiện trạng được cấp nước từ nhà máy: 53,9%; yêu cầu ≥65%); Giải pháp: Mở rộng mạng lưới cấp nước, đảm bảo tỷ lệ dân số khu vực nội thị sử dụng nước sạch >80%, được cấp nước sạch từ nhà máy > 65%.

Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng (Hiện trạng: 95%; yêu cầu ≥95%); Giải pháp: Lập dự án hoàn thiện toàn bộ mạng lưới chiếu sáng thị xã gồm cả đường phố chính và ngõ hẻm.

Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom (hiện trạng: 84,6%; yêu cầu ≥80%); Giải pháp: Mở rộng phạm vi thu gom rác thải, đặc biệt tại khu vực nội thị.

Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (hiện trạng: 84,6%; yêu cầu ≥70%); Giải pháp: Đẩy nhanh tiến độ dự án Bãi chôn lấp CTR 20ha giai đoạn 2, hoàn thành trong năm 2012.

Số nhà tang lễ khu vực nội thị (hiện trạng: 1 nhà tang lễ H.Hòa Thành, 1 nhà tang lễ hội cựu chiến binh; yêu cầu 2-3 nhà tang lễ); Giải pháp: lập dự án xây dựng ít nhất 01 nhà tang lễ đảm bảo chất lượng và quy mô trước năm 2015.

- ***04 chỉ tiêu đã đạt nhưng cần tập trung đầu tư:***

Tỷ lệ đất giao thông KV nội thị / đất xây dựng đô thị (HT: 13,3%; yêu cầu ≥13%); Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trong khu vực nội thị

Mật độ đường chính KV nội thị (hiện trạng: 7,35km/km^2; yêu cầu ≥7km/km^2); Giải pháp: Duy trì các trục chính đô thị (24/66 tuyến do TX quản lý có mặt cắt >11,5m); Nâng cấp mở rộng các tuyến đường khu vực (42/66 tuyến do TX quản lý; mặt cắt <11,5m)

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt KV nội thị được xử lý (HT: 35%; yêu cầu ≥35%); Giải pháp: Đẩy nhanh tiến độ dự án xây dựng hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải cho thị xã, nguồn vốn ODA Italia và vốn đối ứng.

Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới có TXL nước thải (HT: 80%; yêu cầu ≥80%); Giải pháp: Lập dự án quy hoạch nước thải riêng tại các khu đô thị mới, CCN và khu vực chưa có hệ thống thoát nước thải riêng.

6. Xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn

❖ ***Giải pháp:***

- Nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thị xã.
- Thu hút mạnh và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư để phát triển hạ tầng.
- Rà soát cơ chế chính tạo, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư.
- Mở rộng liên kết đầu tư phát triển CCN, khu dân cư, dịch vụ công với sự tham gia của khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài.
- Huy động kịp thời các nguồn thu theo quy định pháp luật (thuế nhà đất, đấu giá quỹ đất, tỷ lệ % phân cấp từ các khoản thu của Tỉnh, ODA, FDI…)
- Tham gia chương trình nâng cấp đô thị Quốc gia giai đoạn 2009-2020

❖ ***Nguồn vốn:***

- Ngân sách Trung ương cho các dự án, đề án, chương trình Quốc gia.
- Ngân sách Tỉnh cho các dự án, đề án, chương trình cấp Tỉnh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật. Huy động nguồn vốn từ dân.
- Tranh thủ các dự án hỗ trợ quốc tế.
- Thị xã chủ động trong các dự án, đề án, chương trình hỗ trợ mục tiêu.

G. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua nhiều năm phấn đấu, được sự quan tâm đầu tư của tỉnh. Đảng bộ và nhân dân thành phố Tây Ninh đã nỗ lực phát huy mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội, tập trung xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đẩy mạnh việc chỉnh trang đô thị, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng lên.

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, Đề án đề nghị công nhận khu vực thành phố Tây Ninh – tỉnh Tây Ninh đạt tiêu chí đô thị loại II hiện nay cơ bản đã đạt được các tiêu chí của đô thị loại II. Bên cạnh đó, còn tồn tại một số chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật như thoát nước, cây xanh khu vực nội thị,...

Để tạo điều kiện cho thành phố Tây Ninh phát triển với chất lượng ngày càng cao hơn UBND thành phố Tây Ninh xin kiến nghị:

Kính đề nghị Uỷ ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh trình Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt công nhận khu vực thành phố Tây Ninh – tỉnh Tây Ninh đạt tiêu chí đô thị loại II.

Kính đề nghị Chính phủ và UBND tỉnh Tây Ninh quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư về hạ tầng kỹ thuật để tăng cường cho thành phố Tây Ninh hoàn thiện được các tiêu chí đô thị loại II.

Trong những năm tiếp theo, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố Tây Ninh quyết tâm tập trung mọi nguồn lực, phấn đấu phát huy hơn nữa tiềm năng, lợi thế để phát triển toàn diện các mặt kinh tế - văn hóa - xã hội, xây dựng thành phố Tây Ninh giàu đẹp, văn minh, xứng đáng với vị thế là đô thị cửa ngõ giao lưu quốc tế với Campuchia, Thái Lan và đô thị du lịch của tỉnh Tây Ninh.

VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

PHỤ LỤC BẢN VẼ